

BÀI 30: KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI**I. MỤC TIÊU**

Sau khi học xong bài học, HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về năng lực**1.1. Năng lực chung**

- **Tự chủ và tự học:** Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu khái quát về cơ thể người.

- **Giao tiếp và hợp tác:** Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi tìm hiểu khái quát về cơ thể người, vai trò chính của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người, hợp tác đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày.

1.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- **Nhận thức khoa học tự nhiên:** Nêu được các phần của cơ thể người. Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người.

- **Tìm hiểu tự nhiên:** Quan sát hình ảnh, liên hệ với cơ thể mình để nêu được các phần của cơ thể.

- **Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:** Vận dụng kiến thức bài học vào thực tế để lập kế hoạch học tập, làm việc hợp lí và khoa học.

2. Về phẩm chất

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về tên và vai trò chính của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Có ý thức bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Giáo viên:**

- SGK, SGV, SBT khoa học tự nhiên 8, kế hoạch bài dạy.

- Hình ảnh hoạt động mở đầu, hình ảnh cấu tạo khái quát cơ thể người.

- Phiếu học tập.

2. Học sinh:

- SGK, SBT khoa học tự nhiên 8.

- Đọc nghiên cứu và tìm hiểu trước bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)****a) Mục tiêu:**

- Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

b) Nội dung:

- GV chiếu hình ảnh, đặt vấn đề, yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống:

+ *Mỗi người đều có những đặc điểm riêng để phân biệt với người khác như màu da, chiều cao, nhóm máu, ... Ngoài sự khác nhau đó; cấu tạo cơ thể người có những đặc điểm chung nào?*

c) Sản phẩm:

- Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chiếu hình ảnh về các màu da của khác nhau.	- Các câu trả lời của HS: * <i>Gợi ý:</i> <i>Cấu tạo cơ thể người có những đặc điểm chung là:</i>



- Cơ thể người được cấu tạo gồm các phần: đầu, cổ, thân, tay và chân. Toàn bộ cơ thể được bao bọc bên ngoài bởi một lớp da, dưới da là lớp mỡ, dưới lớp mỡ là cơ và xương.

- Cơ thể người đều được cấu tạo bởi các hệ cơ quan: hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, hệ thần kinh và các giác quan, hệ nội tiết, hệ sinh dục. Mỗi hệ cơ quan lại được cấu tạo bởi các cơ quan và thực hiện các vai trò nhất định.

Nêu vấn đề, yêu cầu học sinh hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi:

+ Mỗi người đều có những đặc điểm riêng để phân biệt với người khác như màu da, chiều cao, nhóm máu,... Ngoài sự khác nhau đó; cấu tạo cơ thể người có những đặc điểm chung nào?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

- GV quan sát, định hướng.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV gọi 2 – 3 HS trình bày câu trả lời.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.

- GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái quát về cơ thể người

a) Mục tiêu:

- Nêu được các phần của cơ thể người.

b) Nội dung:

- GV yêu cầu học sinh làm việc nhóm cặp đôi nghiên cứu thông tin trong SGK, hình ảnh minh họa và trả lời câu hỏi sau:

+ Cơ thể người có cấu tạo gồm các phần nào?

- HS tổ chức trò chơi “Cặp đôi hoàn hảo”, HS ghi câu trả lời vào bảng nhóm, 3 nhóm nào thực hiện nhanh nhất sẽ là nhóm chiến thắng.

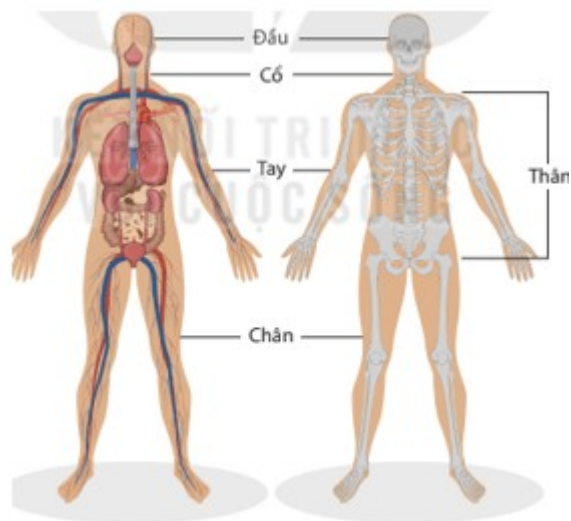
c) Sản phẩm:

- Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV giao nhiệm vụ học tập cặp đôi, quan sát hình ảnh, tìm hiểu thông tin khái quát về cơ thể người trong SGK trả lời câu hỏi.</p> <p>- GV tổ chức trò chơi “Cặp đôi hoàn hảo”, yêu cầu HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi nhanh vào bảng nhóm.</p>	<p>I. Khái quát về cơ thể người</p> <p>- Cơ thể người bao gồm các phần: đầu, cổ, thân, hai tay và hai chân.</p> <p>- Toàn bộ cơ thể được bao bọc bên ngoài bởi một lớp da, dưới da là lớp mỡ, dưới lớp mỡ là cơ và</p>

+ Cơ thể người có cấu tạo gồm các phần nào?



Hình 30.1 Cấu tạo khái quát cơ thể người

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS thảo luận cặp đôi, thống nhất đáp án và ghi chép nội dung hoạt động ra giấy A3/bảng nhóm.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS tham gia trò chơi “Cặp đôi hoàn hảo”. GV cho HS nhanh tay giơ bảng, chọn 3 cặp nhanh nhất để tham gia “Cặp đôi hoàn hảo”. Các cặp đôi mang bảng lên bảng, lần lượt trình bày. Cặp đôi trả lời đúng nhất sẽ trở thành cặp đôi hoàn hảo nhất.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá và tuyên dương các nhóm đôi.
- GV nhận xét và chốt nội dung khái quát về cơ thể người.

xương.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu vai trò của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người

a) Mục tiêu:

- Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người.

b) Nội dung:

- GV tổ chức cho HS đọc thông tin mục II SGK trang 124, bảng 30.1 và thực hiện nhiệm vụ để tìm hiểu về vai trò của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể.
- GV yêu cầu HS kể tên một số hệ cơ quan trong cơ thể người.
- GV chuẩn bị phiếu học tập số 1 (*Phiếu học tập ở phần hồ sơ học tập*) và các mảnh thông tin. Chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS sử dụng các mảnh thông tin đã có và dán vào phiếu học tập số 1.

c) Sản phẩm:

- Đáp án phiếu học tập số 1.

Cơ quan/ Hệ cơ quan	Các cơ quan trong từng hệ cơ quan	Vai trò chính trong cơ thể
Hệ vận động	Cơ, xương, khớp	Định hình cơ thể, bảo vệ nội quan, giúp cơ thể cử động và di chuyển

Hệ tuần hoàn	Tim và mạch máu	Vận chuyển chất dinh dưỡng, oxygen, hormone,... đến các tế bào và vận chuyển các chất thải từ tế bào đến các cơ quan bài tiết để thải ra ngoài
Hệ hô hấp	Đường dẫn khí (mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản) và hai lá phổi	Giúp cơ thể lấy khí oxygen từ môi trường và thải khí carbon dioxide ra khỏi cơ thể
Hệ tiêu hóa	Ống tiêu hóa (miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn) và các tuyến tiêu hóa	Biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể hấp thụ được và thải chất bã ra ngoài
Hệ bài tiết	Phổi, thận, da	Lọc các chất thải có hại cho cơ thể từ máu và thải ra môi trường.
Hệ thần kinh	Não, tủy sống, dây thần kinh, hạch thần kinh	Thu nhận các kích thích từ môi trường, điều khiển, điều hòa hoạt động của các cơ quan, giúp cho cơ thể thích nghi với môi trường
Các giác quan	Thị giác, thính giác,...	Giúp cơ thể nhận biết được các vật và thu nhận âm thanh
Hệ nội tiết	Tuyến yên, tuyến giáp, tuyến tụy, tuyến trên thận, tuyến sinh dục,...	Điều hòa hoạt động của các cơ quan trong cơ thể thông qua việc tiết một số loại hormone tác động đến cơ quan nhất định
Hệ sinh dục	Ở nam: tinh hoàn, ống dẫn tinh, túi tinh, dương vật, ... Ở nữ: buồng trứng, ống dẫn trứng, tử cung, âm đạo, ...	Giúp cơ thể sinh sản, duy trì nòi giống

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS kể tên một số hệ cơ quan trong cơ thể người. - GV chia lớp thành 4 nhóm, hoạt động trong vòng 5 – 7 phút. GV phát cho mỗi nhóm 1 phiếu học tập và các mảnh thông tin. Yêu cầu HS sử dụng các mảnh thông tin và dán vào phiếu sao cho phù hợp. - Nhóm nào hoàn thành nhanh và chính xác nhất là nhóm chiến thắng. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi. - HS hoạt động nhóm, thực hiện nhiệm vụ học tập. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời câu hỏi. - Các nhóm dán sản phẩm của nhóm mình lên bảng. - GV mời đại diện mỗi nhóm trình bày, nhóm nào thực hiện nhanh và chính xác nhất là nhóm chiến thắng. 	<p>II. Vai trò của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các hệ cơ quan trong cơ thể người gồm hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, hệ thần kinh và các giác quan, hệ nội tiết, hệ sinh dục. - Mỗi cơ quan, hệ cơ quan có một vai trò nhất định và có mối liên quan chặt chẽ với các cơ quan, hệ cơ quan khác. - Nội dung phiếu học tập số 1.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá, tuyên dương nhóm chiến thắng.
- GV nhận xét và chốt nội dung về vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người.
- Giải quyết câu hỏi mở đầu.

3. Hoạt động 3: Luyện tập**a) Mục tiêu:**

- Củng cố cho HS kiến thức khái quát về cơ thể người, khắc sâu mục tiêu bài học.

b) Nội dung:

- GV yêu cầu HS vẽ sơ đồ tư duy khái quát về cơ thể người.

c) Sản phẩm:

- Sơ đồ tư duy của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, hệ thống hóa kiến thức bài học bằng sơ đồ tư duy. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thực hiện theo yêu cầu của GV. Bước 3: Báo cáo kết quả - GV mời một số HS trình bày, nhận xét sơ đồ của một số HS. Bước 4: Kết luận, đánh giá - GV nhận xét, đánh giá và khái quát kiến thức bài học.	- Sơ đồ tư duy của HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng**a) Mục tiêu:**

- HS liên hệ được kiến thức bài học để trả lời một số câu hỏi thực tế.

b) Nội dung:

- Dựa vào kiến thức đã học, hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi sau:

a. Khi chúng ta ngủ, các cơ quan nào hoạt động ở mức thấp nhất, cơ quan nào hoạt động mạnh nhất? Giải thích.

b. Lập kế hoạch học tập và sinh hoạt hợp lý, khoa học cho bản thân.

c) Sản phẩm:

- Các câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học, hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi sau: a. Khi chúng ta ngủ, các cơ quan nào hoạt động ở mức thấp nhất, cơ quan nào hoạt động mạnh nhất? Giải thích. b. Lập kế hoạch học tập và sinh hoạt hợp lý, khoa học cho bản thân. - HS tiếp nhận nhiệm vụ học tập.	- Các câu trả lời của HS.

<p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS thực hiện theo nhóm làm ra sản phẩm và trả lời câu hỏi (Nếu không đủ thời gian, GV sẽ giao về nhà).</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV mời một số HS đưa ra câu trả lời.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, góp ý và kết thúc bài học.</p>	
--	--

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại kiến thức đã học.
- Làm bài tập trong Sách bài tập.
- Đọc và tìm hiểu trước *Bài 31: Hệ vận động ở người*

V. HỒ SƠ HỌC TẬP

Phiếu học tập số 1

Nhóm

Cơ quan/ Hệ cơ quan	Các cơ quan trong từng hệ cơ quan	Vai trò chính trong cơ thể
Hệ vận động		
Hệ tuần hoàn		
Hệ hô hấp		
Hệ tiêu hóa		
Hệ bài tiết		
Hệ thần kinh		
Các giác quan		
Hệ nội tiết		
Hệ sinh dục		

Các mảnh ghép thông tin (GV cắt rời trước tiết học)

Cơ, xương, khớp	Định hình cơ thể, bảo vệ nội quan, giúp cơ thể cử động và di chuyển
Tim và mạch máu	Vận chuyển chất dinh dưỡng, oxygen, hormone,... đến các tế bào và vận chuyển các chất thải từ tế bào đến các cơ quan bài tiết để thải ra ngoài
Đường dẫn khí (mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản) và hai lá phổi	Giúp cơ thể lấy khí oxygen từ môi trường và thải khí carbon dioxide ra khỏi cơ thể
Ống tiêu hóa (miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn) và các tuyến tiêu hóa	Biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể hấp thụ được và thải chất bã ra ngoài
Phổi, thận, da	Lọc các chất thải có hại cho cơ thể từ máu và thải ra môi trường.
Não, tủy sống, dây thần kinh, hạch thần kinh	Thu nhận các kích thích từ môi trường, điều khiển, điều hòa hoạt động của các cơ quan, giúp cho cơ thể thích nghi với môi trường
Thị giác, thính giác,...	Giúp cơ thể nhận biết được các vật và thu nhận âm thanh
Tuyến yên, tuyến giáp, tuyến tụy, tuyến trên thận, tuyến sinh	Điều hòa hoạt động của các cơ quan trong cơ thể thông qua việc tiết một số loại hormone tác động đến cơ quan

dục,...	nhất định
Ở nam: tinh hoàn, ống dẫn tinh, túi tinh, dương vật,...	Giúp cơ thể sinh sản, duy trì nòi giống
Ở nữ: buồng trứng, ống dẫn trứng, tử cung, âm đạo,...	

BÀI 31: HỆ VẬN ĐỘNG Ở NGƯỜI

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học, HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về năng lực

1.1. Năng lực chung

- **Tự chủ và tự học:** Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về hệ vận động ở người.
- **Giao tiếp và hợp tác:** Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi tìm hiểu về một số bệnh tật liên quan đến hệ vận động; ý nghĩa của việc rèn luyện thể dục thể thao; thực hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương, hợp tác đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày.
- **Giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

1.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Nhận thức khoa học tự nhiên:

- + Nêu được cấu tạo, chức năng và phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.
- + Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. Liên hệ được kiến thức đón bẫy vào hệ vận động. Giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.
- + Trình bày được một số bệnh, tật và bệnh học đường liên quan đến hệ vận động.
- + Nêu được biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống bệnh.
- + Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao và chọn phương pháp luyện tập thể thao phù hợp.

- **Tìm hiểu tự nhiên:** Quan sát hình ảnh, liên hệ với cơ thể mình để chỉ ra được vị trí các xương trên cơ thể. Thực hành sơ cứu và băng bó khi bị gãy xương. Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư.

- **Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:** Vận dụng hiểu biết về hệ vận động và bệnh học đường để bảo vệ bản thân, tuyên truyền và giúp đỡ người khác.

2. Về phẩm chất

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về hệ vận động ở người.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.
- Có ý thức bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- SGK, SGV, SBT khoa học tự nhiên 8, kế hoạch bài dạy.
- Hình ảnh hoạt động mở đầu, hình ảnh một số xương và cơ của hệ vận động, tư thế co duỗi tay, một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động.
- Video sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương.
- Các dụng cụ cần chuẩn bị trong tiết thực hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương.

2. Học sinh:

- SGK, SBT khoa học tự nhiên 8.
- Đọc nghiên cứu và tìm hiểu trước bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)

a) Mục tiêu:

- Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

b) Nội dung:

- GV chiếu hình ảnh, đặt vấn đề, yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời:

+ *Tại sao mỗi người lại có vóc dáng và kích thước khác nhau? Nhờ đâu mà cơ thể người có thể di chuyển, vận động?*

c) Sản phẩm:

- Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV chiếu hình ảnh minh họa về mỗi người có vóc dáng khác nhau.</p>  <p>Nêu vấn đề, yêu cầu học sinh hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi:</p> <p>+ <i>Tại sao mỗi người lại có vóc dáng và kích thước khác nhau? Nhờ đâu mà cơ thể người có thể di chuyển, vận động?</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.</p> <p>- GV quan sát, định hướng.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV gọi 2 – 3 HS trình bày câu trả lời.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.</p> <p>- GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: <i>Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.</i></p>	<p>- Các câu trả lời của HS:</p> <p>* <i>Gợi ý:</i></p> <p>- <i>Mỗi người có vóc dáng và kích thước khác nhau là do bộ xương tạo nên khung cơ thể khác nhau, giúp cơ thể có hình dạng nhất định.</i></p> <p>- <i>Cơ thể người có thể di chuyển, vận động là nhờ có cơ bám vào xương, khi cơ co hay giãn sẽ làm xương cử động, giúp cơ thể di chuyển và vận động.</i></p>

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của hệ vận động

a) Mục tiêu:

- Nêu được cấu tạo, chức năng và phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.
- Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. Giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.

b) Nội dung:

- GV yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân đọc thông tin mục I SGK trang 125, quan sát hình ảnh, thảo luận nhóm cặp đôi và trả lời các câu hỏi sau:

1. Nêu cấu tạo của hệ vận động. Quan sát hình 31.1 SGK, phân loại các xương vào ba phần của bộ xương. Chỉ ra vị trí của các xương đó trên cơ thể của em.
2. Nêu chức năng của hệ vận động. Quan sát hình 31.2, liên hệ kiến thức về đòn bẩy, cho biết tay ở tư thế nào có khả năng chịu tải tốt hơn.

c) Sản phẩm:

- Câu trả lời của HS.

1. Hệ vận động ở người có cấu tạo gồm bộ xương và hệ cơ.

Phân loại các xương vào 3 phần của bộ xương:

- Xương đầu: Xương sọ não, xương sọ mặt.
- Xương thân: Xương ức, xương sườn, xương sống.
- Xương chi: Xương tay, xương chân.

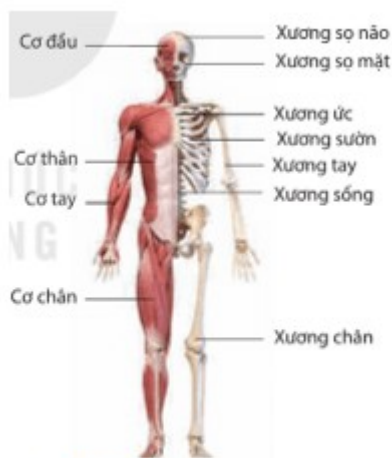
(HS tự chỉ ra vị trí của các xương trên cơ thể mình)

2. Bộ xương tạo nên khung cơ thể, giúp cơ thể có hình dạng nhất định và bảo vệ cơ thể. Cơ bám vào xương, khi cơ co hay giãn sẽ làm xương cử động, giúp cơ thể di chuyển và vận động.

- Tay ở tư thế co có khả năng chịu tải tốt hơn, do khớp xương tạo kết nối kiểu đòn bẩy giữa các xương. Khớp xương tạo nên điểm tựa, sự co cơ tạo nên lực kéo, nhờ vậy xương có khả năng chịu tải cao khi vận động.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân đọc thông tin mục I SGK trang 125, quan sát hình ảnh, thảo luận nhóm cặp đôi và trả lời các câu hỏi sau: <ol style="list-style-type: none"> 1. Nêu cấu tạo của hệ vận động. Quan sát hình 31.1 SGK, phân loại các xương vào ba phần của bộ xương. Chỉ ra vị trí của các xương đó trên cơ thể của em. 	<p>I. Cấu tạo và chức năng của hệ vận động</p> <p>1. Cấu tạo của hệ vận động</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ vận động ở người có cấu tạo gồm bộ xương và hệ cơ. - Xương được cấu tạo từ chất hữu cơ và chất khoáng. Bộ xương người trưởng thành chia làm ba phần: xương đầu, xương thân, xương chi. - Cơ bám vào xương nhờ các mô liên kết như dây chằng, gân. <p>2. Chức năng của hệ vận động</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ xương tạo nên khung cơ thể, giúp cơ thể có hình dạng nhất định và bảo vệ cơ thể. Cơ bám vào xương, khi cơ co hay giãn sẽ làm xương cử động, giúp cơ thể di chuyển và vận động.



Hình 31.1 Một số xương và cơ của hệ vận động

2. *Nêu chức năng của hệ vận động. Quan sát hình 31.2, liên hệ kiến thức về đòn bẩy, cho biết tay ở tư thế nào có khả năng chịu tải tốt hơn.*



Hình 31.2 Tư thế co, duỗi tay

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin, thảo luận và trả lời câu hỏi.
- GV quan sát, định hướng, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV mời ngẫu nhiên HS báo cáo câu trả lời.
- Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung về cấu tạo và chức năng của hệ vận động.
- Giải quyết câu hỏi mở đầu.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động

a) Mục tiêu:

- Trình bày được một số bệnh, tật và bệnh học đường liên quan đến hệ vận động.
- Nêu được biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống bệnh.
- Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư.

b) Nội dung:

- GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế, hoạt động nhóm để tìm hiểu về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động.

+ *Nhóm 1,2: Tìm hiểu về tật cong vẹo cột sống. Tìm hiểu trong lớp có bao nhiêu bạn mắc tật cong vẹo cột sống.*

+ *Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về bệnh loãng xương. Quan sát hình 31.4 và dự đoán xương nào bị giòn, dễ gãy. Từ đó nêu tác hại của bệnh loãng xương.*

- GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS: *Tìm hiểu các bệnh về hệ vận động (nguyên nhân, số lượng người mắc) trong trường học và khu dân cư; đề xuất và tuyên truyền biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ vận động.*

c) Sản phẩm:

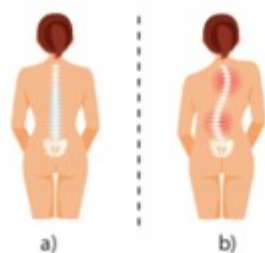
- Phần trình bày hoạt động nhóm của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế,	II. Một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động 1. Tật cong vẹo cột sống

hoạt động nhóm để tìm hiểu về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động.

+ *Nhóm 1,2: Tìm hiểu về tật cong vẹo cột sống. Tìm hiểu trong lớp có bao nhiêu bạn mắc tật cong vẹo cột sống.*



Hình 31.3 Cột sống bình thường (a)
cột sống cong vẹo (b)

+ *Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về bệnh loãng xương. Quan sát hình 31.4 và dự đoán xương nào bị giòn, dễ gãy. Từ đó nêu tác hại của bệnh loãng xương.*



Hình 31.4 Xương của người bình thường (a)
và của người mắc bệnh loãng xương (b)

- GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và báo cáo vào tiết học sau: *Tìm hiểu các bệnh về hệ vận động (nguyên nhân, số lượng người mắc) trong trường học và khu dân cư; đề xuất và tuyên truyền biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ vận động.*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS hoạt động nhóm, thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS về nhà thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV đại diện các nhóm trình bày phần tìm hiểu của nhóm.

- Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, góp ý và đặt câu hỏi nếu có.

- HS báo cáo bài tập về nhà vào tiết sau.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.

- Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động.

- Tật cong vẹo cột sống là tình trạng cột sống không giữ được trạng thái bình thường, các đốt sống bị xoay lệch về một bên, cong quá mức, cong quá mức về phía trước hay phía sau.

- Cong vẹo cột sống có thể do tư thế hoạt động không đúng trong thời gian dài, mang vác vật nặng thường xuyên, do tai nạn hay còi xương.

2. Bệnh loãng xương

- Cơ thể thiếu calcium và phosphorus sẽ thiếu nguyên liệu để kiến tạo xương nên mật độ chất khoáng trong xương thưa dần, dẫn đến bệnh loãng xương.

- Bệnh này thường gặp ở người cao tuổi. Khi bị chấn thương, người mắc bệnh loãng xương có nguy cơ gãy xương cao hơn người không mắc bệnh.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về ý nghĩa của tập thể dục, thể thao

a) Mục tiêu:

- Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao và chọn phương pháp luyện tập thể thao phù hợp.

b) Nội dung:

- GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế để nêu ý nghĩa của luyện tập thể dục, thể thao.

c) Sản phẩm:

- Các câu trả lời của HS.

Tập thể dục thể thao có vai trò kích thích tăng chiều dài và chu vi của xương, cơ bắp nở nang và rắn chắc, tăng cường sự dẻo dai của cơ thể.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế để nêu ý nghĩa của luyện tập thể dục, thể thao.</p> <p>+ Ở nhà, em đã và đang luyện tập bộ môn thể dục, thể thao nào?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS hoạt động nhóm, thực hiện nhiệm vụ học tập.</p> <p>- GV quan sát và hỗ trợ HS nếu cần thiết.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV đại diện các nhóm trình bày phần tìm hiểu của nhóm.</p> <p>- Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, góp ý và đặt câu hỏi nếu có.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.</p> <p>- Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung về ý nghĩa của tập thể dục, thể thao.</p>	<p>III. Ý nghĩa của tập thể dục, thể thao</p> <p>- Tập thể dục thể thao có vai trò kích thích tăng chiều dài và chu vi của xương, cơ bắp nở nang và rắn chắc, tăng cường sự dẻo dai của cơ thể.</p>

Hoạt động 2.4: Thực hành: Sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương

a) Mục tiêu:

- Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương.

b) Nội dung:

- GV đưa ra câu hỏi dẫn dắt:

1. Những nguyên nhân nào có thể dẫn đến gãy xương? Khi bị gãy xương chúng ta cần phải làm gì?

- GV yêu cầu HS tìm hiểu các dụng cụ cần chuẩn bị và các bước tiến hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương.

- GV yêu cầu HS quan sát chiếu video hướng dẫn sơ cứu hoặc GV thực hiện sơ cứu trực tiếp. Chia lớp thành 4 – 6 nhóm nhỏ, mỗi nhóm có 1 HS đóng vai người bị thương, 1 HS hỗ trợ, 1 HS thực hiện sơ cứu. Thực hiện theo vòng tròn.

- HS thực hành, sau đó thảo luận trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm:

- Các câu trả lời của HS:

1. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến gãy xương như tai nạn giao thông, tai nạn thể thao,... Khi bị gãy xương cần phải thực hiện sơ cứu đúng cách, không nên nắn bóp bừa bãi.

2. Khi thực hiện buộc cố định nẹp cần lưu ý:

- Chiều dài nẹp dùng để cố định xương gãy phải đủ dài để bắt động các khớp trên và dưới ở gãy.

- Lót bông/ gạc y tế hoặc miếng vải sạch phía trong nẹp trước khi buộc.

- Dây cố định nẹp phải buộc ở vị trí trên và dưới chỗ gãy, khớp trên và dưới chỗ gãy.

3. Những dụng cụ có thể sử dụng tương tự nẹp và dây vải rộng bản trong điều kiện thực tế khi sơ cứu và băng bó người khác bị gãy xương là:

+ Thước, thanh gỗ, thanh tre, ... có chiều dài phù hợp, là các dụng cụ có thể sử dụng tương tự nẹp.

+ Vải hoặc quần áo sạch có thể sử dụng tương tự như dây vải rộng bản.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV đưa ra câu hỏi dẫn dắt:</p> <p>1. Những nguyên nhân nào có thể dẫn đến gãy xương? Khi bị gãy xương chúng ta cần phải làm gì?</p> <p>- GV yêu cầu HS tìm hiểu các dụng cụ cần chuẩn bị và các bước tiến hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương.</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát chiếu video hướng dẫn sơ cứu hoặc GV thực hiện sơ cứu trực tiếp. Chia lớp thành 4 – 6 nhóm nhỏ, mỗi nhóm có 1 HS đóng vai người bị thương, 1 HS hỗ trợ, 1 HS thực hiện sơ cứu. Thực hiện theo vòng tròn.</p> <p>- Sau đó trả lời các câu hỏi:</p> <p>2. Khi thực hiện buộc cố định nẹp cần lưu ý những điều gì?</p> <p>3. Có thể sử dụng những dụng cụ nào tương tự nẹp và dây vải rộng bản trong điều kiện thực tế khi sơ cứu và băng bó người khác bị gãy xương?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS trả lời câu hỏi.</p> <p>- HS hoạt động nhóm, thực hành theo hướng dẫn của GV.</p> <p>- GV quản lý HS, hỗ trợ HS trong quá trình thực hành.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV đại diện các nhóm trình bày phần tìm hiểu của nhóm.</p> <p>- Các nhóm nhận xét về kết quả băng bó của nhóm mình và các nhóm khác.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.</p> <p>- Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p>	<p>IV. Thực hành: Sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương</p> <p>Cách tiến hành</p> <p>a) Sơ cứu gãy xương cẳng tay</p> <p>Bước 1: Đặt tay bị gãy vào sát thân nạn nhân.</p> <p>Bước 2: Đặt hai nẹp vào hai phía của cẳng tay, nẹp dài từ khuỷu tay tới cổ tay, đồng thời lót bông/ gạc y tế hoặc miếng vải sạch vào phía trong nẹp.</p> <p>Bước 3: Dùng dây vải rộng bản/ băng y tế buộc cố định nẹp.</p> <p>Bước 4: Dùng khăn vải làm dây đeo vào cổ để đỡ cẳng tay treo trước ngực, cẳng tay vuông góc với cánh tay.</p> <p>b) Sơ cứu gãy xương chân</p> <p>Bước 1: Đặt nạn nhân nằm trên mặt phẳng, duỗi chân thẳng, bàn chân vuông góc với cẳng chân.</p> <p>Bước 2: Dùng hai nẹp đặt phía trong và ngoài của chân bị gãy, đồng thời lót bông hoặc miếng vải sạch ở vị trí tiếp giáp giữa chân và nẹp.</p> <p>Bước 3: Dùng dây vải rộng bản/ băng y tế buộc cố định hai nẹp với nhau ở các vị trí trên và dưới vùng gãy để cố định chỗ chân bị gãy.</p>

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu:

- Củng cố cho HS kiến thức về hệ vận động ở người, khắc sâu mục tiêu bài học.

b) Nội dung:

- GV tổ chức trò chơi “nhanh như chớp”, yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm sau:

1. Hệ vận động ở người có cấu tạo gồm

- A. Cơ đầu và cơ thân.
- B. Xương thân và xương chi.
- C. Bộ xương và hệ cơ.
- D. Xương thân và hệ cơ.

2. Chất nào trong xương có vai trò làm xương bền chắc?

- A. Chất hữu cơ.
- B. Chất khoáng.
- C. Chất vitamin.
- D. Chất hóa học.

3. Xương sườn thuộc phần nào của bộ xương?

- A. Xương đầu.
- B. Xương chi.
- C. Xương thân.
- D. Xương bụng.

4. Nguyên nhân nào dưới đây thường gây bệnh loãng xương?

- A. Tư thế hoạt động không đúng cách trong thời gian ngắn.
- B. Cơ thể thiếu calcium và phosphorus.
- C. Do tai nạn giao thông.
- D. Cơ thể thiếu cholesterol và vitamin.

5. Để cơ và xương phát triển tốt cần

- A. Có một chế độ dinh dưỡng hợp lí.
- B. Rèn luyện thể dục thể thao thường xuyên.
- C. Lao động vừa sức.
- D. Tất cả các đáp án trên.

c) Sản phẩm:

- Các câu trả lời của HS.

1. C	2. B	3. C	4. B	5. D
------	------	------	------	------

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV tổ chức trò chơi “nhanh như chớp”, yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm. HS nào nhanh tay và trả lời đúng sẽ được tuyên dương hoặc nhận quà.</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả</p> <p>- GV mời HS xung phong trả lời.</p> <p>- Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét.</p> <p>Bước 4: Kết luận, đánh giá</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá và khái quát kiến thức bài học.</p>	- Các câu trả lời của HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng**a) Mục tiêu:**

- Vận dụng hiểu biết về hệ vận động và bệnh học đường để bảo vệ bản thân, tuyên truyền và giúp đỡ người khác.

b) Nội dung:

- Dựa vào kiến thức đã học về hệ vận động, hoạt động cá nhân và trả lời câu hỏi sau:

1. *Lựa chọn phương pháp luyện tập thể dục, thể thao phù hợp với lứa tuổi.*

c) Sản phẩm:

- Các câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- Dựa vào kiến thức đã học về hệ vận động, hoạt động cá nhân và trả lời câu hỏi sau. (Nếu không còn thời gian GV có thể giao về nhà và yêu cầu HS trình bày vào tiết sau).</p> <p>1. <i>Lựa chọn phương pháp luyện tập thể dục, thể thao phù hợp với lứa tuổi.</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS thực hiện cá nhân và trả lời câu hỏi (Nếu không đủ thời gian, GV sẽ giao về nhà).</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV mời một số HS đưa ra câu trả lời.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, góp ý và kết thúc bài học.</p>	<p>- Các câu trả lời của HS.</p>

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại kiến thức đã học.

- Làm bài tập trong Sách bài tập.

- Đọc và tìm hiểu trước Bài 32. *Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người.*

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân đọc thông tin mục I SGK trang 125, quan sát hình ảnh, thảo luận nhóm cặp đôi và trả lời các câu hỏi sau:</p> <p>1. <i>Nêu cấu tạo của hệ vận động. Quan sát hình 31.1 SGK, phân loại các xương vào ba phần của bộ xương. Chỉ ra vị trí của các xương đó trên cơ thể của em.</i></p> <p>2. <i>Nêu chức năng của hệ vận động. Quan sát hình 31.2, liên hệ kiến thức về đòn bẩy, cho biết tay ở tư thế nào có khả năng chịu tải tốt hơn.</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin, thảo luận và trả lời câu hỏi.</p> <p>- GV quan sát, định hướng, hỗ trợ HS nếu cần thiết.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p>	<p>I. Cấu tạo và chức năng của hệ vận động</p> <p>1. Cấu tạo của hệ vận động</p> <p>- Hệ vận động ở người có cấu tạo gồm bộ xương và hệ cơ.</p> <p>- Xương được cấu tạo từ chất hữu cơ và chất khoáng. Bộ xương người trưởng thành chia làm ba phần: xương đầu, xương thân, xương chi.</p> <p>- Cơ bám vào xương nhờ các mô liên kết như dây chằng, gân.</p> <p>2. Chức năng của hệ vận động</p> <p>- Bộ xương tạo nên khung cơ thể, giúp cơ thể có hình dạng nhất định và bảo vệ cơ thể. Cơ bám vào xương, khi cơ co hay giãn sẽ làm xương cử động, giúp cơ thể di chuyển và vận động.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - GV mời ngẫu nhiên HS báo cáo câu trả lời. - Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá. - Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung về cấu tạo và chức năng của hệ vận động. - Giải quyết câu hỏi mở đầu. 	
---	--

.....

BÀI 32 : DINH DƯỠNG VÀ TIÊU HÓA Ở NGƯỜI

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng và mối quan hệ giữa tiêu hóa, dinh dưỡng.
- Trình bày được chức năng của hệ tiêu hóa; kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa, nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của hệ tiêu hóa .
- Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi; nêu được nguyên tắc lập khẩu phần ăn cho con người; thực hành xây dựng chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.
- Nêu được một số bệnh về đường tiêu hóa và cách phòng chống các bệnh đó; Vận dụng để phòng chống các bệnh về tiêu hóa cho bản thân và gia đình.
- Trình bày được một số vấn đề về an toàn thực phẩm.
- Vận dụng được các hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình; đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp.
- Thực hiện được dự án điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điều tra một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương.

2. Năng lực:

2.1. Năng lực chung:

- *Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người.
- *Giao tiếp và hợp tác:* Tương tác tích cực với các thành viên trong nhóm, sử dụng ngôn ngữ một cách khoa học để diễn đạt. Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều tham gia và trình bày ý kiến khi thực hiện các nhiệm vụ được giao trong quá trình học tập.
- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :

- *Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- + Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng và mối quan hệ giữa tiêu hóa, dinh dưỡng.
- + Trình bày được chức năng của hệ tiêu hóa; kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa, nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hóa.

- + Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi; nêu được nguyên tắc lập khẩu phần ăn cho con người.
 - + Nêu được một số bệnh về đường tiêu hóa và cách phòng chống các bệnh đó; vận dụng để phòng chống các bệnh về tiêu hóa cho bản thân và gia đình.
 - + Trình bày được một số vấn đề an toàn thực phẩm. Đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp.
 - *Tìm hiểu tự nhiên*: Thực hiện được dự án điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điều tra một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương.
 - *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học*: Vận dụng được hiểu biết về an toàn thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình. Thực hành xây dựng chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.
- 3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:
- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người.
 - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.
 - Có ý thức bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Bài soạn, SGK, Giáo án điện tử, máy tính, tivi.
- Hình ảnh các loại thực phẩm; tranh phóng to cấu tạo hệ tiêu hóa ở người; hình ảnh các giai đoạn sâu răng, hình ảnh dạ dày và tá tràng bị viêm loét; hình ảnh mất an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Mẫu phiếu điều tra một số bệnh về đường tiêu hóa và điều tra vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Chuẩn bị của học sinh:

- SGK, vở ghi, đồ dùng học tập.
- Đọc nghiên cứu và tìm hiểu trước bài ở nhà.
- Học bài cũ ở nhà.

III. Tiến trình dạy học

A. Hoạt động 1: Mở đầu

- a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.
- b. Nội dung:** GV chiếu hình ảnh, đặt vấn đề, yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống.
- c. Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV chiếu hình ảnh về các loại thức ăn.</p> <p>Nêu vấn đề, yêu cầu học sinh hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi:</p> <p>+ <i>Cơ thể cần thường xuyên lấy các chất dinh dưỡng từ nguồn thức ăn để duy trì sự sống và phát triển. Tuy nhiên, thức ăn hầu hết có kích thước lớn nên các tế bào của cơ thể không thể hấp thụ được. Quá trình nào đã giúp cơ thể giải quyết vấn đề này và quá trình đó diễn ra như thế nào?</i></p>	<p><i>Gợi ý câu trả lời của HS:</i></p> <p>- Quá trình tiêu hóa giúp biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể có thể hấp thụ được.</p> <p>- Quá trình tiêu hóa diễn ra như sau: Thức ăn được di chuyển qua ống tiêu hóa, trải qua tiêu hóa cơ học (thức ăn được nghiền nhỏ</p>

<p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi. - GV quan sát, định hướng. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi 2 -3 HS trình bày câu trả lời. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS. - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: <i>Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.</i> 	<p>và đảo trộn) và tiêu hóa hóa học (thức ăn được biến đổi nhờ sự xúc tác của các enzyme) tạo thành các chất đơn giản. Các chất dinh dưỡng được hấp thụ ở ruột non, các chất không được tiêu hóa và hấp thu được thải ra ngoài qua hậu môn.</p>
---	---

B. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái niệm chất dinh dưỡng và dinh dưỡng.

a. Mục tiêu: Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng và mối quan hệ giữa tiêu hóa, dinh dưỡng.

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/128; nêu khái niệm về chất dinh dưỡng và dinh dưỡng .

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/128. - HS nêu khái niệm chất dinh dưỡng và dinh dưỡng. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/128 và trả lời câu hỏi <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi ngẫu nhiên một vài Hs trình bày, các HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có). <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức 	<p>I. Khái niệm chất dinh dưỡng và dinh dưỡng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất dinh dưỡng là các chất có trong thức ăn mà cơ thể sử dụng làm nguyên liệu cấu tạo cơ thể và cung cấp năng lượng cho các hoạt động sống. - Dinh dưỡng là quá trình thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng để duy trì sự sống của cơ thể.

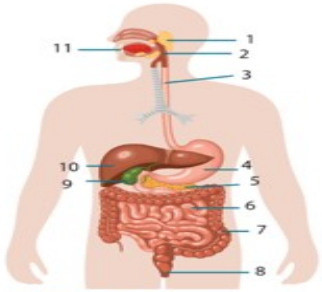
Hoạt động 2.2: Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa.

a. Mục tiêu: Trình bày được chức năng của hệ tiêu hóa; kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa, nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của hệ tiêu hóa .

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/129; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM												
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/129 về cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa. - HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi: Quan sát Hình 32.1 và dựa vào kiến thức đã học để thực hiện các yêu cầu sau:  <p>Hình 32.1 Cấu tạo hệ tiêu hoá ở người</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Nêu tên các cơ quan của hệ tiêu hóa tương ứng với những vị trí được đánh số trong hình. 2. Xác định tên ba cơ quan mà thức ăn không đi qua. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/129 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có). <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức 	<p>II. Tiêu hóa ở người.</p> <p>1. Cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa.</p> <p>Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:</p> <p>1. Tên các cơ quan của hệ tiêu hóa tương ứng với những vị trí được đánh số trong hình:</p> <table border="0"> <tr> <td>1. Tuyến nước bọt</td><td>7. Ruột già</td></tr> <tr> <td>2. Hầu</td><td>8. Hậu môn</td></tr> <tr> <td>3. Thực quản</td><td>9. Túi mật</td></tr> <tr> <td>4. Dạ dày</td><td>10. Gan</td></tr> <tr> <td>5. Tuyến tụy</td><td>11. Khoang miệng</td></tr> <tr> <td>6. Ruột non</td><td></td></tr> </table> <p>2. Tên ba cơ quan mà thức ăn không đi qua là: gan, ruột già, hậu môn.</p> <p>KL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ tiêu hóa có các cơ quan (miệng, hầu, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn) và các tuyến tiêu hóa (tuyến nước bọt, tụy, gan, mật...) - Chức năng: Biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể có thể hấp thụ được và loại chất thải ra khỏi cơ thể. 	1. Tuyến nước bọt	7. Ruột già	2. Hầu	8. Hậu môn	3. Thực quản	9. Túi mật	4. Dạ dày	10. Gan	5. Tuyến tụy	11. Khoang miệng	6. Ruột non	
1. Tuyến nước bọt	7. Ruột già												
2. Hầu	8. Hậu môn												
3. Thực quản	9. Túi mật												
4. Dạ dày	10. Gan												
5. Tuyến tụy	11. Khoang miệng												
6. Ruột non													

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu quá trình tiêu hóa ở người.

a. Mục tiêu: Trình bày được năng của mỗi cơ quan trong hệ tiêu hóa và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của hệ tiêu hóa .

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/129; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/129 về quá trình tiêu hóa ở người. - HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi: 	<p>2. Quá trình tiêu hóa ở người.</p> <p>Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:</p> <p>1. Quá trình tiêu hóa thức ăn trong hệ tiêu hóa trải qua sự tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học nhờ sự phối hợp các cơ quan trong hệ tiêu hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thức ăn khi đi vào khoang miệng được tiêu hóa cơ học nhờ hoạt động nhai, nghiền của răng và đảo trộn của lưỡi. Tiêu hóa hóa học nhờ enzyme amylase của tuyến nước bọt giúp biến đổi một phần tinh bột chín trong thức ăn thành đường maltose.

<p>1, Thảo luận về sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hóa.</p> <p>2, Nêu mối quan hệ giữa tiêu hóa và dinh dưỡng</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/129 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức</p>	<p>- Sau đó, thức ăn được đẩy xuống thực quản và đưa tới dạ dày. Dạ dày co bóp giúp thức ăn được nhuyễn và thấm đều dịch vị. Enzyme pepsin trong dịch vị giúp biến đổi một phần protein trong thức ăn.</p> <p>- Thức ăn từ dạ dày được chuyển xuống ruột non, tại đây có ba loại dịch là dịch tụy, dịch mật và dịch ruột chứa các enzyme giúp biến đổi chất dinh dưỡng trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.</p> <p>- Phần lớn chất dinh dưỡng đã được hấp thụ qua thành ruột non, thức ăn chuyển xuống ruột già sẽ hấp thụ thêm một số chất dinh dưỡng, chủ yếu hấp thụ lại nước, cô đặc chất bã. Hoạt động của một số vi khuẩn của ruột già phân giải những chất còn lại tạo thành phân và thải ra ngoài nhờ nhu động của ruột già theo cơ chế phản xạ qua hậu môn.</p> <p>2. Mối quan hệ giữa tiêu hóa và dinh dưỡng: Hoạt động của hệ tiêu hóa giúp biến đổi thức ăn thành các chất đơn giản tạo thuận lợi cho quá trình thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng trong dinh dưỡng. Không có hoạt động tiêu hóa thì hoạt động dinh dưỡng không thể diễn ra một cách hiệu quả.</p> <p>KL:</p> <p>- Quá trình tiêu hóa thức ăn trong hệ tiêu hóa trải qua sự tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học nhờ sự phối hợp các cơ quan trong hệ tiêu hóa:</p> <p>- Hoạt động của hệ tiêu hóa giúp biến đổi thức ăn thành các chất đơn giản tạo thuận lợi cho quá trình thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng trong dinh dưỡng.</p> <p>- Không có hoạt động tiêu hóa thì hoạt động dinh dưỡng không thể diễn ra một cách hiệu quả.</p>
---	---

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa.

Hoạt động 2.4.1: Tìm hiểu về sâu răng.

a. Mục tiêu: Trình bày được các giai đoạn hình thành lỗ sâu răng; đề xuất được biện pháp giúp phòng, chống sâu răng.

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân, quan sát Hình 32.2, nghiên cứu thông tin SGK/130; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV cho HS quan sát Hình 32.2 - Các giai đoạn sâu răng.</p> <p>- GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/130 về sâu</p>	<p>III. Một số bệnh về đường tiêu hóa.</p> <p>1. Sâu răng.</p> <p>Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:</p> <p>1. Các giai đoạn hình thành lỗ sâu răng:</p> <p>- Giai đoạn 1: Men răng bị ăn mòn, có thể xuất hiện những đốm mờ đục, sau đó, dần ăn mòn men răng.</p> <p>- Giai đoạn 2: Xoang sâu lan đến ngà răng, xuất hiện những lỗ sâu răng màu đen.</p>

<p>răng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận nhóm theo bàn thực hiện các yêu cầu sau: <p><i>1, Quan sát Hình 32.2, thảo luận về các giai đoạn hình thành lỗ sâu răng.</i></p> <p><i>2, Đề xuất một số biện pháp giúp phòng, chống sâu răng và các việc nên làm để hạn chế những ảnh hưởng tới sức khỏe khi đã bị sâu răng.</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/130 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có). <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Giai đoạn 3: Viêm tủy răng. Tủy răng sẽ bị vi khuẩn tấn công khi mất đi 2 lớp bảo vệ bên ngoài là men răng và ngà răng, dẫn đến nhiễm khuẩn và viêm tủy răng.</i> <p>2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Một số biện pháp giúp phòng, chống sâu răng:</i> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Sử dụng kem đánh răng có chứa Fluoride để vệ sinh răng miệng sau mỗi lần ăn uống. Đặc biệt, phải đánh răng ít nhất hai lần trong ngày (vào buổi tối trước khi đi ngủ và buổi sáng sau khi thức dậy).</i> + <i>Sử dụng chỉ nha khoa hoặc bàn chải đánh răng có đầu nhỏ để vệ sinh các kẽ răng.</i> + <i>Xây dựng thói quen ăn uống lành mạnh, khoa học: hạn chế ăn đồ nóng, lạnh đột ngột; giảm đồ ăn ngọt; tăng cường ăn rau, củ, quả.</i> + <i>Thực hiện khám và lấy vôi răng theo định kỳ hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.</i> - <i>Các việc nên làm để hạn chế những ảnh hưởng tới sức khỏe khi đã bị sâu răng:</i> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Đối với những răng bị hư, bạn nên tham khảo ý kiến của bác sĩ để phục hồi hoặc che lấp phần răng bị hư bằng cách trám răng.</i> + <i>Thực hiện vệ sinh răng miệng đúng cách.</i> + <i>Hạn chế ăn vặt, nhất là những thức ăn ngọt, chứa nhiều đường (như bánh, kẹo,...), đồ ăn có mùi nồng (như mắm tôm) hoặc các loại nước uống có gas.</i> + <i>Sử dụng kẹo cao su xylitol kết hợp với Fluoride để giảm thiểu nguy cơ.</i> <p>KL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Sâu răng là tình trạng tổn thương phần mô cứng của răng do vi khuẩn gây ra, hình thành các lỗ nhỏ trên răng. Khi lỗ sâu răng lan sâu và rộng sẽ gây đau.</i> - <i>Cần vệ sinh răng miệng đúng cách để phòng sâu răng và hạn chế sự lan rộng của các lỗ sâu răng.</i>
--	---

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa.

Hoạt động 2.4.2: Tìm hiểu về Viêm loét dạ dày – tá tràng.

a. Mục tiêu:

- Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng của bệnh viêm loét dạ dày – tá tràng; cách phòng chống bệnh đó;

- Vận dụng để phòng chống các bệnh về tiêu hóa cho bản thân và gia đình.

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân, quan sát Hình 32.3, nghiên cứu thông tin SGK/130; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS quan sát Hình 32.3 	<p>1. Viêm loét dạ dày – tá tràng</p> <p>Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:</p> <p>1.</p>

<p>– Dạ dày và tá tràng bị viêm loét.</p> <p>- GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/130 Viêm loét dạ dày – tá tràng.</p> <p>- HS thảo luận nhóm theo bàn thực hiện các yêu cầu sau:</p> <p>1, Người bị viêm loét dạ dày – tá tràng nên và không nên sử dụng các loại thức ăn, đồ uống nào? Em hãy kể tên và giải thích.</p> <p>2, Dựa vào thông tin trên, em hãy nêu các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa và cơ sở khoa học của các biện pháp đó..</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/130 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức</p>	<p>- Người bị viêm loét dạ dày – tá tràng nên sử dụng các loại thức ăn, nước uống như: cơm mềm, chuối, nước ép táo, sữa chua, rau củ màu đỏ và xanh đậm, ngũ cốc, trà thảo dược, nghệ và mật ong... Vì đây là những thực phẩm giàu vitamin và khoáng chất, có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày, giúp cho việc chữa lành các vết loét hoặc có khả năng giúp giảm tiết acid.</p> <p>- Người bị viêm loét dạ dày – tá tràng không nên sử dụng: các đồ uống có cồn (rượu, bia, cà phê,...); các gia vị cay nóng (ớt, tiêu,...); đồ ăn chiên xào nhiều dầu mỡ; trái cây chua; nước ngọt, đồ uống có ga,... Vì đây là những thực phẩm dễ gây tổn thương đến niêm mạc dạ dày, làm tăng acid dạ dày, đầy bụng, khó tiêu,...</p> <p>2. Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa và cơ sở khoa học của các biện pháp:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Biện pháp</th><th>Cơ sở khoa học</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Ăn chậm nhai kỹ, ăn đúng giờ, đúng bữa, hợp khẩu vị; tạo bầu không khí vui vẻ thoải mái khi ăn; sau khi ăn cần có thời gian nghỉ ngơi hợp lý.</td><td>Giúp thuận lợi cho quá trình tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học được hiệu quả.</td></tr> <tr> <td>Có chế độ dinh dưỡng hợp lý, xây dựng thói quen ăn uống lành mạnh.</td><td>Đảm bảo</td></tr> <tr> <td>Ăn uống hợp vệ sinh, thực hiện an toàn thực phẩm. bảo đủ chất dinh dưỡng, tránh cho các cơ quan tiêu hóa phải làm việc quá sức.</td><td>Tránh các tác nhân gây hại cho các cơ quan tiêu hóa.</td></tr> <tr> <td>Uống đủ nước; tập thể dục thể thao phù hợp.</td><td>Giúp cho cơ thể và hệ tiêu hóa khỏe mạnh.</td></tr> </tbody> </table> <p>KL:</p> <p>- Sâu răng là tình trạng tổn thương phần mô cứng của răng do vi khuẩn gây ra, hình thành các lỗ nhỏ trên răng. Khi lỗ sâu răng lan sâu và rộng sẽ gây đau.</p> <p>- Cần vệ sinh răng miệng đúng cách để phòng sâu răng và hạn chế sự lan rộng của các lỗ sâu răng.</p>	Biện pháp	Cơ sở khoa học	Ăn chậm nhai kỹ, ăn đúng giờ, đúng bữa, hợp khẩu vị; tạo bầu không khí vui vẻ thoải mái khi ăn; sau khi ăn cần có thời gian nghỉ ngơi hợp lý.	Giúp thuận lợi cho quá trình tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học được hiệu quả.	Có chế độ dinh dưỡng hợp lý, xây dựng thói quen ăn uống lành mạnh.	Đảm bảo	Ăn uống hợp vệ sinh, thực hiện an toàn thực phẩm. bảo đủ chất dinh dưỡng, tránh cho các cơ quan tiêu hóa phải làm việc quá sức.	Tránh các tác nhân gây hại cho các cơ quan tiêu hóa.	Uống đủ nước; tập thể dục thể thao phù hợp.	Giúp cho cơ thể và hệ tiêu hóa khỏe mạnh.
Biện pháp	Cơ sở khoa học										
Ăn chậm nhai kỹ, ăn đúng giờ, đúng bữa, hợp khẩu vị; tạo bầu không khí vui vẻ thoải mái khi ăn; sau khi ăn cần có thời gian nghỉ ngơi hợp lý.	Giúp thuận lợi cho quá trình tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học được hiệu quả.										
Có chế độ dinh dưỡng hợp lý, xây dựng thói quen ăn uống lành mạnh.	Đảm bảo										
Ăn uống hợp vệ sinh, thực hiện an toàn thực phẩm. bảo đủ chất dinh dưỡng, tránh cho các cơ quan tiêu hóa phải làm việc quá sức.	Tránh các tác nhân gây hại cho các cơ quan tiêu hóa.										
Uống đủ nước; tập thể dục thể thao phù hợp.	Giúp cho cơ thể và hệ tiêu hóa khỏe mạnh.										

Hoạt động 2.5: Tìm hiểu chế độ dinh dưỡng ở người.

- Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi; nêu được nguyên tắc lập khẩu phần ăn cho con người;
 - Thực hành xây dựng chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.
- b. Nội dung:** Học sinh hoạt động cá nhân, quan sát Bảng 32.1, nghiên cứu thông tin SGK/131; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV cho HS quan sát Bảng 32.1 – Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam/ngày.

- GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần IV SGK/131 chế độ dinh dưỡng ở người
- HS thảo luận nhóm theo bàn thực hiện các yêu cầu sau:

Dựa vào thông tin trên, thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu và trả lời các câu hỏi sau:

1, Chế độ dinh dưỡng của cơ thể người phụ thuộc vào những yếu tố nào? Cho ví dụ.

2, Thực hành xây dựng khẩu phần ăn cho bản thân theo các bước sau:

Bước 1: Kẻ bảng ghi nội dung cần xác định theo mẫu Bảng 32.2.

Bảng 32.2.

Tên thực phẩm	Khối lượng (g)			Thành phần dinh dưỡng (g)			Năng lượng (Kcal)	Chất khoáng (mg)		Vitamin (mg)					
	X	Y	Z	Protein	Lipid	Carbohydrate		Calcium	Sắt	A	B1	B2	PP	C	
?	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?

Bước 2: Điền tên thực phẩm và xác định lượng thực phẩm ăn được.

Xác định tên thực phẩm và lượng thực phẩm ăn được (Z), $Z = X - Y$. Trong đó: X là khối lượng cung cấp; Y là lượng thải bỏ, $Y = X \times \text{tỉ lệ thải bỏ}$.

Lưu ý: Xác định tỉ lệ thải bỏ của thực phẩm bằng cách tra bảng 32.3.

Bảng 32.3. Thành phần dinh dưỡng của một số thực phẩm phổ biến ở Việt Nam/100 g⁽¹⁾

Tên thực phẩm	Tỉ lệ thải bỏ (%)	Thành phần dinh dưỡng (g)			Năng lượng (Kcal)	Chất khoáng (mg)		Vitamin (mg)					
		Protein	Lipid	Carbohydrate		Calcium	Sắt	A	B1	B2	PP	C	
Gạo tẻ máy	1,0	7,9	1,0	75,9	344	30	1,3	-	0,1	0,0	1,6	0,0	
Ngô tươi	45,0	4,1	2,3	39,6	196	4	0,6	-	0,2	0,1	1,8	0,0	
Bánh mì	0,0	7,9	0,8	52,6	249	28	2,0	-	0,1	0,1	0,7	0,0	
Khoai lang	17,0	0,8	0,2	28,5	119	34	1,0	-	0,1	0,1	0,6	23,0	
Đậu tương	2,0	34,0	18,4	24,6	400	165	11,0	-	0,5	0,3	2,3	4,0	
Đậu xanh	2,0	23,4	2,4	53,1	328	64	4,8	-	0,7	0,2	2,4	4,0	
Rau giết đỏ	38,0	3,3	0,3	6,2	41	288	5,4	-	0,1	1,2	1,4	89,0	
Chuối tây	26,5	0,9	0,3	12,4	56	12	0,5	-	0,0	0,1	0,6	6,0	
Xoài chín	20,0	0,6	0,3	14,1	62	10	0,4	-	0,1	0,1	0,3	30,0	
Bơ	0,0	0,5	83,5	0,5	756	12	0,1	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	
Thịt gà ta	52	20,3	13,1	0,0	199	12	1,5	0,12	0,2	0,2	8,1	4,0	
Thịt lợn mỡ	2,0	14,5	37,3	0,0	394	8	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
Cá chép	40	16,0	3,6	0,0	96	17	0,9	0,18	0,0	0,0	1,5	0,0	
Trứng gà	14	14,8	11,6	0,5	166	55	2,7	0,7	0,2	0,3	0,2	0,0	
Sữa bò tươi	0,0	3,9	4,4	4,8	74	120	0,1	0,05	0,1	0,2	0,1	1,0	
Nước mắm cá	0,0	15,0	0,0	0,0	60	387	2,7	-	0,1	0,9	-	0,0	

Bước 3: Xác định giá trị dinh dưỡng của các loại thực phẩm.

DỰ KIẾN SẢN PHẨM

IV. Chế độ dinh dưỡng ở người.

Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:

1.

- Chế độ dinh dưỡng của cơ thể người phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: nhu cầu dinh dưỡng, độ tuổi, giới tính, hình thức lao động, trạng thái sinh lý của cơ thể,...

- Ví dụ:

+ Trẻ em cần có nhu cầu dinh dưỡng cao hơn người cao tuổi.

+ Người lao động chân tay có nhu cầu dinh dưỡng cao hơn nhân viên văn phòng.

+ Người bị bệnh và khi mới khỏi bệnh cần được cung cấp chất dinh dưỡng nhiều hơn để phục hồi sức khỏe.

+ Phụ nữ mang thai cần có chế độ dinh dưỡng tăng thêm năng lượng, bổ sung chất đạm và chất béo, bổ sung các khoáng chất.

2.

Bước 1: Kẻ bảng ghi nội dung cần xác định theo mẫu Bảng 32.2.

Bước 2: Điền tên thực phẩm và xác định lượng thực phẩm ăn được.

- Ví dụ: Gạo tẻ

+ X: Khối lượng cung cấp, $X = 400\text{g}$.

+ Y: Lượng thải bỏ, $Y = 400 \times 1\% = 4\text{g}$.

+ Z: Lượng thực phẩm ăn được

$$Z = 400 - 4 = 396\text{g}.$$

Tính tương tự với các loại thực phẩm khác.

Bước 3: Xác định giá trị dinh dưỡng của các loại thực phẩm.

- Ví dụ: Giá trị dinh dưỡng của gạo tẻ

+ Protein = $(7,9 \times 396)/100 = 31,29\text{ g}$.

+ Lipid = $(1,0 \times 396)/100 = 3,96\text{ g}$.

+ Carbohydrate

$$= (75,9 \times 396)/100 = 300,57\text{ g}.$$

Tính tương tự với các loại thực phẩm khác.

Bảng kết quả sau khi tính toán xong các loại thực phẩm trong khẩu phần ở bên dưới:

Bước 4: Đánh giá chất lượng khẩu phần ăn:

- Protein: $31,29 + 22,4 + 6,1 + 0,96 + 0,35 = 61,1\text{ (g)}$

- Lipid: $3,96 + 12,6 + 0,56 + 0,5 + 58,45 = 76,07\text{ (g)}$

Xác định giá trị dinh dưỡng của từng loại thực phẩm bằng cách lấy số liệu ở Bảng 32.3 nhân với khối lượng thực phẩm ăn được (Z) chia cho 100.

Bước 4: Đánh giá chất lượng của khẩu phần. Cộng các số liệu đã liệt kê, đối chiếu với Bảng 32.1, từ đó điều chỉnh chế độ ăn uống

Bảng 32.1. Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam/ngày^(*)

Nhóm tuổi (tuổi)	Giới tính	Thành phần dinh dưỡng (g)			Năng lượng (Kcal)	Chất khoáng (mg)		Vitamin (mg)					
		Protein	Lipid	Carbohydrate		Calcium	Sắt	A	B1	B2	PP	C	
6 – 7	Nam	33	35 – 52	210 – 230	1 570	650	7,2	0,45	0,8	0,9	8	55	
	Nữ	32	32 – 49	200 – 220	1 460	650	7,1	0,40	0,8	0,9	8	55	
12 – 14	Nam	65	56 – 83	300 – 340	2 500	1 000	15,3	0,80	1,4	1,6	12	95	
	Nữ	60	51 – 77	280 – 300	2 310	1 000	32,6	0,70	1,3	1,4	12	95	
30 – 49	Nam	68	52 – 65	330 – 360	2 350	800	11,9	0,90	1,2	1,4	16	100	
	Nữ	60	45 – 56	290 – 320	2 010	800	26,1	0,70	1,0	1,2	14	100	
Từ 70 trở lên	Nam	68	49 – 61	300 – 320	2 190	1 000	11,0	0,80	1,1	1,3	16	100	
	Nữ	59	40 – 51	250 – 280	1 820	1 000	9,4	0,65	1,0	1,1	14	100	

Bước 5: Báo cáo kết quả sau khi đã điều chỉnh khẩu phần ăn.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/130 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức

- Carbohydrate:

$$300,57 + 11,5 + 22,6 + 0,35 = 335 \text{ (g)}$$

- Năng lượng:

$$1362 + 191 + 76 + 99 + 529 = 2257 \text{ (Kcal)}$$

- Chất khoáng: Calcium

$$= 845,5 \text{ (mg)}, \text{ sắt} = 22,51 \text{ (mg)}.$$

- Vitamin: A = 0,52 (mg), B1 = 3,06 (mg),

B2 = 2,56 (mg), PP = 23,6 (mg),

C = 217,8 (mg).

So sánh với các số liệu bảng 31.2, ta thấy đây là khẩu phần ăn tương đối hợp lí, đủ chất cho lứa tuổi 12 - 14.

Bước 5: Báo cáo kết quả sau khi đã điều chỉnh khẩu phần ăn.

KL:

- Các loại thức ăn khác nhau chứa các nhóm chất dinh dưỡng khác nhau như protein, carbohydrate, lipid, vitamin, chất khoáng.

- Một chế độ dinh dưỡng hợp lí cần chứa đầy đủ các nhóm chất dinh dưỡng và năng lượng cần thiết mà cơ thể sử dụng mỗi ngày.

- Chế độ dinh dưỡng không hợp lý có thể gây ra bệnh về dinh dưỡng.

Bảng kết quả sau khi tính toán xong các loại thực phẩm trong khẩu phần

Tên thực phẩm	Khối lượng (g)			Thành phần dinh dưỡng (g)			Năng lượng (Kcal)	Chất khoáng (mg)		Vitamin (mg)				
	X	Y	Z	Protein	Lipid	Carbohydrate		Calcium	Sắt	A	B1	B2	PP	C
Gạo tẻ	400	4,0	396	31,29	3,96	300,57	1362	273,6	10,3	-	0,8	0,0	12,7	0,0
Thịt gà ta	200	104	96	22,4	12,6	0,0	191	11,5	1,5	0,1 2	0,2	0,2	7,8	3,8
Rau dền	300	114	186	6,1	0,56	11,5	76	536	10	-	1,9	2,2	2,6	166

đỏ															
Xoài chín	200	40,0	160	0,96	0,5	22,6	99	16	0,64	-	0,16	0,16	0,5	48	
Bơ	70	0,0	70	0,35	58,45	0,35	529	8,4	0,07	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	

Hoạt động 2.6: Tìm hiểu an toàn vệ sinh thực phẩm.

a. Mục tiêu:

- Trình bày được một số vấn đề về an toàn thực phẩm.
- Vận dụng được các hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình; đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp.

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân, quan sát Hình 32.4, nghiên cứu thông tin SGK/133; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS quan sát Hình 32.4 - Nắm mốc ở quả cam. - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần V SGK/133 An toàn vệ sinh thực phẩm. - HS thảo luận nhóm theo bàn <p>vận dụng hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm, hãy thực hiện các yêu cầu sau:</p> <p>1, Cho biết ý nghĩa của thông tin trên bao bì (hạn sử dụng, giá trị dinh dưỡng,...) thực phẩm đóng gói.</p> <p>2, Trình bày một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm. Đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản và chế biến thực phẩm giúp phòng chống các bệnh vừa nêu.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/130 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi. 	<p>V. An toàn vệ sinh thực phẩm.</p> <p>Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:</p> <p>1. Ý nghĩa của thông tin trên bao bì (hạn sử dụng, giá trị dinh dưỡng,...) thực phẩm đóng gói:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạn sử dụng: Giúp người tiêu dùng biết được thời gian sản phẩm có thể giữ được giá trị dinh dưỡng và đảm bảo an toàn trong điều kiện bảo quản được ghi trên nhãn. Không nên sử dụng thực phẩm đã quá hạn sử dụng. - Giá trị dinh dưỡng: Giúp người tiêu dùng xác định được hàm lượng, giá trị dinh dưỡng của sản phẩm để lựa chọn đúng nhu cầu. - Thông tin nhà sản xuất, nguồn gốc xuất xứ: Giúp người tiêu dùng xác định rõ nguồn gốc, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. - Hướng dẫn sử dụng: Giúp người tiêu dùng bảo quản và chế biến đúng cách, giữ được các chất dinh dưỡng có trong sản phẩm. <p>2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm: <ul style="list-style-type: none"> + Ngộ độc thực phẩm cấp tính gây rối loạn tiêu hóa gây đầy hơi, đau bụng, tiêu chảy; rối loạn thần kinh gây đau đầu, chóng mặt, hôn mê, tê liệt các chi,... + Có thể gây ra các biến chứng nguy hiểm sau một thời gian như ung thư, rối loạn chức năng không giải thích được, vô sinh, gây quái thai,... - Các biện pháp lựa chọn, bảo quản và chế biến thực phẩm giúp phòng chống các bệnh trên: <ul style="list-style-type: none"> + Biện pháp lựa chọn thực phẩm: Lựa chọn thực phẩm tươi, an toàn, nguồn gốc rõ ràng. + Biện pháp bảo quản thực phẩm: Lựa chọn các phương pháp bảo quản an toàn, phù hợp cho từng loại thực phẩm như: những thực phẩm dễ hỏng như rau,

<p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức</p>	<p><i>quả, cá, thịt tươi,... cần được bảo quản lạnh; không để lẫn thực phẩm ăn sống với thực phẩm cần nấu chín; ...</i></p> <p>+ <i>Biện pháp chế biến thực phẩm: Chế biến hợp vệ sinh như ngâm rửa kỹ, nấu chín, khu chế biến thực phẩm phải đảm bảo sạch sẽ, thực phẩm sau khi chế biến cần được che đậy cẩn thận, ...</i></p> <p>KL:</p> <p>- An toàn vệ sinh thực phẩm là giữ cho thực phẩm không bị nhiễm khuẩn, nhiễm độc và biến chất.</p> <p>- Khi ăn phải thực phẩm không an toàn có thể bị ngộ độc thực phẩm, rối loạn tiêu hóa gây đau bụng, tiêu chảy....</p> <p>- Để giữ vệ sinh an toàn thực phẩm, cần lựa chọn thực phẩm đảm bảo vệ sinh; nguồn gốc rõ ràng; chế biến, bảo quản đúng cách; các thực phẩm chế biến sẵn phải còn hạn sử dụng...</p>
--	---

Hoạt động 2.7: Thực hiện dự án: Điều tra một số bệnh đường tiêu hóa và vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm.

a. Mục tiêu:

- Điều tra một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương.
- Điều tra được vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương.

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/133, 134; Hoạt động nhóm bàn thực hiện dự án điều tra: một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương và vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương.

c. Sản phẩm: Kết quả hoạt động điều tra của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần VI SGK/133 về mục tiêu và cách tiến hành dự án: Điều tra một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương và vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương</p> <p><i>(Giáo viên giao nhiệm vụ cho nhóm HS thực hiện ở nhà từ tiết học trước, tiết này HS chỉ báo cáo lại kết quả hoạt động của nhóm)</i></p> <p>- HS thảo luận nhóm vận dụng hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm, hãy thực hiện dự án điều tra theo các bước sau:</p> <p>a, Điều tra một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương.</p> <p>Bước 1: Điều tra các bệnh về tiêu hóa xuất hiện trong trường học hoặc tại địa phương, số người mắc và tìm hiểu nguyên nhân gây bệnh.</p> <p>Bước 2: Thảo luận, đề xuất các biện pháp phòng chống bệnh.</p> <p>Bước 3: Viết báo cáo theo mẫu Bảng 32.4</p> <p>Bảng 32.4</p>	<p>VI. dự án: Điều tra một số bệnh đường tiêu hóa và vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm.</p> <p>Kết quả dự án:</p> <p>Nội dung bảng 32.4; 32.5</p>

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:</p> <p>Câu 1. Cơ quan tiêu hóa nào không tiêu hóa thức ăn?</p> <p>A. Miệng B. Thực quản</p> <p>C. Dạ dày D. Ruột non</p> <p>Câu 2. Cơ quan tiết dịch mật tiêu hóa lipit là cơ quan nào?</p> <p>A. Gan B. Tụy</p> <p>C. Ruột D. khoang miệng</p> <p>Câu 3. Bộ phận trong ống tiêu hóa dài nhất là</p> <p>A. dạ dày. B. ruột non.</p> <p>C. thực quản. D. Ruột già.</p> <p>Câu 4. Tuyến tiêu hoá nào dưới đây không nằm trong ống tiêu hoá?</p>	<p>III. Luyện tập</p> <p><i>Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:</i></p> <p>Câu 1: B</p> <p>Câu 2: A</p> <p>Câu 3: B</p> <p>Câu 4: C</p> <p>Câu 5: D</p>

- A. Tuyến ruột B. Tuyến vị
C. Tuyến tụy D. Tuyến nước bọt

Câu 5. Thế nào là sự tiêu hoá thức ăn?

- A. Biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng
B. Cơ thể hấp thụ chất dinh dưỡng qua thành ruột
C. Thải bỏ các chất thừa không hấp thụ được
D. Cả A, B và C.

Câu 6. Việc làm nào dưới đây có thể gây hại cho men răng của bạn ?

- A. Uống nước lọc B. Ăn kem
C. Uống sinh tố bằng ống hút D. Ăn rau xanh

Câu 7. Bệnh về đường tiêu hóa thường gặp nhất ở trẻ em là?

- A. Tiêu chảy B. Trào ngược acid
C. Bệnh sa dạ dày D. Bệnh viêm đại tràng

Câu 8. Biện pháp nào dưới đây giúp làm tăng hiệu quả tiêu hoá và hấp thụ thức ăn ?

1. Tạo bầu không khí thoải mái, vui vẻ khi ăn
2. Ăn nhanh.
3. Ăn đúng giờ, đúng bữa và hợp khẩu vị
4. Ăn chậm, nhai kỹ

- A. 1,2,3 B. 1,2,4 C. 1,3,4 D. 1,3,4

Câu 9. Loại thức uống nào dưới đây gây hại cho gan của bạn ?

- A. Rượu trắng B. Nước lọc
C. Nước khoáng D. Nước ép trái cây

Câu 10. Biện pháp nào dưới đây giúp cải thiện tình trạng táo bón

1. Ăn nhiều rau xanh
2. Hạn chế thức ăn chứa nhiều tinh bột và prôtêin
3. Uống nhiều nước
4. Uống chè đặc

- A. 2, 3 B. 1, 3 C. 1, 4 D. 1, 2, 3

Câu 11. Tại ruột già xảy ra hoạt động nào dưới đây ?

- A. Hấp thụ lại nước. B. Tiêu hoá thức ăn.
C. Hấp thụ chất dinh dưỡng. D. Nghiền nát thức ăn.

Câu 12. Trẻ em có thể bị béo phì vì nguyên nhân nào sau

Câu 6: B

Câu 7: A

Câu 8: A

Câu 9: A

Câu 10: D

Câu 11: A

Câu 12: D

Câu 13: C

Giải chi tiết

Người không dung nạp Lactose thường có các triệu chứng như tiêu chảy, buồn nôn, nôn và chướng

<p>đây ?</p> <p>A. Mặc phải một bệnh lý nào đó</p> <p>B. Lười vận động</p> <p>C. Ăn quá nhiều thực phẩm giàu năng lượng : sôcôla, mỡ động vật, đồ chiên xào...</p> <p>D. Tất cả các phương án.</p> <p>Câu 13. Bệnh nào dưới đây không phải là bệnh do hệ tiêu hóa?</p> <p>A. Trào ngược acid B. Hội chứng IBS</p> <p>C. Viêm phế quản D. Không dung nạp lactose</p> <p>Câu 14. Bệnh đau dạ dày có thể phát sinh từ nguyên nhân nào dưới đây ?</p> <p>A. Căng thẳng thần kinh kéo dài</p> <p>B. Ăn các loại thức ăn thô cứng hoặc quá cay nóng</p> <p>C. Nhiễm vi khuẩn <i>Helicobacter pylori</i></p> <p>D. Tất cả các phương án.</p> <p>Câu 15. Loại đồ ăn/thức uống nào dưới đây tốt cho hệ tiêu hoá ?</p> <p>A. Nước giải khát có ga B. Khoai lang</p> <p>C. Lạp xưởng D. Xúc xích</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.</p> <p>- HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức.</p>	<p>bụng ,đầy hơi gia tăng khi ăn sữa hoặc sản phẩm từ sữa như pho mát, sữa chua hoặc bơ.</p> <p>Hội chứng IBS: co thắt đại tràng: rất kích thích.</p> <p>Câu 14: D</p> <p>Câu 15: B</p> <p>Giải chi tiết</p> <p>Khoai lang rất tốt cho hệ tiêu hóa. Nó có 3 loại tinh bột: tinh bột tiêu hóa nhanh chiếm khoảng 80%, tinh bột tiêu hóa chậm 9% và tinh bột kháng 11%. Tinh bột tiêu hóa chậm cùng với chất xơ trong khoai lang khiến cơ thể bạn no lâu hơn mà không tăng đột biến lượng đường trong máu.</p>
--	---

Hoạt động 5: Vận dụng

- a. Mục tiêu:** Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống, trả lời các câu hỏi thực tế.
- b. Nội dung:** Học sinh vận dụng kiến thức và hiểu biết về dinh dưỡng và tiêu hóa để trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh
- d. Tổ chức thực hiện:**

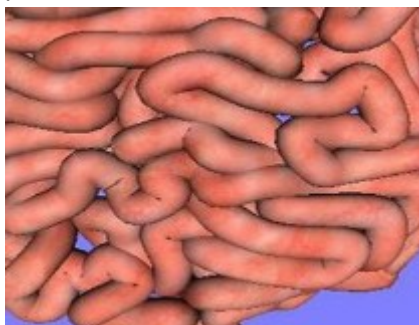
HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>GV: cho HS hoạt động cặp đôi trả lời các câu hỏi:</p> <p>Câu 1. Phần phình to nhất trong ống tiêu hóa có tên gọi là gì?</p>	<p>IV. Vận dụng</p> <p>Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:</p> <p>Câu 1: dạ dày (bao tử)</p>

Câu 2. Cơ quan nào trong ống tiêu hóa nào có thể tiết dịch tiêu hóa (enzyme tiêu hóa) ?

Câu 3. Vì sao trong khẩu phần ăn uống nên tăng cường rau, hoa quả tươi?

Câu 4. Theo em căng thẳng thần kinh kéo dài có thể gây ra bệnh tiêu hóa nào? Em hãy giải thích vì sao?

Câu 5. Chức năng của cơ quan tiêu hóa có hình ảnh dưới đây là gì?



Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS thực hiện hoạt động cặp đôi trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS đại diện các cặp đôi báo cáo kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức

Câu 2: Khoang miệng, dạ dày, ruột non

Câu 3:

- Để đáp ứng nhu cầu vitamin của cơ thể

- Cung cấp thêm các chất xơ giúp hoạt động tiêu hóa dễ dàng.

Câu 4: Căng thẳng thần kinh có thể gây ra các bệnh tiêu hóa như: Trào ngược dạ dày, viêm loét dạ dày, táo bón, hội chứng ruột kích thích...

Giải thích: Khi bạn căng thẳng não tiết hormone ảnh hưởng trực tiếp cơ quan tiêu hóa như kích thích dạ dày tiết axit dạ dày, và ruột lâu dài gây ra trào ngược dạ dày, ruột bị kích thích, mất khả năng lượng dành cho tiêu hóa giảm làm giảm hiệu quả tiêu hóa.

Câu 5: Chức năng của ruột non là tiêu hóa triệt để thức ăn và hấp thụ thức ăn.

*** Hướng dẫn tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 32.

2. Làm bài tập bài 32 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 33: Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người.

BÀI 33: MÁU VÀ HỆ TUẦN HOÀN CỦA CƠ THỂ NGƯỜI

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Nêu được chức năng của máu; nêu tên các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần.
- Nêu được khái niệm nhóm máu; phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn..
- Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể; vai trò của vaccine và tiêm vaccine trong việc phòng bệnh; trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người; giải thích vì sao con người sống trong môi trường có nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khỏe mạnh.
- Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống; vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình.
- Kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn; nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn.
- Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quy; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu; thực hiện được các bước đo huyết áp.

- Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra một số bệnh liên quan đến máu và hệ tuần hoàn; tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.

2.1. Năng lực chung:

- *Tự chủ và tự học*: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người.
- *Giao tiếp và hợp tác*: Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi tìm hiểu về miễn dịch và vaccine, nhóm máu và truyền máu, tìm hiểu các bệnh về máu và hệ tuần hoàn, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận và trình bày.
- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :

- *Nhận thức khoa học tự nhiên*:
 - + Nêu được chức năng của máu; nêu tên các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần.
 - + Nêu được khái niệm nhóm máu; phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn.
 - + Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể; vai trò của vaccine và tiêm vaccine trong việc phòng bệnh; trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người.
 - + Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống.
 - + Kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn; nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn.
- *Tìm hiểu tự nhiên*: Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu; thực hiện được các bước đo huyết áp. Điều tra một số bệnh liên quan đến máu và hệ tuần hoàn; tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.
- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học*: Vận dụng kiến thức đã học về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình.

3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.
- Chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Bài soạn, SGK, Giáo án điện tử, máy tính, tivi.
- SGK, SGV, SBT khoa học tự nhiên 8, kế hoạch bài dạy.
- Các hình ảnh trong SGK.
- Video hướng dẫn sơ cứu cầm máu, đột quỵ, đo huyết áp.
- Các dụng cụ, thiết bị trong tiết thực hành.
- Phiếu học tập số 1, mẫu phiếu điều tra một số bệnh về máu và tim mạch.

2. Chuẩn bị của học sinh:

- SGK, vở ghi, đồ dùng học tập.
- Đọc nghiên cứu và tìm hiểu trước bài ở nhà.
- Học bài cũ ở nhà.

III. Tiến trình dạy học

A. Hoạt động 1: Mở đầu

1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)

a. Mục tiêu:

- Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

b. Nội dung: HS thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Một người bị mất máu liên tục sẽ yếu dần và nguy hiểm đến tính mạng. Máu có vai trò gì đối với cơ thể? Máu lưu thông trong cơ thể như thế nào và tìm có vai trò gì trong quá trình đó?*

c. Sản phẩm: Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống: <i>Một người bị mất máu liên tục sẽ yếu dần và nguy hiểm đến tính mạng. Máu có vai trò gì đối với cơ thể? Máu lưu thông trong cơ thể như thế nào và tìm có vai trò gì trong quá trình đó?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi. - GV quan sát, định hướng. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi 2 – 3 HS trình bày câu trả lời. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS. - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: <i>Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.</i> 	<p>Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vai trò của máu đối với cơ thể: Giúp bảo vệ cơ thể; vận chuyển các chất cần thiết cho tế bào và mang các chất thải từ tế bào tới các cơ quan bài tiết. - Máu lưu thông trong cơ thể nhờ hệ tuần hoàn. Tìm có vai trò như một chiếc bơm, vừa hút, vừa đẩy máu lưu thông trong hệ tuần hoàn.

B. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu các thành phần của máu.

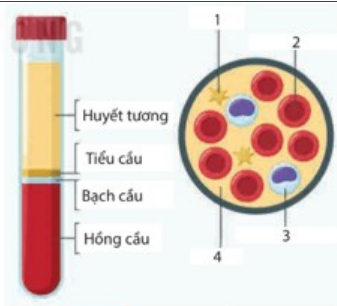
a. Mục tiêu: Nêu được chức năng của máu; nêu tên các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần.

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/128; nêu khái niệm về chất dinh dưỡng và dinh dưỡng.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV chiếu Hình 33.1- Các thành phần của máu cho HS quan sát. 	<p>I. Máu.</p> <p>1. Các thành phần của máu.</p> <p>Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:</p> <p>1, Tên và chức năng các thành phần của máu được đánh số trong Hình 33.1:</p>



Hình 33.1 Các thành phần của máu

- GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/135
- HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:

1, Xác định tên và chức năng các thành phần của máu được đánh số trong Hình 33.1

2, Điều gì sẽ xảy ra với cơ thể chúng ta nếu thiếu một trong các thành phần của máu?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS hoạt động cá nhân quan sát Hình 33.1; nghiên cứu thông tin trong sgk/135; thảo luận nhóm bàn và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV đại diện các nhóm trình bày, các HS nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức

1. Tiểu cầu: Tham gia bảo vệ cơ thể nhờ cơ chế làm đông máu.
2. Hồng cầu: Vận chuyển oxygen và carbon dioxide trong máu.
3. Bạch cầu: Tham gia bảo vệ cơ thể.
4. Huyết tương: Duy trì máu ở trạng thái lỏng giúp máu dễ dàng lưu thông trong mạch; vận chuyển chất dinh dưỡng, các chất cần thiết khác và chất thải.

2, - Nếu thiếu một trong các thành phần của máu thì cơ thể sẽ gặp các bệnh lý liên quan đến máu, ảnh hưởng đến chức năng của nhiều cơ quan, thậm chí tử vong.

- Ví dụ:

+ Nếu thiếu tiểu cầu sẽ gây tình trạng xuất huyết, khả năng đông máu và khả năng chống nhiễm trùng sẽ giảm.

+ Nếu thiếu hồng cầu có thể gây bệnh thiếu máu, hoặc có triệu chứng như khó thở, chóng mặt, da xanh, tim đập nhanh,...

+ Nếu thiếu bạch cầu thường khiến sức đề kháng của cơ thể yếu hơn, dễ nhiễm trùng

KL:

* **Huyết tương** : Duy trì máu ở trạng thái lỏng giúp máu dễ dàng lưu thông trong mạch; vận chuyển chất dinh dưỡng, các chất cần thiết khác và chất thải.

* **Các tế bào máu gồm:**

+ Hồng cầu : Vận chuyển oxygen và carbon dioxide trong máu.

+ Bạch cầu : Tham gia bảo vệ cơ thể.

+ Tiểu cầu : Tham gia bảo vệ cơ thể nhờ cơ chế làm đông máu.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về miễn dịch và vaccine.

a. **Mục tiêu:** Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể; vai trò của vaccine và tiêm vaccine trong việc phòng bệnh; trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người.

b. Nội dung:

- Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/136; nêu khái niệm về kháng nguyên, kháng thể; hoạt động của bạch cầu bảo vệ cơ thể; vaccine.
- HS hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi hoạt động SGK/136.

c. **Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS quan sát Hình 33.2;	2. Miễn dịch và vaccine. Gợi ý câu trả lời của hoạt động cá nhân: - Kháng nguyên là những chất khi xâm nhập vào cơ thể

<p>33.3 SGK/136.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/136. - HS nêu khái niệm kháng nguyên, kháng thể, miễn dịch, vaccine - Hs thảo luận nhóm bàn trả lời câu hỏi: <i>1, Giải thích vì sao con người sống trong môi trường chứa nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khỏe mạnh</i> <i>2, Tiêm vaccine có vai trò gì trong việc phòng bệnh?</i> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/128 và trả lời câu hỏi <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi ngẫu nhiên một vài Hs trình bày, các HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có). <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức 	<p>có khả năng kích thích cơ thể tạo ra các kháng thể tương ứng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể là những phân tử protein do một loại bạch cầu (tế bào lympho B) tạo ra để chống lại các kháng nguyên - Tương tác giữa kháng nguyên và kháng thể theo cơ chế chìa khóa và ổ khóa để tạo phản ứng miễn dịch - Miễn dịch là khả năng cơ thể chống lại một số yếu tố gây bệnh bằng cách tạo ra lại kháng thể chống lại các yếu tố gây bệnh đó. - Vaccine là chế phẩm chứa một lượng rất nhỏ kháng nguyên hoặc mầm bệnh đã được bất hoạt hoặc làm giảm độc lực, có vai trò kích thích cơ thể tạo ra kháng thể chống lại tác nhân gây bệnh. <p>Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:</p> <p><i>1, Con người sống trong môi trường chứa nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khỏe mạnh vì cơ thể có khả năng nhận diện, ngăn cản sự xâm nhập của mầm bệnh, đồng thời chống lại mầm bệnh khi nó đã xâm nhập vào cơ thể, đó gọi là khả năng miễn dịch của cơ thể.</i></p> <p><i>2, Việc tiêm vaccine giúp con người chủ động tạo ra miễn dịch cho cơ thể: Mầm bệnh đã chết hoặc suy yếu, ... trong vaccine có tác dụng kích thích tế bào bạch cầu tạo ra kháng thể, kháng thể tạo ra tiếp tục tồn tại trong máu giúp cơ thể miễn dịch với bệnh đã được tiêm vaccine.</i></p>
--	---

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu các nhóm máu và truyền máu.

a. Mục tiêu: Nêu được khái niệm nhóm máu; phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn.

b. Nội dung:

- HS cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/137 rút ra kết luận về nhóm máu, truyền máu.
- HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi của GV.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM										
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/137 về nhóm máu và truyền máu:</p> <p>+ Các nhóm máu ở người.</p> <p>+ Đặc điểm của từng nhóm máu (Kháng nguyên, kháng thể).</p> <p>+ Khi nào thì một người phải truyền máu?</p> <p>+ Khi truyền máu phải đảm bảo nguyên tắc nào?</p>	<p>3. Nhóm máu và truyền máu.</p> <p>Gợi ý câu trả lời của hoạt động cá nhân:</p> <p>- Ở người có 4 nhóm máu là: A, B, AB, O.</p> <p>- Đặc điểm của từng nhóm máu:</p> <p>Bảng 33.1. Các loại nhóm máu:</p> <table><tr><td>Nhóm máu</td><td>A</td><td>B</td><td>AB</td><td>O</td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>	Nhóm máu	A	B	AB	O					
Nhóm máu	A	B	AB	O							

- HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:	<table><tr><td>Đặc điểm</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Kháng nguyên trên hồng cầu</td><td>A</td><td>B</td><td>A, B</td><td>Không có A, B</td></tr><tr><td>Kháng thể trong huyết tương</td><td>β</td><td>α</td><td>Không có α, β</td><td>α, β</td></tr></table>	Đặc điểm					Kháng nguyên trên hồng cầu	A	B	A, B	Không có A, B	Kháng thể trong huyết tương	β	α	Không có α, β	α, β
Đặc điểm																
Kháng nguyên trên hồng cầu	A	B	A, B	Không có A, B												
Kháng thể trong huyết tương	β	α	Không có α, β	α, β												
<p>1. Vẽ Hình 33.4 vào vở rồi hoàn thành sơ đồ truyền máu bằng cách đánh dấu chiều mũi tên để thể hiện mối quan hệ cho, nhận giữa các nhóm máu.</p> <p>/</p> <p>2, Giả sử một người có nhóm máu A cần được truyền máu, người này có thể nhận những nhóm máu nào? Nếu truyền nhóm máu không phù hợp sẽ dẫn đến hậu quả gì?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/128 và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV gọi ngẫu nhiên một vài Hs trình bày, các HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức</p>	<p>- Khi người bị mất máu nhiều cần phải truyền máu.</p> <p>- Nguyên tắc: Máu của người cho phải cùng nhóm với máu của người nhận.</p> <p>Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:</p> <p>- Sơ đồ truyền máu thể hiện mối quan hệ cho, nhận giữa các nhóm máu:</p> <p>/</p> <p>2,</p> <p>- Nếu một người có nhóm máu A cần được truyền máu, người này có thể nhận nhóm máu A và nhóm máu O.</p> <p>- Nếu truyền nhóm máu không phù hợp sẽ xảy ra hiện tượng kết dính làm phá hủy hồng cầu của máu truyền ngay trong lòng mạch máu, đồng thời, có thể gây ra hiện tượng sốc và nguy hiểm đến tính mạng người nhận máu.</p>															

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu cấu tạo của hệ tuần hoàn.

a. Mục tiêu: Kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn; nêu được chức năng của mỗi cơ quan .

b. Nội dung:

- HS quan sát Hình 33.5 SGK/138 - Hệ tuần hoàn ở người.
- HS cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/137 về cấu tạo của hệ tuần hoàn.
- HS nêu cấu tạo của hệ tuần hoàn.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV chiếu Hình 33.5 SGK/138 - Hệ tuần hoàn ở người.</p> <p>/</p> <p>- GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/137 về cấu tạo của hệ tuần hoàn và thực hiện yêu cầu:</p> <p>+ Nêu cấu tạo của hệ tuần hoàn ở người.</p> <p>+ Vai trò của từng thành phần trong hệ tuần hoàn.</p>	<p>II. Hệ tuần hoàn.</p> <p>1. Cấu tạo của hệ tuần hoàn.</p> <p>- Hệ tuần hoàn gồm tim và hệ mạch.</p> <p>- Tim: Hoạt động như một chiếc bơm, vừa hút, vừa đẩy máu lưu thông trong hệ tuần hoàn.</p> <p>- Hệ mạch: gồm động mạch, mao</p>

<p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/137; quan sát Hình 33.5 SGK/138 - Hệ tuần hoàn ở người, thực hiện yêu cầu của GV.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV gọi ngẫu nhiên một vài Hs trình bày, các HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức</p>	<p><i>mạch, tĩnh mạch, trong đó động mạch vận chuyển máu từ tim đến mao mạch để trao đổi nước, chất khí, các chất giữa máu và các tế bào; máu trao đổi tại mao mạch theo tĩnh mạch trở về tim.</i></p> <p>KL: Cấu tạo của hệ tuần hoàn gồm có tim và hệ mạch. Trong đó, hệ mạch gồm động mạch, mao mạch và tĩnh mạch; các mạch máu có dạng ống, hợp thành một hệ thống kín.</p>
--	--

Hoạt động 2.5: Tìm hiểu chức năng của hệ tuần hoàn.

a. Mục tiêu: Nêu được chức năng của hệ tuần hoàn.

b. Nội dung:

- HS cá nhân, nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/138 về chức năng của hệ tuần hoàn.
- HS hoạt động cặp đôi trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/138 về chức năng của hệ tuần hoàn.</p> <p>- GV cho HS thảo luận cặp đôi thực hiện yêu cầu:</p> <p><i>Nêu sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn.</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS hoạt động cặp đôi thực hiện yêu cầu của GV.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV gọi ngẫu nhiên một vài Hs trình bày, các HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức</p>	<p>2. Chức năng của hệ tuần hoàn.</p> <p>Sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tim hoạt động như một chiếc bơm, vừa hút, vừa đẩy máu lưu thông trong hệ tuần hoàn. + Động mạch vận chuyển máu từ tim đến mao mạch để trao đổi nước, chất khí, các chất giữa máu và các tế bào; máu trao đổi tại mao mạch theo tĩnh mạch trở về tim.

Hoạt động 2.6: Tìm hiểu một số bệnh về máu và tim mạch.

a. Mục tiêu: Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống; vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình.

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/138,139; quan sát Hình 33.6 SGK/141; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p>	<p>III. Một số bệnh về máu và tim mạch.</p> <p><i>Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:</i></p>

<p>- GV cho HS quan sát Hình 33.6 SGK/141 về mạch máu.</p> <p>- GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần III SGK/138, 139 - Một số bệnh về máu và tim mạch.</p> <p>- HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:</p> <p><i>1, Tìm hiểu nguyên nhân, triệu chứng, hậu quả của một số bệnh về máu, tim mạch.</i></p> <p><i>2, Vận dụng hiểu biết về các bệnh đã tìm hiểu, đề xuất biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ tuần hoàn và cơ thể. Giải thích cơ sở của các biện pháp đó.</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần III SGK/138, 139 - Một số bệnh về máu và tim mạch.</p> <p>- HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	1, <table><tr><th>Tên bệnh</th><th>Nguyên nhân</th><th>Triệu chứng</th><th>Hậu quả</th></tr><tr><td>Thiếu máu</td><td><p>- Do không sản xuất đủ hoặc giảm số lượng hồng cầu hoặc huyết sắc tố (hemoglobin) dẫn đến máu giảm khả năng vận chuyển oxygen trong cơ thể.</p><p>- Hoặc do mất quá nhiều máu khi bị thương, khi đến kì kinh nguyệt.</p></td><td>Mệt mỏi, da xanh, tim đập nhanh, đau thắt ngực, ngất và khó thở khi gắng sức...</td><td>Khiến cơ thể mệt mỏi và suy giảm chất lượng cuộc sống; có thể dẫn đến các biến chứng nghiêm trọng như rối loạn nhịp tim kéo dài, ngất xỉu đột ngột, mẹ bầu có thể sinh non, thậm chí tử vong.</td></tr><tr><td>Huyết áp cao</td><td><p>- Huyết áp tăng cao lúc đầu có thể do sau khi luyện tập thể dục, thể thao, khi tức giận hay khi bị sốt,... Nếu tình trạng này kéo dài có thể làm tổn thương cấu trúc thành động mạch và gây ra bệnh huyết áp cao.</p><p>Quảng cáo</p><p>- Do chế độ ăn nhiều đường và muối, thức ăn chứa nhiều chất béo,...</p></td><td>Nhức đầu, tê hoặc ngứa râm ran ở các chi, chóng mặt, hoa mắt, buồn nôn, chảy máu cam, ...</td><td>Có thể gây ra nhiều biến chứng như nguy hiểm về sau như: nhồi máu cơ tim, đột quy, suy</td></tr><tr><td>Xơ vữa động mạch</td><td>- Do chế độ ăn chưa hợp lí, hút thuốc lá, ít vận động,... dẫn đến hàm lượng cholesterol trong máu tăng cao kết hợp với Ca^{2+} ngấm vào thành mạch.</td><td>Các triệu chứng cụ thể phụ thuộc vào vị trí động mạch bị xơ vữa như: Đau thắt ngực, tê bì tay chân hoặc cảm giác yếu ớt vô lực, khó nói hoặc nói lắp, mất</td><td>- Làm hẹp lòng mạch, mạch bị xơ vữa, dẫn đến tăng huyết áp, giảm dòng máu, tạo thành các cục máu đông dẫn đến tắc mạch. Nếu các cục máu đông xuất hiện ở động mạch vành tim gây đau tim, còn ở động mạch não</td></tr></table>	Tên bệnh	Nguyên nhân	Triệu chứng	Hậu quả	Thiếu máu	<p>- Do không sản xuất đủ hoặc giảm số lượng hồng cầu hoặc huyết sắc tố (hemoglobin) dẫn đến máu giảm khả năng vận chuyển oxygen trong cơ thể.</p> <p>- Hoặc do mất quá nhiều máu khi bị thương, khi đến kì kinh nguyệt.</p>	Mệt mỏi, da xanh, tim đập nhanh, đau thắt ngực, ngất và khó thở khi gắng sức...	Khiến cơ thể mệt mỏi và suy giảm chất lượng cuộc sống; có thể dẫn đến các biến chứng nghiêm trọng như rối loạn nhịp tim kéo dài, ngất xỉu đột ngột, mẹ bầu có thể sinh non, thậm chí tử vong.	Huyết áp cao	<p>- Huyết áp tăng cao lúc đầu có thể do sau khi luyện tập thể dục, thể thao, khi tức giận hay khi bị sốt,... Nếu tình trạng này kéo dài có thể làm tổn thương cấu trúc thành động mạch và gây ra bệnh huyết áp cao.</p> <p>Quảng cáo</p> <p>- Do chế độ ăn nhiều đường và muối, thức ăn chứa nhiều chất béo,...</p>	Nhức đầu, tê hoặc ngứa râm ran ở các chi, chóng mặt, hoa mắt, buồn nôn, chảy máu cam, ...	Có thể gây ra nhiều biến chứng như nguy hiểm về sau như: nhồi máu cơ tim, đột quy, suy	Xơ vữa động mạch	- Do chế độ ăn chưa hợp lí, hút thuốc lá, ít vận động,... dẫn đến hàm lượng cholesterol trong máu tăng cao kết hợp với Ca^{2+} ngấm vào thành mạch.	Các triệu chứng cụ thể phụ thuộc vào vị trí động mạch bị xơ vữa như: Đau thắt ngực, tê bì tay chân hoặc cảm giác yếu ớt vô lực, khó nói hoặc nói lắp, mất	- Làm hẹp lòng mạch, mạch bị xơ vữa, dẫn đến tăng huyết áp, giảm dòng máu, tạo thành các cục máu đông dẫn đến tắc mạch. Nếu các cục máu đông xuất hiện ở động mạch vành tim gây đau tim, còn ở động mạch não
Tên bệnh	Nguyên nhân	Triệu chứng	Hậu quả														
Thiếu máu	<p>- Do không sản xuất đủ hoặc giảm số lượng hồng cầu hoặc huyết sắc tố (hemoglobin) dẫn đến máu giảm khả năng vận chuyển oxygen trong cơ thể.</p> <p>- Hoặc do mất quá nhiều máu khi bị thương, khi đến kì kinh nguyệt.</p>	Mệt mỏi, da xanh, tim đập nhanh, đau thắt ngực, ngất và khó thở khi gắng sức...	Khiến cơ thể mệt mỏi và suy giảm chất lượng cuộc sống; có thể dẫn đến các biến chứng nghiêm trọng như rối loạn nhịp tim kéo dài, ngất xỉu đột ngột, mẹ bầu có thể sinh non, thậm chí tử vong.														
Huyết áp cao	<p>- Huyết áp tăng cao lúc đầu có thể do sau khi luyện tập thể dục, thể thao, khi tức giận hay khi bị sốt,... Nếu tình trạng này kéo dài có thể làm tổn thương cấu trúc thành động mạch và gây ra bệnh huyết áp cao.</p> <p>Quảng cáo</p> <p>- Do chế độ ăn nhiều đường và muối, thức ăn chứa nhiều chất béo,...</p>	Nhức đầu, tê hoặc ngứa râm ran ở các chi, chóng mặt, hoa mắt, buồn nôn, chảy máu cam, ...	Có thể gây ra nhiều biến chứng như nguy hiểm về sau như: nhồi máu cơ tim, đột quy, suy														
Xơ vữa động mạch	- Do chế độ ăn chưa hợp lí, hút thuốc lá, ít vận động,... dẫn đến hàm lượng cholesterol trong máu tăng cao kết hợp với Ca^{2+} ngấm vào thành mạch.	Các triệu chứng cụ thể phụ thuộc vào vị trí động mạch bị xơ vữa như: Đau thắt ngực, tê bì tay chân hoặc cảm giác yếu ớt vô lực, khó nói hoặc nói lắp, mất	- Làm hẹp lòng mạch, mạch bị xơ vữa, dẫn đến tăng huyết áp, giảm dòng máu, tạo thành các cục máu đông dẫn đến tắc mạch. Nếu các cục máu đông xuất hiện ở động mạch vành tim gây đau tim, còn ở động mạch não														

- GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức

		thị lực tạm thời ở một mắt hoặc cơ mắt bị rủ xuống,...	là nguyên nhân gây đột quy.
--	--	--	-----------------------------

2, Biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ tuần hoàn và cơ thể và cơ sở của các biện pháp đó.

Các biện pháp	Cơ sở khoa học
Có chế độ dinh dưỡng hợp lí, đủ chất; hạn chế thức ăn chế biến sẵn chứa nhiều muối, đường hoặc dầu mỡ.	Bổ sung sắt và các chất cần thiết tốt cho hệ tuần hoàn. Hạn chế các tác nhân gây hại cho hệ tuần hoàn như tăng huyết áp, xơ vữa động mạch,...
Hạn chế sử dụng các chất kích thích như rượu, bia, thuốc lá,...	Hạn chế tình trạng chất kích thích làm tăng huyết áp và làm tăng trọng lượng cơ thể.
Tạo cuộc sống vui tươi, thoải mái về tinh thần, giảm căng thẳng.	Giúp hệ tuần hoàn làm việc hiệu quả, hạn chế tăng huyết áp.
Rèn luyện thể dục, thể thao vừa sức, hợp lí.	Nâng dần sức chịu đựng của tim và cơ thể, tăng khả năng hoạt động của hệ tuần hoàn.
Khám sức khỏe định kì.	Nắm được các chỉ số của cơ thể, từ đó có kế hoạch cải thiện sức khỏe tốt hơn.
Đảm bảo môi trường sống sạch sẽ, tiêu diệt các tác nhân truyền bệnh qua đường máu.	Giảm thiểu tối đa sự ảnh hưởng và gây hại của các tác nhân truyền bệnh qua đường máu.

KL:

- Một số bệnh về máu và tim mạch: Thiếu máu, huyết áp cao; xơ vữa động mạch...
- Một số biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ tuần hoàn:
 - + Có chế độ dinh dưỡng hợp lí, đủ chất; hạn chế thức ăn chế biến sẵn chứa nhiều muối, đường hoặc dầu mỡ.
 - + Hạn chế sử dụng các chất kích thích như rượu, bia, thuốc lá..
 - + Tạo cuộc sống vui tươi, thoải mái về tinh thần, giảm căng thẳng.
 - + Rèn luyện thể dục, thể thao vừa sức, hợp lí.
 - + Khám sức khỏe định kì.
 - + Đảm bảo môi trường sống sạch sẽ, tiêu diệt các tác nhân truyền bệnh qua đường máu.

Hoạt động 2.7: Thực hành: Thực hiện tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu.

a. Mục tiêu: Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu.

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân, quan sát Hình 33.7, 33.8, nghiên cứu thông tin SGK/139; Hoạt động nhóm thực hành sơ cứu người bị chảy máu theo các bước.

c. Sản phẩm: Kết quả hoạt động thực hành của các nhóm HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS quan sát Hình 33.7 - Sơ cứu chảy máu ở tay. - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin về cách sơ cứu chảy máu mao mạch và tĩnh mạch SGK/139. - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu chảy máu mao mạch và tĩnh mạch theo các bước SGK/139: <p><i>Bước 1:</i> Dùng ngón tay bịt chặt miệng vết thương cho tới khi thấy máu không chảy nữa.</p> <p><i>Bước 2:</i> Sát trùng vết thương bằng cồn iodine.</p> <p><i>Bước 3:</i> Che kín miệng vết thương bằng bông, gạc, băng gạc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS quan sát Hình 33.8 – Gây áp lực gián tiếp lên động mạch để cầm máu. - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin về cách sơ cứu chảy máu động mạch cánh tay SGK/140. - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu chảy máu động mạch cánh tay theo các bước SGK/140: <p><i>Bước 1:</i> Dùng ngón tay cái dò tìm vị trí động mạch cánh tay, khi thấy dấu hiệu mạch đập rõ thì ấn mạnh để làm ngừng chảy máu ở vết thương.</p> <p><i>Bước 2:</i> Buộc dây garô</p> <p>Dùng dây cao su hay dây vải mềm buộc chặt ở vị trí gần sát vết thương (cao hơn vết thương về phía tim) với lực ép đủ làm cầm máu.</p> <p><i>Bước 3:</i> sát trùng vết thương bằng cồn iodine rồi che kín miệng vết thương.</p> <p><i>Bước 4:</i> Đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/130. - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu theo các bước. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đại diện các nhóm trình bày sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có). <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức 	<p>IV. Thực hành: Thực hiện tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ và đo huyết áp.</p> <p><i>a. Sơ cứu cầm máu trong các trường hợp giả định.</i></p> <p><i>* Sơ cứu chảy máu mao mạch và tĩnh mạch</i></p> <p>Cách tiến hành: Các bước SGK/139.</p> <p><i>* Sơ cứu chảy máu động mạch cánh tay.</i></p> <p>Cách tiến hành: Các bước SGK/140.</p>

Hoạt động 2.8: Thực hành: Thực hiện tình huống giả định cấp cứu người bị tai biến, đột quỵ.

a. Mục tiêu: Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị tai biến, đột quỵ.

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/140; Hoạt động nhóm thực hành sơ cứu giả định người bị đột quỵ.

c. Sản phẩm: Kết quả hoạt động thực hành của các nhóm HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin về cách sơ cứu người bị đột quỵ SGK/139. - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu chảy máu mao mạch và tĩnh mạch theo các bước SGK/140: <p><i>Bước 1:</i> Gọi người trợ giúp và nhanh chóng gọi cấp cứu 115.</p> <p><i>Bước 2:</i> Trong thời gian chờ xe cấp cứu đến, cần đặt phần đầu và lưng của nạn nhân nằm nghiêng để tránh bị sặc đường thở.</p> <p><i>Bước 3:</i> Nới lỏng quần áo cho rộng, thoáng; mở phần cổ áo để kiểm tra tình trạng hô hấp của nạn nhân.</p> <p><i>Bước 4:</i> Dùng vải mềm cuộn vào ngón tay trỏ rồi lấy sạch đờm, dãi trong miệng nạn nhân.</p> <p><i>Bước 5:</i> Ghi lại thời điểm nạn nhân khởi phát biểu hiện đột quỵ, những loại thuốc mà nạn nhân đang dùng hoặc mang theo đơn thuốc đang có.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/140. - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu theo các bước. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đại diện các nhóm trình bày sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có). <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức 	<p>b. Sơ cứu đột quỵ.</p> <p>Cách tiến hành: Các bước SGK/140.</p>

Hoạt động 2.7: Thực hành: Thực hiện tình huống giả định đo huyết áp.

a. Mục tiêu: Thực hiện được các bước đo huyết áp bằng huyết áp kế đồng hồ.

b. Nội dung:

- Học sinh hoạt động nhóm đo huyết áp bằng huyết áp kế đồng hồ.

- Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Kết quả hoạt động thực hành đo huyết áp và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin về cách tiến hành đo huyết áp bằng huyết áp kế đồng hồ SGK/140 - HS thảo luận nhóm thực hiện đo huyết áp bằng huyết áp kế đồng hồ theo các bước: 	<p>c, Đo huyết áp (bằng huyết áp kế đồng hồ)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách tiến hành: Các bước SGK/140. - Đọc chỉ số đo huyết áp của bản thân và của các bạn trong nhóm. - Nhận xét chỉ số đo được.

<p><i>Bước 1:</i> Yêu cầu người đo huyết áp nằm hoặc ngồi ở tư thế thoải mái, duỗi thẳng cánh tay. Xác định vị trí của động mạch cánh tay để đặt ống nghe.</p> <p><i>Bước 2:</i> Quấn vòng bít của huyết áp kế quanh vị trí đặt ống nghe.</p> <p><i>Bước 3:</i> Vặn chặt núm xoay và bóp quả bóng cao su để bơm khí vào vòng bít của huyết áp kế cho đến khi đồng hồ chỉ khoảng 160-180 mmHg thì dừng lại.</p> <p><i>Bước 4:</i> Vặn ngược núm xoay để từ từ xả hơi, đồng thời đeo ống nghe tim phổi để nghe thấy tiếng đập đầu tiên, đó là huyết áp tối đa. Tiếp tục nghe cho đến khi không có tiếng đập nữa, đó là huyết áp tối thiểu..</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc chỉ số đo huyết áp của bản thân và của các bạn trong nhóm. Nhận xét chỉ số đo được, biết rằng huyết áp bình thường tối thiểu là 60 mmHg đến dưới 90 mmHg và tối đa là từ 90 mmHg đến dưới 140 mmHg. <p>- HS thảo luận nhóm bàn trả lời câu hỏi:</p> <p><i>1, Khi thực hiện biện pháp buộc dây garô cần lưu ý những điều gì?</i></p> <p><i>2, Vì sao chỉ dùng biện pháp buộc dây garô để sơ cứu những vết thương chảy máu động mạch ở tay hoặc chân? Những vết thương chảy máu động mạch không phải ở tay, chân cần được xử lý như thế nào?</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động nhóm thực hành đo huyết áp theo các bước. - HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi. - GV theo dõi các nhóm thực hành, hỗ trợ khi cần thiết. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả đo huyết áp; báo cáo kết quả hoạt động trả lời câu hỏi, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có). <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức 	<p><i>Biết rằng huyết áp bình thường tối thiểu là 60 mmHg đến dưới 90 mmHg và tối đa là từ 90 mmHg đến dưới 140 mmHg.</i></p> <p><i>Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:</i></p> <p><i>1, Khi thực hiện biện pháp buộc dây garô cần lưu ý:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần dò tìm được vị trí động mạch để làm ngừng sự chảy máu ở vết thương. - Buộc dây garô ở vị trí gần sát vết thương (cao hơn vết thương về phía tim). - Buộc dây garô với lực ép đủ làm cầm máu, tránh trường hợp thắt quá chặt gây dập nát tổ chức phần mềm, gây liệt chi hoặc trường hợp thắt garô không đủ chặt làm máu tiếp tục chảy, đồng thời ứ tắc tĩnh mạch có thể gây tím thâm. - Ghi chú thời gian đặt garô, không buộc quá lâu vì có thể làm hoại tử phần cơ quan bên dưới chỗ thắt garô. <p><i>2,</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ dùng biện pháp buộc dây garô để sơ cứu những vết thương chảy máu động mạch ở tay hoặc chân vì: Tay và chân là những mô đặc nên biện pháp buộc dây garô mới có hiệu quả. Ở những vị trí khác (như bẹn, bụng, đầu, cổ) biện pháp buộc dây garô vừa không có hiệu quả cầm máu, vừa gây nguy hiểm đến tính mạng. - Những vết thương chảy máu động mạch không phải ở tay, chân cần được xử lý bằng cách: một mặt cho băng chặt vết thương, mặt khác lấy ngón tay ấn chặn vào phía đường đi của động mạch (phía trên vết thương đó). Nếu người sơ cứu không biết nghiệp vụ cấp cứu vết thương thì cân băng chặt vết thương để cầm máu tạm thời bằng mọi cách. Sau đó, nhanh chóng đưa bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất.
--	--

Hoạt động 2.8: Thực hiện dự án: Điều tra một số bệnh về máu, tim mạch và phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.

a. Mục tiêu:

- Điều tra được các bệnh về máu và tim mạch tại địa phương.
- Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.

b. Nội dung: Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/141; Hoạt động nhóm bàn thực hiện dự án điều tra: các bệnh về máu và tim mạch tại địa phương và phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.

c. Sản phẩm: Kết quả hoạt động điều tra của nhóm HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS				DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần V SGK/141 về mục tiêu và cách tiến hành dự án: Điều tra một số bệnh về máu, tim mạch và phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương. - HS thảo luận nhóm vận dụng hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm, hãy thực hiện dự án điều tra theo các bước sau: (Giáo viên giao nhiệm vụ cho nhóm HS thực hiện ở nhà từ tiết học trước, tiết này HS chỉ báo cáo lại kết quả hoạt động của nhóm) - Cách tiến hành: <i>Bước 1: Lập kế hoạch và tiến hành điều tra một số bệnh về máu, tim mạch và phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.</i> <i>Bước 2: Thảo luận, đề xuất các biện pháp phòng chống bệnh về máu, tim mạch.</i> <i>Bước 3: Viết báo cáo điều tra một số bệnh về máu, tim mạch theo mẫu Bảng 33.2 và viết một đoạn tổng hợp thông tin tìm hiểu về phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.</i> - Kết quả: <i>Ghi kết quả điều tra một số bệnh về máu và tim mạch theo mẫu Bảng 33.2.</i> Bảng 33.2.				V- Dự án: Điều tra một số bệnh về máu, tim mạch và phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương. - Kết quả dự án: - Nội dung bảng 33.2 <i>Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:</i> 1, - Hiến máu không có hại cho sức khỏe nếu thể tích máu hiến phù hợp với thể trạng cũng như tần suất hiến hợp lý. - Giải thích: + Nếu hiến máu phù hợp thì mặc dù sau khi hiến máu, các chỉ số trong cơ thể có chút thay đổi nhưng vẫn nằm trong giới hạn sinh lý bình thường, không gây ảnh hưởng đến hoạt động thường ngày của cơ thể. + Thậm chí, hiến máu còn được xem là một cơ hội giúp sức khỏe được tăng cường tốt hơn vì giúp kích thích khả năng tạo máu, thải sắt ứ trệ trong các cơ quan. 2, - Những người có thể hiến máu được là: + Người từ 18 – 60 tuổi, cân nặng ít nhất là 42 kg đối với nữ và 45 kg đối với nam. Không bị nhiễm hoặc không có các hành vi lây nhiễm HIV và các bệnh lây nhiễm qua đường truyền máu khác. + Người đã hiến máu lần gần
Tên bệnh	Số lượng người mắc	Nguyên nhân	Biện pháp phòng chống	
?	?	?	?	
- HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi: 1, Hiến máu có hại cho sức khỏe không? Vì sao? 2, Những ai có thể hiến máu được và những ai không thể hiến máu? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS hoạt động nhóm theo bàn nắm bắt tình hình thực tế tại địa phương hoàn thiện các nội dung bảng 33.2. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận				

<ul style="list-style-type: none"> - GV gọi đại diện các nhóm trình bày báo cáo của nhóm, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có). <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, và kết luận. - GV Cho HS đọc thông tin mục Em có biết SGK/141. - GV Cho HS hệ thống lại các nội dung của bài theo mục Em đã học SGK/141. 	<p>nhất trước đó 12 tuần hoặc hiến thành phần máu lần gần nhất trước đó 3 tuần.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phụ nữ không có thai hoặc không nuôi con nhỏ dưới 1 tuổi. - Những người không thể hiến máu là: <ul style="list-style-type: none"> + Người đã nhiễm hoặc đã thực hiện hành vi có nguy cơ nhiễm HIV. + Người đã nhiễm viêm gan B, viêm gan C và các virus lây qua đường truyền máu. + Người có các bệnh mãn tính: tim mạch, huyết áp, hô hấp,...
---	---

Hoạt động 4: Luyện tập

a. Mục tiêu: Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

b. Nội dung: HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

c. Sản phẩm: Kết quả câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm: <p>Câu 1. Hệ mạch máu gồm mấy loại mạch? A. 1 B. 2 C. 3 D. 4</p> <p>Câu 2. Chức năng của bạch cầu là gì? A. Vận chuyển chất khí B. Đông máu giúp cơ thể không bị mất máu nhiều. C. Vận chuyển các chất dinh dưỡng và các chất khác. D. Bảo vệ cơ thể bằng cơ chế thực bào, tiết kháng thể, tiết tế bào limphoT.</p> <p>Câu 3. Khi hồng cầu kết hợp với chất khí nào thì máu sẽ có màu đỏ tươi ? A. N₂ B. O₂ C. CO₂ D. CO</p> <p>Câu 4. Trong máu, huyết tương chiếm tỉ lệ bao nhiêu về thể tích ? A. 75% B. 60% C. 45% D. 55%</p> <p>Câu 5. Ở người, loại mạch nào là nơi xảy ra sự trao đổi chất với tế bào ? A. Mao mạch B. Tĩnh mạch C. Động mạch D. Tất cả các phương án</p> <p>Câu 6. Mao mạch có điểm gì đặc biệt để tăng hiệu quả trao đổi chất với tế bào ? 1. Vận tốc dòng máu chảy rất chậm</p>	<p>III. Luyện tập <i>Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:</i> Câu 1: C</p> <p>Câu 2: D</p> <p>Câu 3: B</p> <p>Câu 4: D</p> <p>Câu 5: B</p> <p>Câu 6: B</p>

<p>2. Thành mạch mỏng chỉ được cấu tạo bởi một lớp biểu bì</p> <p>3. Phân nhánh dày đặc đến từng tế bào</p> <p>4. Thành mạch dày có ba lớp.</p> <p>A. 1,2 <u>B.</u> 1,2,3 C. 1,2,4 D. 1,3,4</p> <p>Câu 7. Máu được vận chuyển qua hệ mạch là do</p> <p>A. sức đẩy của tim khi tâm co</p> <p>B. sự hỗ trợ của hệ mạch</p> <p>C. nhờ hệ thống van</p> <p><u>D.</u> sức đẩy của tim khi tâm co và sự hỗ trợ của hệ mạch và một số yếu tố khác.</p> <p>Câu 8. Khi chúng ta bị ong chích thì nọc độc của ong được xem là</p> <p>A. chất kháng sinh. B. kháng thể.</p> <p><u>C.</u> kháng nguyên. D. prôtêin độc.</p> <p>Câu 9. Chúng ta sẽ bị mất nhiều nước trong trường hợp nào sau đây ?</p> <p>1. Tiêu chảy 2. Lao động nặng 3. Nghỉ ngơi 4. Sốt cao</p> <p>A. 1,2,3,4 <u>B.</u> 1,2,4. C. 1,2,3. D. 1,3,4.</p> <p>Câu 10. Tại sao tim làm việc cả đời không biết mệt mỏi</p> <p>A. Vì thời gian làm việc bằng thời gian nghỉ ngơi</p> <p>B. Vì tim nhỏ</p> <p>C. Vì khối lượng máu nuôi tim nhiều chiếm 1/10 trên cơ thể</p> <p><u>D.</u> Vì tim làm việc theo chu kì</p> <p>Câu 11. Sắp xếp vận tốc máu chảy trong thành mạch theo đúng trình tự</p> <p>A. Tĩnh mạch > động mạch > mao mạch</p> <p>B. Động mạch > mao mạch > tĩnh mạch</p> <p><u>C.</u> Động mạch > tĩnh mạch > mao mạch</p> <p>D. Tĩnh mạch > mao mạch > động mạch</p> <p>Câu 12. Nhóm máu nào là nhóm máu chuyên nhận?</p> <p>A. A B. B C. O <u>D.</u> AB</p> <p>Câu 13. Loại đồ ăn nào dưới đây đặc biệt có lợi cho hệ tim mạch ?</p> <p><u>A.</u> Cá hồi B. Sữa tươi</p> <p>C. Kem D. Lòng đỏ trứng gà</p> <p>Câu 14. Tại sao tim làm việc cả đời không biết mệt mỏi</p> <p>A. Vì thời gian làm việc bằng thời gian nghỉ ngơi</p> <p>B. Vì tim nhỏ</p>	<p>Câu 7: D</p> <p>Câu 8: C</p> <p>Câu 9: B</p> <p>Câu 10: D</p> <p>Câu 11: C</p> <p>Câu 12: D</p> <p>Câu 13: A <i>Hướng dẫn:</i> cá hồi rất giàu omega - 3 giúp điều hòa nhịp tim, ngăn ngừa hình thành các cục máu đông.</p> <p>Câu 14: D <i>Hướng dẫn:</i> Vì tim làm việc 0,4s và nghỉ ngơi 0,4 giây xen kẽ nhau do đó tim làm việc suốt đời mà không mệt mỏi</p> <p>Câu 15: B <i>Hướng dẫn:</i> Đây là miễn dịch nhân tạo vì tạo miễn dịch chủ động do con người chích vaccine.</p>
---	---

<p>C. Vì khối lượng máu nuôi tim nhiều chiếm 1/10 trên cơ thể</p> <p><u>D.</u> Vì tim làm việc theo chu kì</p> <p>Câu 15 Khi được tiêm phòng vacxin thủy đậu, chúng ta sẽ không bị mắc căn bệnh này trong tương lai. Đây là dạng miễn dịch nào ?</p> <p>A. Miễn dịch tự nhiên <u>B.</u> Miễn dịch nhân tạo</p> <p>C. Miễn dịch tập nhiễm D. Miễn dịch bẩm sinh</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.</p> <p>- HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức.</p>	
---	--

Hoạt động 5: Vận dụng

- a. Mục tiêu:** Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống, trả lời các câu hỏi thực tế.
- b. Nội dung:** Học sinh vận dụng kiến thức và hiểu biết về cách bệnh về máu, tim mạch để bảo vệ bản thân và gia đình
- c. Sản phẩm:** Báo cáo hoạt của học sinh về các hoạt động đã thực hiện ở nhà.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>GV Cho HS hoạt động cá nhân viết báo cáo:</p> <p>- Các biện pháp mà cá nhân đã thực hiện để phòng chống một số bệnh về máu và tim mạch.</p> <p>- Hoạt động của bản thân đã vận dụng hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình.</p> <p>- HS nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS cá nhân thực hiện viết báo cáo tại gia đình, báo cáo sản phẩm của mình trước tập thể lớp và nộp lại báo cáo vào đầu giờ học sau.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS cá nhân báo cáo sản phẩm của cá nhân trước lớp.</p> <p>- Nộp lại báo cáo cá nhân cho GV.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức</p>	<p>IV. Vận dụng</p> <p>Sản phẩm báo cáo của HS</p>

* Hướng dẫn HS tự học ở nhà

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 33.
2. Làm bài tập bài 33 trong SBT
3. Đọc trước nội dung bài 34: Hệ hô hấp ở người.

BÀI 35. HỆ BÀI TIẾT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Sau bài học, HS sẽ

- Nêu được chức năng của hệ bài tiết.
- Dựa vào hình ảnh hay mô hình, kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu.
- Dựa vào hình ảnh sơ lược, kể tên được các bộ phận chủ yếu của thận.
- Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống các bệnh đó.
- Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe.
- Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,... trong trường học hoặc tại địa phương.
- Tìm hiểu được một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo.

2. Năng lực

- Năng lực chung

Năng lực giao tiếp và hợp tác (Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân): Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.

- Năng lực KHTN

+ Nhận biết KHTN:

Nêu được chức năng của hệ bài tiết.

Dựa vào hình ảnh hay mô hình, kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu.

+ Tìm hiểu KHTN

Dựa vào hình ảnh sơ lược, kể tên được các bộ phận chủ yếu của thận.

Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống các bệnh đó.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe.

Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như: sỏi thận, viêm thận,... trong trường học hoặc tại địa phương.

Tìm hiểu được một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (Ham học): Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên mạng Internet để mở rộng hiểu biết.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Bài giảng PP, màn hình, laptop, SGK.

- Phiếu học tập (Bảng 35.1)

- Bảng phụ (Bảng 35.2)

- Video giới thiệu các bệnh lý về thận

<https://www.youtube.com/watch?v=kfZxjJgV0-o> (1'12'')

- Video giới thiệu về quá trình chạy thận nhân tạo

<https://coccoc.com/search?query=ch%E1%BA%A1y+th%E1%BA%ADn+nh%C3%A2n+t%E1%BA%A1o&tbm=vid> (2'56'')

2. Đối với học sinh: Vở ghi, SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

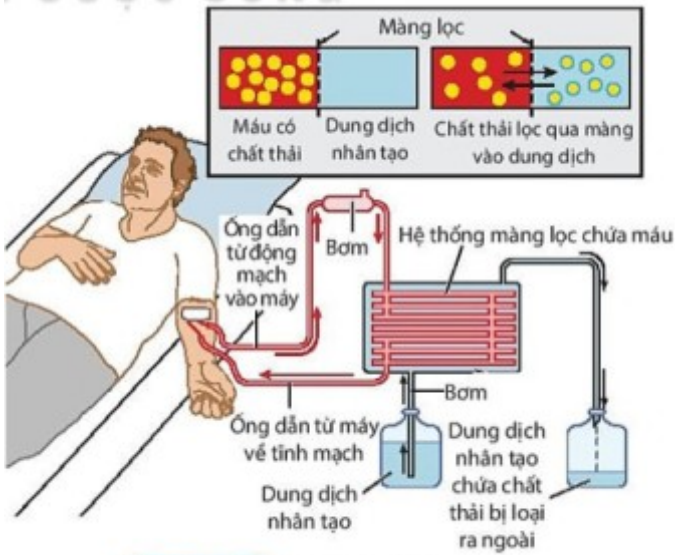
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV chiếu hình cho HS quan sát để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV nêu tình huống ? Để kéo dài sự sống cho các bệnh nhân suy thận, người ta thường phải chạy thận nhân tạo hoặc ghép thận. Em hãy giải thích tại sao? - GV chiếu hình cho HS quan sát.</p>  <p>Hình 35.3 Sơ đồ chạy thận nhân tạo</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - HS nghe tình huống, quan sát hình và suy nghĩ trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV mời các HS giơ tay phát biểu.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV để xem câu trả lời của các bạn có đúng chưa chúng ta cùng vào bài 35. Hệ bài tiết.</p>	<p>Người bệnh bị ngộ độc hoặc có thể tử vong bởi chính các chất độc trong máu.</p>

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của hệ bài tiết

a. Mục tiêu:

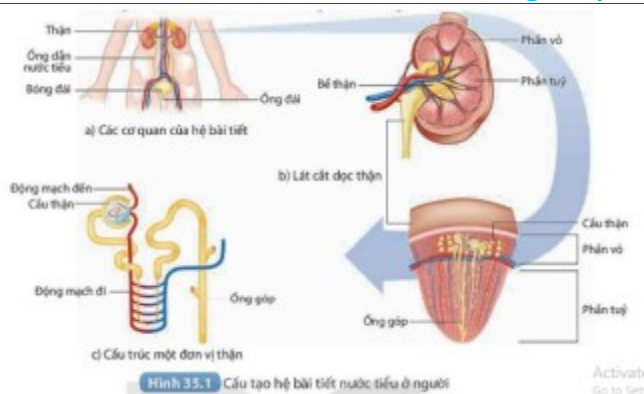
- Nêu được chức năng của hệ bài tiết.
- Dựa vào hình ảnh hay mô hình, kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu.
- Dựa vào hình ảnh sơ lược, kể tên được các bộ phận chủ yếu của thận.

b. Nội dung: HS đọc thông tin và quan sát hình ảnh để trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc thông tin SHS và quan sát H.35.1</p>	<p>I. CẤU TẠO VÀ CHỨC NĂNG CỦA HỆ BÀI TIẾT. 1. Chức năng của hệ bài tiết</p>



Hình 35.1 Cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu ở người

- Hệ bài tiết có chức năng lọc và thải ra môi trường các chất cặn bã do TB tạo ra trong quá trình trao đổi chất và các chất có thể gây độc cho cơ thể.

- Các cơ quan tham gia trong quá trình bài tiết: da (mồ hôi), phổi (CO_2), thận (nước tiểu).

2. Cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu

Hệ bài tiết nước tiểu của người gồm: 2 quả thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái và ống đái; Các bộ phận chủ yếu của thận: phần vỏ, phần tủy với các đơn vị chức năng của thận cùng các ống góp và bể thận.

- GV nêu câu hỏi

? Em hãy cho biết chức năng hệ bài tiết

? Kể tên các cơ quan tham gia trong quá trình bài tiết

? Kể tên các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc thông tin và quan sát H.35.1 để trả lời các câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV mời các HS giơ tay trả lời.

- HS khác nhận xét.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét và đánh giá

Hoạt động 2: Tìm hiểu một số bệnh về hệ bài tiết

a. Mục tiêu:

- Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống các bệnh đó.

- **Năng lực giao tiếp và hợp tác** (Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân): Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.

b. Nội dung: HS thảo luận để hoàn thành phiếu học tập.

c. Sản phẩm học tập: Phiếu học tập các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập <ul style="list-style-type: none"> - GV chiếu video - GV mời 1 HS kể tên một số bệnh về hệ bài tiết nước tiểu. - GV chia nhóm, phát phiếu học tập (Bảng 35.1) và tổ chức cho HS thảo luận nhóm trong 7'. - GV hỗ trợ các khi trong quá trình thảo luận. - GV tổ chức cho HS chấm chéo khi hết thời gian thảo luận Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập <ul style="list-style-type: none"> - HS xem video. - HS chia nhóm, nhận phiếu học tập, thảo luận và hoàn thành phiếu trong 7' - HS đổi phiếu học tập để chấm chéo. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận <ul style="list-style-type: none"> - GV mời đại diện 1 nhóm báo cáo. - Các nhóm khác nhận xét và bổ sung (nếu có). Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập <ul style="list-style-type: none"> - GV chiếu bảng đáp án. - HS dựa vào đáp án để đối chiếu kết quả. - GV cho điểm các nhóm hoàn thành từ 60% trở lên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số bệnh về hệ bài tiết nước tiểu: bệnh sỏi thận, bệnh viêm cầu thận, bệnh suy thận, ... - Các biện pháp đề xuất <ol style="list-style-type: none"> 1. Khẩu phần ăn uống hợp lý: không ăn quá nhiều protein, quá mặn, quá chua, quá nhiều chất tạo sỏi. 2. Khẩu phần ăn uống hợp lý: uống đủ nước. 3. Khi muốn đi tiểu thì nên đi ngay. Không nên nhịn lâu. 4. Thường xuyên giữ vệ sinh cho toàn cơ thể cũng như cho hệ bài tiết nước tiểu. 5. Khẩu phần ăn uống hợp lý: Không ăn thức ăn ôi thiu và nhiễm chất độc hại.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về một số thành tựu ghép thận và chạy thận nhân tạo.**a. Mục tiêu:**

- Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe.
- Tìm hiểu được một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo.
- **Chăm chỉ** (Ham học): Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên mạng Internet để mở rộng hiểu biết.

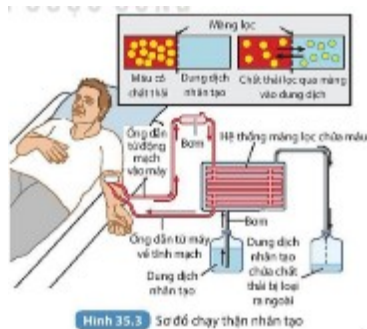
b. Nội dung: HS sử dụng điện thoại hoặc máy tính có kết nối internet để thu thập thông tin và báo cáo về một số thành tựu ghép thận và chạy thận nhân tạo ở VN và trên thế giới.

c. Sản phẩm học tập: Bài báo cáo của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập	

GV cho HS đọc thông tin SGK và kết hợp phần tìm hiểu thông tin từ internet, chiếu video và quan sát H.35.2 – H.35.3



- GV nêu câu hỏi

1. Tìm hiểu về các thành tựu ghép thận và chạy thận nhân tạo ở Việt Nam và trên thế giới?

1. HS trả lời tùy khả năng
Theo thông báo của Hội đồng Châu Âu, số ca ghép thận tính trên 1 triệu dân hàng năm cho các khu vực là: Châu Mỹ 45 ca; Châu Âu 32 ca; Châu Á – Thái Bình Dương 7 – 8 ca.

Trong năm 2012, tổng các trường hợp ghép thận tại các nước Châu Âu là 18 854 trường hợp.

Châu Âu và Châu Mỹ đứng đầu thế giới về số ca cấy ghép thận.

Đông Nam Á và Châu Phi là khu vực có số ca ghép thấp nhất thế giới.

Thành tựu mới: Tháng 01/2022, BV Chợ Rẫy thực hiện thành công kỹ thuật ghép thận bất tương hợp nhóm máu từ người vợ cho chồng (ca ghép thận đầu tiên không cùng nhóm máu tại VN).

BV Nhi Đồng 2 ghép thận thành công từ người hiến chết não cho bệnh nhi nam 15 tuổi, ...

2. HS trả lời tùy quan điểm cá nhân (tính nhân văn của việc hiến thận là nghĩa cử cao đẹp là nhằm cứu người)

2. Nêu quan điểm của em về tính nhân văn của hiến thận?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - HS xem video về quá trình chạy thận nhân tạo, sử dụng mạng internet để thu thập thông tin (trước khi tiết học diễn ra) về các thành tựu ghép thận và chạy thận nhân tạo ở VN và trên thế giới. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV mời đại diện các nhóm HS báo cáo. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV chốt lại và nêu các thành tựu nổi bật.	
--	--

Hoạt động 4: Dự án, điều tra: một số bệnh về thận trong trường học hoặc ở địa phương.

a. Mục tiêu:

- Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như: sỏi thận, viêm thận, ... trong trường học hoặc tại địa phương.

- **Năng lực giao tiếp và hợp tác** (Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân): Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.

b. Nội dung: HS điều tra số liệu ở các khối trong trường đang học theo mẫu 35.2 SGK.

c. Sản phẩm học tập: bài báo cáo của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập Thực hiện điều tra tình hình các bệnh về thận trong trường THCS HS khối 8 1. Chuẩn bị - GV chia lớp thành 4 nhóm (nhóm trưởng, thư kí). - Mỗi nhóm điều tra 1 khối (bốc thăm lựa chọn khối). 2. Thực hiện dự án - GVBM sẽ liên hệ với các GVCN các khối và mỗi nhóm cử đại diện đến lớp cần điều tra vào tiết SHL để thu thập số liệu. - Các đại diện sẽ nộp lại số liệu cho bạn thư kí tổng hợp. - Thời gian thực hiện 1 tuần. - Cử đại diện báo cáo theo bảng 35.2 SGK 3. Kết thúc dự án - HS thuyết trình về sản phẩm nhóm - Đánh giá sản các nhóm khác. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - Các HS đại diện cho từng nhóm cử người đến lớp – khối cần thu thập số liệu trong tiết SHL dưới sự giúp đỡ của GVCN lớp. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Đại diện từng nhóm lên thuyết trình về sản phẩm của nhóm. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Các nhóm đánh giá cho nhau. - GV chốt lại.	

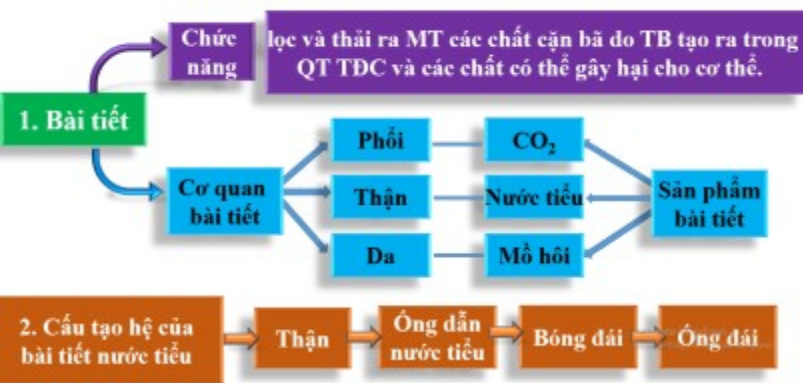
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm giúp HS khắc sâu những kiến thức đã học.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS chơi ô chữ

c. Sản phẩm học tập: câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV chốt lại trọng tâm bài.</p> <p style="text-align: center;">KIẾN THỨC CẦN NHỚ</p>  <p>- GV sử dụng PP để chiếu ô chữ</p> <p style="text-align: center;">TRÒ CHƠI Ô CHỮ</p> <div style="display: flex; flex-direction: column; align-items: center;"> <div style="display: flex; align-items: center; margin-bottom: 5px;"> 1 <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: flex; gap: 5px;"> BÀITIÉT </div> </div> <div style="display: flex; align-items: center; margin-bottom: 5px;"> 2 <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: flex; gap: 5px;"> MÒHÔI </div> </div> <div style="display: flex; align-items: center; margin-bottom: 5px;"> 3 <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: flex; gap: 5px;"> SÔITHÀN </div> </div> <div style="display: flex; align-items: center;"> 4 <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: flex; gap: 5px;"> NƯỚCTIÉU </div> </div> </div> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS quan sát sơ đồ và tham gia trò chơi ô chữ.</p> <p>- HS khác nhận xét</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- GV chiếu đáp án.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV nhận xét phân trò chơi của HS: kiến thức, thái độ, ...</p>	<p>Câu 1. Hoạt động thải các chất cặn bã, độc hại ra khỏi cơ thể có tên gọi là gì? (7 chữ cái)</p> <p>Câu 2. Sản phẩm thải chủ yếu do da đảm nhận? (5 chữ cái)</p> <p>Câu 3. Sự kết tinh của muối khoáng và một số chất khác ở đường dẫn nước tiểu có thể dẫn đến bệnh gì? (7 chữ cái)</p> <p>Câu 4. Sản phẩm thải chủ yếu của cơ thể do thận đảm nhận? (8 chữ cái)</p>

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe.

b. Nội dung: HS nghe GV nêu câu hỏi và suy nghĩ trả lời.

c. Sản phẩm học tập: câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV nêu câu hỏi</p> <p>? Em cần duy trì những thói quen nào để có hệ bài tiết nước tiểu khỏe mạnh</p>	<p>- Thường xuyên giữ vệ sinh cho hệ bài tiết nước tiểu.</p> <p>Khẩu phần ăn hợp lý.</p> <p>Không ăn các thực phẩm ôi thiu, quá mặn, quá</p>

chua, ...

Uống đủ nước.

Không nhịn tiểu.

- Quá trình lọc máu bị ngừng trệ → Các chất cặn bã và chất độc hại bị tích tụ trong máu → Biểu hiện sớm là phù nề tiếp theo là suy thận toàn bộ dẫn đến hôn mê và chết.

? Khi các cầu thận bị viêm hoặc suy thoái có thể dẫn đến những hậu quả như thế nào về sức khỏe

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS nghe câu hỏi suy nghĩ và trả lời

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV mời một số HS đưa tay phát biểu trả lời.

- HS khác nhận xét.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV đánh giá và cho điểm các câu hỏi phù hợp.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Đánh giá chẩn đoán. - Đánh giá kết quả.	- Phương pháp viết. - Phương pháp quan sát. - Phương pháp vấn đáp.	- Phiếu học tập. - Hồ sơ học tập (Bảng 35.2 SGK).	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

Phiếu học tập (Bảng 35.1)

Stt	Thói quen	Nguy cơ xảy ra	Đề xuất biện pháp
1.	Ăn quá mặn, quá chua, nhiều đường.	Hệ bài tiết làm việc quá tải.	
2.	Không uống đủ nước.	Giảm khả năng bài tiết nước tiểu.	
3.	Nhịn đi tiểu khi buồn tiểu.	Tăng nguy cơ lắng sỏi trong hệ bài tiết nước tiểu.	
4.	Không giữ vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu.	Tăng nguy cơ viêm nhiễm trong hệ bài tiết nước tiểu.	
5.	Ăn thức ăn oi thiu.	Gây độc hại cho hệ bài tiết nước tiểu.	

Bảng 35.2

Tên bệnh	Số lượng người mắc	Nguyên nhân	Biện pháp phòng chống
1.			
2.			
3.			

/

* Chuẩn bị ở nhà

- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo: Bài 36: Điều hòa môi trường trong của cơ thể người.

Bài 36: ĐIỀU HÒA MÔI TRƯỜNG TRONG CỦA CƠ THỂ**I. Mục tiêu****1. Về kiến thức**

- Nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể.
- Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong và vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể (ví dụ nồng độ glucose, nồng độ muối trong máu, urea, uric acid, pH).
- Đọc và hiểu được thông tin một ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ đường và uric acid trong máu.

2.1. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tự tìm hiểu về môi trường trong cơ thể cũng như những bệnh liên quan tới.
- Giao tiếp và hợp tác: Tích cực trao đổi, tham gia hoạt động nhóm và sử dụng ngôn ngữ khoa học để diễn đạt các nội dung về môi trường trong cơ thể cũng như cân bằng môi trường trong cơ thể
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Nhận thức khoa học tự nhiên: nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể cũng như các vấn đề ảnh hưởng tới sự cân bằng môi trường trong cơ thể
- Tìm hiểu tự nhiên: Tìm hiểu được các bệnh liên quan tới môi trường trong của cơ thể.
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: Thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.
- Trách nhiệm: Có ý thức tự giác thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Ý thức tự bảo vệ bản thân và người thân tránh các bệnh liên quan tới môi trường trong.
- Trung thực trong việc báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

II. Thiết bị dạy học và học liệu**1. Thiết bị dạy học**

- Phấn, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập,

2. Học liệu:

- GV: SGK, SBT, tài liệu tham khảo về các bệnh liên quan hệ nội tiết.
- HS: sgk

III. Tiến trình dạy học**1. Hoạt động 1: Mở đầu**

- Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập cho học sinh, xác định vấn đề bài học
- Nội dung:** GV cho HS quan sát hình ảnh và nêu ra tình huống như sgk để HS dự đoán câu trả lời
- Sản phẩm:** câu trả lời của HS.
- Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
* GV giao nhiệm vụ học tập GV cho HS quan sát hình ảnh sau và nêu vấn đề như sgk	* Nội dung: Rối loạn môi trường trong liên quan tới tăng nồng độ uric acid trong máu.



* **HS thực hiện nhiệm vụ:** Học sinh quan sát đưa ra câu trả lời

* **Báo cáo, thảo luận:** Giáo viên gọi đại diện một số HS trả lời

* **Kết luận, nhận định:** Giáo viên nhận xét và giới thiệu vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: môi trường trong cơ thể.

a) **Mục tiêu:** nêu được khái niệm môi trường trong cơ thể. Môi liên hệ giữa môi trường trong và môi trường ngoài thông qua các hệ cơ quan.

b) **Nội dung:** Giáo viên cho học sinh quan sát hình 36.1 và thảo luận trả lời câu hỏi

c) **Sản phẩm:** câu trả lời của HS .

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
<p>*Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV cho HS hoạt động theo nhóm (5 nhóm) GV yêu cầu HS quan sát H36.1 và nghiên cứu thông tin sgk thảo luận nhóm trả lời câu hỏi (7 phút)</p> <p>1. Mô tả các thành phần môi trường trong của cơ thể</p> <p>2. Môi trường trong cơ thể là gì?</p> <p>*Thực hiện nhiệm vụ học tập HS quan sát hình ảnh, nghiên cứu TTSGK trang 150 thảo luận và hoàn thành câu trả lời vào giấy A4</p> <p>*Báo cáo kết quả và thảo luận GV gọi đại diện 1 số nhóm lên bảng xác định vị trí trên tranh và trả lời.</p> <p>*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV mời học sinh nhóm khác nhận xét và bổ sung Giáo viên nhận xét, chốt lại kiến thức và đánh giá các nhóm. GV giới thiệu một số tuyến nội tiết khác như tuyến tùng, tuyến cận giáp, tuyến ức. GV cho HS xem video Các thành phần của máu - YouTube thành phần của máu</p>	<p>I. Môi trường trong cơ thể.</p> <p>1. Thành phần môi trường trong của cơ thể Thành phần gồm: máu, nước mô và bạch huyết</p> <p>2. Môi trường trong cơ thể</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 10px; margin-top: 10px;"> <p><i>- Môi trường trong cơ thể bao gồm máu, nước mô và bạch huyết.</i></p> <p><i>- Môi trường trong cơ thể thường xuyên liên hệ với môi trường ngoài thông qua các hệ cơ quan như hệ tiêu hoá, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp và da,...</i></p> </div>

Hoạt động 2.2: Cân bằng môi trường trong của cơ thể.

a) Mục tiêu: Nêu được khái niệm và vai trò của sự cân bằng môi trường trong cơ thể
Vận dụng được hiểu biết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình

- Tìm hiểu được các bệnh liên quan tới rối loạn môi trường trong cơ thể.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ HS đọc kết quả xét nghiệm bảng 36.1. Kết hợp trả lời câu hỏi để rút ra kết luận

c) Sản phẩm: Bài báo cáo của các nhóm và câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
<p>*Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- Yêu cầu học sinh đọc thông tin SGK trang 151 thảo luận câu hỏi</p> <p>+ Cân bằng trong cơ thể là gì và có vai trò như thế nào đối với cơ thể?</p> <p>+ Sau khi ăn quá năm chúng ta thường có cảm giác khát. Việc uống nhiều nước sau khi ăn quá năm có ý nghĩa gì đối với cơ thể?</p> <p>- Yêu cầu học sinh đọc thông tin bảng 36.1 kết quả xét nghiệm nồng độ Glucose và uric acid trong máu và thảo luận nhóm nhận xét kết quả xét nghiệm dự đoán các nguy cơ về sức khỏe của bệnh(nếu có) và đưa ra lời khuyên hợp lí?</p> <p>*Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- Đại diện HS N1, N3 lên báo cáo kết quả. N2, N4 nhận xét, bổ sung.</p> <p>HS thảo luận nêu ra biện pháp phòng chống</p> <p>*Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV mời lần lượt đại diện các nhóm lên bảng báo cáo kết quả.</p> <p>- Đại diện một số nhóm đứng tại chỗ trả lời. các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung</p> <p>*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Các nhóm đánh giá chéo lẫn nhau.</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động các nhóm. GV chốt lại kiến thức</p>	<p>II. Cân bằng môi trường trong của cơ thể</p> <p>Bài báo cáo các nhóm</p> <p>1. Cân bằng trong cơ thể là gì? vai trò như thế nào đối với cơ thể?</p> <p>- Là duy trì ổn định của môi trường trong cơ thể đảm bảo cho hoạt động của cơ thể diễn ra bình thường</p> <p>- Vai trò đối với cơ thể: có vai trò rất quan trọng đối với cơ thể nếu môi trường trong của cơ thể không được duy trì ổn định (mất cân bằng) sẽ gây ra sự biến đổi hoặc gây ra rối loạn hoạt động của tế bào, cơ quan, cơ thể</p> <p>2. Sau khi ăn quá năm chúng ta thường có cảm giác khát. Việc uống nhiều nước sau khi ăn quá năm có ý nghĩa gì đối với cơ thể?</p> <p>- Sau khi ăn quá năm nồng độ muối NaCl trong máu tăng cao, việc uống nước nhiều sau khi ăn làm giảm nồng độ muối NaCl trong máu duy trì nồng độ muối NaCl trong máu ở mức cân bằng.</p> <p>Nhận xét kết quả xét nghiệm nồng độ Glucose và Uric acid trong máu.</p> <p>+ Từ phiếu kết quả có thể dự đoán bệnh nhân bị bệnh tiểu đường do chỉ số hàm lượng Glucose trong máu cao hơn so với bình thường. tuy nhiên chỉ số Uric acid trong máu thấp hơn so với bình thường.</p> <p>+ Lời khuyên: bệnh nhân cần giảm thức ăn chứa nhiều đường trong khẩu phần ăn (giảm tinh bột, đồ ngọt...) ăn nhiều rau xanh, các loại quả ít ngọt, tập thể dục thường xuyên nâng cao sự lưu thông máu nhằm ổn định môi trường trong cơ thể.</p> <p>02 - Môi trường trong cơ thể được duy trì ổn định giúp cơ thể hoạt động bình thường. Mất cân bằng môi trường trong, cơ thể có nguy cơ mắc một số bệnh nguy hiểm.</p>

Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức của cả bài. Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình

b) Nội dung: Gv cho HS chơi trò chơi vòng quay may mắn

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
<p>*Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV giới thiệu luật chơi trò chơi</p> <p>Câu 1. Môi trường trong của cơ thể gồm</p> <p>A. Nước mô, các tế bào máu, kháng thể. B. Máu, nước mô, bạch huyết. C. Huyết tương, các tế bào máu, kháng thể. D. Máu, nước mô, bạch cầu.</p> <p>Câu 2. Nước mô không bao gồm thành phần nào dưới đây?</p> <p>A. Huyết tương B. Hồng cầu C. Bạch cầu D. Tiểu cầu</p> <p>Câu 3. Trong cơ thể, tế bào nằm chìm ngập trong loại dịch nào?</p> <p>A. Nước mô B. Máu C. Dịch bạch huyết D. Dịch nhầy</p> <p>Câu 4. Quá trình trao đổi chất theo 2 cấp độ không thể hiện rõ ở hệ cơ quan nào dưới đây?</p> <p>A. Hệ hô hấp. B. Hệ tiêu hoá. C. Hệ bài tiết. D. Tất cả các phương án còn lại.</p> <p>Câu 5. Hệ cơ quan nào là cầu nối trung gian giữa trao đổi chất ở cấp độ tế bào và trao đổi chất ở cấp độ cơ thể?</p> <p>A. Hệ tiêu hoá. B. Hệ hô hấp. C. Hệ bài tiết. D. Hệ tuần hoàn.</p> <p>*Thực hiện nhiệm vụ học tập - Đại diện nhóm đứng lên chọn câu hỏi trả lời</p> <p>*Báo cáo kết quả và thảo luận GV gọi HS bất kỳ trả lời câu hỏi. HS khác nhận xét</p>	<p>Câu 1: B Câu 2: B Câu 3: A Câu 4: C Câu 5: D</p>

*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV nhận xét và quay vòng quay khi HS trả lời đúng	
--	--

Hoạt động 4: Vận dụng

- a) **Mục tiêu:** Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình
- b) **Nội dung:** Cho HS xây dựng khẩu phần ăn phù hợp để phòng chống bệnh tiểu đường và một số bệnh nội tiết khác
- c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh
- d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm						
<p>*Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>Dựa vào thông tin trong Bảng 1, cho biết khi nào thì một người bị bệnh tiểu đường hoặc có nguy cơ bị bệnh tiểu đường.</p> <p>Bảng 1. Các chỉ số xét nghiệm nồng độ đường trong máu</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Thời điểm đo</th><th>Các chỉ số người bị bệnh</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đo vào sáng sớm, lúc cơ thể đói và chưa ăn, uống gì (kể cả hút thuốc lá)</td><td>> 11,1 %</td></tr> <tr> <td>Thời điểm khám sức khỏe định kì hoặc nghi ngờ mắc đái tháo đường vì bệnh nhân có một trong các dấu hiệu của tăng nồng độ glucose máu như: tiểu nhiều, mệt mỏi, mờ mắt, nhiễm trùng lâu lành</td><td>≥ 6,5 %</td></tr> </tbody> </table> <p>*Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>HS thảo luận cặp đôi và hoàn thành câu trả lời</p> <p>*Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>GV gọi HS bất kỳ trả lời câu hỏi</p> <p>*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>GV mời học sinh khác nhận xét và bổ sung</p> <p>GV chốt lại kiến thức và đánh giá, nhận xét các nhóm</p>	Thời điểm đo	Các chỉ số người bị bệnh	Đo vào sáng sớm, lúc cơ thể đói và chưa ăn, uống gì (kể cả hút thuốc lá)	> 11,1 %	Thời điểm khám sức khỏe định kì hoặc nghi ngờ mắc đái tháo đường vì bệnh nhân có một trong các dấu hiệu của tăng nồng độ glucose máu như: tiểu nhiều, mệt mỏi, mờ mắt, nhiễm trùng lâu lành	≥ 6,5 %	<p>Học sinh trả lời câu hỏi:</p> <p>Một người bị bệnh tiểu đường hoặc có nguy cơ bị bệnh tiểu đường khi chỉ số đo nồng độ đường trong máu lúc đói, chưa ăn uống gì (kể cả hút thuốc lá) lớn hơn hoặc bằng 6,5%; hoặc chỉ số đo tại thời điểm bất kì lớn hơn 11,1%.</p>
Thời điểm đo	Các chỉ số người bị bệnh						
Đo vào sáng sớm, lúc cơ thể đói và chưa ăn, uống gì (kể cả hút thuốc lá)	> 11,1 %						
Thời điểm khám sức khỏe định kì hoặc nghi ngờ mắc đái tháo đường vì bệnh nhân có một trong các dấu hiệu của tăng nồng độ glucose máu như: tiểu nhiều, mệt mỏi, mờ mắt, nhiễm trùng lâu lành	≥ 6,5 %						

BÀI 37: HỆ THẦN KINH VÀ CÁC GIÁC QUAN Ở NGƯỜI

Môn học: Khoa học tự nhiên lớp 8 Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh; nêu được chức năng của các giác quan, giác quan thị giác và thính giác.
- Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng chống bệnh đó.
- Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh; không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác.
- Kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng; liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt.

- Kể tên được các bộ phận của tai và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh; liên hệ được cơ chế chuyển âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai.
- Trình bày được một số bệnh về thị giác, thính giác, cách phòng chống các bệnh đó; vận dụng để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình.
- Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học, tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt.

2. về năng lực

a) Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tự tìm hiểu về hệ thần kinh và các giác quan của cơ thể người.

- Giao tiếp và hợp tác:

- + Sử dụng ngôn ngữ khoa học để diễn đạt về hệ hô hấp.

- + Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi thảo luận về hệ thần kinh và các giác quan,, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo;

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết vấn đề kịp thời với các thành viên trong nhóm để thảo luận hiệu quả, giải quyết các vấn đề trong bài học và hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

b) Năng lực khoa học tự nhiên

- Nhận thức khoa học tự nhiên:

- + Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh; nêu được chức năng của các giác quan, giác quan thị giác và thính giác.

- + Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng chống bệnh đó.

- + Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh; không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác.

- + Kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng; liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt.

- Kể tên được các bộ phận của tai và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh; liên hệ được cơ chế chuyển âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai.

- Trình bày được một số bệnh về thị giác, thính giác, cách phòng chống các bệnh đó.

- Tìm hiểu tự nhiên:

- + Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học, tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng kiến thức về hệ thần kinh và các giác quan như thị giác, thính giác để bảo vệ sức khỏe.

3. về phẩm chất

- Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.

- Cần thận, trung thực và thực hiện các yêu cầu trong chủ đề bài học.

- Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình ảnh theo sách giáo khoa;

- Máy chiếu, bảng nhóm;

- Video tư liệu:

- + Cấu tạo và hoạt động của mắt: <https://www.youtube.com/watch?v=zcOrOoMBQug> + Hoạt động của mắt và các tật ở mắt: <https://www.youtube.com/watch?v=d6GFvkQtDs>

- + Cơ chế truyền sóng âm qua tai: <https://www.youtube.com/watch?v=TJ4-R9Kitzk>

– Phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nghiên cứu thông tin từ liệu tại các góc, thảo luận nhóm hoàn thành nội dung bảng sau:

Một số bệnh về hệ thần kinh

Tên bệnh	Nguyên nhân chủ yếu	Một số triệu chứng thường gặp	Đề xuất biện pháp phòng tránh
Bệnh Parkinson			
Bệnh động kinh			
Bệnh Alzheimer			

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Theo dõi video, kết hợp thông tin SGK, thảo luận cặp đôi hoàn thành các bài tập sau:

1. Cấu tạo và chức năng của mắt:

a. Thị giác bao gồm mắt, dây thần kinh thị giác và vùng thị giác ở não bộ. Hãy cho biết thị giác có chức năng gì?

2. **Quá trình thu nhận ánh sáng của mắt:** Em hãy vẽ đường đi của ánh sáng từ vật đến mắt trong trường hợp sau và giải thích quá trình thu nhận ánh sáng ở mắt.

Thể mi Dây chằng treo

(Màng lưới)

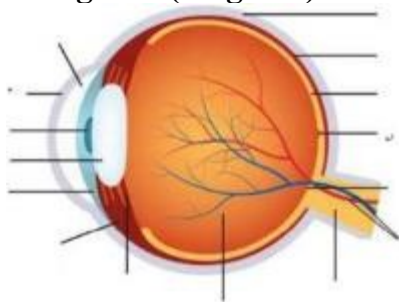
Thủy dịch

1.....

2.....

3.....

Mống mắt (lòng đen)



Mạch máu Dây thần kinh thị giác

Màng cứng Màng mạch 4

Điểm mù

Dịch thủy tinh (dịch kính)

b. Hoàn thành các chú thích còn thiếu trong sơ đồ cấu tạo trong của mắt dưới đây:

i

3. Một số bệnh và tật ở mắt:

a. Hoàn thành thông tin còn thiếu trong bảng dưới đây để phân biệt một số _tật thường gặp ở mắt:

Tật của mắt	Biểu hiện đặc trưng	Nguyên nhân chủ yếu	Cách khắc phục
Tật cận thị	Mắt chỉ nhìn rõ các vật ở Nhìn.....mờ	Tia sáng hội tụvõng mac	Đeo kính
Tật viễn thị	Mắt chỉ nhìn rõ các vật ở Nhìn.....mờ	Tia sáng hội tụvõng mac	Đeo kính
Tật loạn thị	Nhìn ở mọi khoảng cách	Tia sáng đi vào mắt ở	Đeo kính

b. Hãy xác

định mắt bình thường và mắt mắc các tật tmg hình dưới đây



4. **Bảo vệ mắt:** Em hãy đề xuất các biện pháp bảo vệ mắt để có đôi mắt khỏe mạnh.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Theo dõi video, kết hợp thông tin SGK, thảo luận cặp đôi hoàn thành các bài tập sau:

1. Cấu tạo và chức năng của thính giác:

a. Thính giác bao gồm tai, dây thần kinh thính giác và vùng thính giác ở não bộ. Hãy cho biết thính giác có chức năng gì?

2. **Quá trình thu nhận sóng âm:** Dựa vào video hãy sơ đồ hóa quá trình thu nhận sóng âm của tai

3. **Một số bệnh về thính giác:**

Dựa vào thông tin SGK, hoàn thành bảng sau:

Bệnh về thính giác	Biểu hiện	Nguyên nhân chủ yếu	Biện pháp phòng tránh
Bệnh viêm tai giữa			
Bệnh ù tai			-

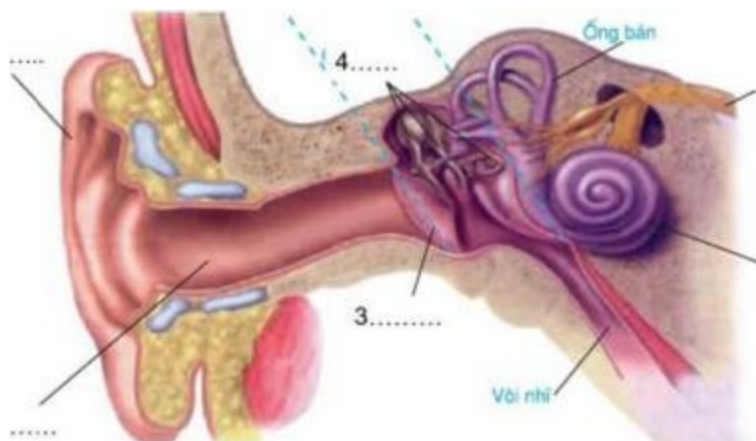
Dây thần kinh SỐ VUI

' Tai giữa ^x

Tai trong

Tai ngoài

khuyên



b. Hoàn thành các chú thích còn thiếu trong sơ đồ cấu tạo trong của mắt dưới đây:

II. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC

- Dạy học theo nhóm, nhóm cặp đôi.
- Phương pháp trực quan.
- Kỹ thuật sử dụng phương tiện trực quan, phân tích video.
- Dạy học nêu và giải quyết vấn đề thông qua câu hỏi trong SGK.

B. KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

Hoạt động: Khởi động (10 phút)

- a) Mục **tiêu**: Đan dắt giới thiệu vấn đề, để học sinh biết về hệ thần kinh và các giác quan của người.
- b) Nội dung: Tổ chức trò chơi để gợi mở về vấn đề bài học.
- c) **Sản phẩm**: Học sinh bước đầu nêu suy nghĩ của bản thân và có hướng điều chỉnh đúng trong quá trình học.
- d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
GV tổ chức trò chơi: sắc màu diệu kì + Tổ chức 2 đội chơi: mỗi đội 3 thành viên. + GV chuẩn bị các mẫu giấy màu bên trong mang các yêu cầu nhất định, mỗi đội sẽ bốc thăm lần lượt các mẫu giấy màu và thực hiện các yêu cầu bên trong trong vòng 1 phút, nếu thực hiện đúng 1 nhiệm vụ được 10 điểm, nhóm nhiều điểm nhất sẽ thắng. + Mỗi đội có 3 lượt chơi. + HS dưới lớp làm trọng tài. + Các yêu cầu trong mẫu giấy màu có thể là: hát 3 câu trong bài hát lớp mới học gần đây, giả tiếng mèo kêu, giả tiếng chim hót, tiếng gà gáy.... Sau trò chơi, GV đặt câu hỏi có vấn đề: <i>Tại sao chúng ta có thể nhìn thấy màu sắc của các mẫu giấy và nghe được âm thanh của các bạn tham gia trò chơi?</i>	Học sinh chú ý quan sát và lắng nghe hướng dẫn.
Giao nhiệm vụ : Các nhóm cử đại diện tham gia.	Nhận nhiệm vụ
Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ Quan sát, hỗ trợ HS khi cần thiết.	Thực hiện nhiệm vụ

Báo cáo kết quả: Yêu cầu đại diện 1 số HS nêu ý kiến về câu hỏi đặt vấn đề.	Đại diện 1 số HS phát biểu cảm nhận
Chốt lại và đặt vấn đề vào bài	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh (7 phút)

- a) Mục tiêu:
– Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh.
- b) **Nội dung**: GV yêu cầu HS quan sát hình 37.1 về cấu tạo hệ thần kinh, kết hợp thông tin SGK trả lời câu hỏi:

1. Hệ thần kinh ở người có chức năng là gì?
2. Mô tả trên tranh cấu tạo của hệ thần kinh?
- c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.
 1. Hệ thần kinh ở người có chức năng điều khiển, điều hòa và phối hợp hoạt động của các cơ quan trong cơ thể tạo thành thể thống nhất.
 2. Cấu tạo của hệ thần kinh:
 - Dạng hình ống, rất phát triển.
 - Cấu tạo gồm:
 - + Bộ phận trung ương: Não, tủy sống.
 - + Bộ phận ngoại biên: Dây thần kinh và hạch thần kinh.

(HS xác định được trên tranh chính xác vị trí từng bộ phận)

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV chiếu hình ảnh về cấu tạo hệ thần kinh, yêu cầu HS quan sát, kết hợp thông tin SGK trả lời câu hỏi: 1. Hệ thần kinh ở người có chức năng là gì? 2. Mô tả trên tranh cấu tạo của hệ thần kinh?	HS nhận nhiệm vụ.

-----Não ỹuỷ sống Hạch thần kinh ộ iWị)Vi i Dây thần kinh ở người	
Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ Cá nhân học sinh nghiên cứu thông tin SGK, quan sát tranh hình thực hiện nhiệm vụ.	Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.
Báo cáo kết quả: Gv mời đại diện 1 số HS trả lời câu hỏi, mô tả cấu tạo của hệ thần kinh trên tranh.	Đại diện 1 số HS trình bày, các HS khác nhận xét.

Tổng kết – Chức năng của hệ thần kinh ở người: điều khiển, điều hòa và phối hợp hoạt động của các cơ quan trong cơ thể tạo thành thể thống nhất. – Cấu tạo: + Dạng hình ống, rất phát triển. + Gồm: Bộ phận trung ương: Não, tủy sống. và bộ phận ngoại biên: Dây thần kinh và hạch thần kinh.	Ghi nhớ kiến thức
--	--------------------------

Hoạt động 2: Tìm hiểu một số bệnh về hệ thần kinh và các chất gây nghiện đối

với hệ thần kinh (20 phút)

- a) **Mục tiêu:** Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng chống bệnh đó.
 – Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh; không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác.
- b) **Nội dung:**
1. Tổ chức hoạt động nhóm để hoàn thành PHT sau:

mA Tên bệnh	Nguyên nhân chủ yếu	Một số triệu chứng thường gặp	Đề xuất biện pháp phòng tránh
Bệnh Parkinson			
Bệnh động kinh			
Bệnh Alzheimer			

2. Yêu cầu :
:IS thảo luận trả lời câu hỏi về chất gây nghiện đối với hệ thần kinh:

(?) *Ke tên các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh mà em biết?*

(?) *Nghiện ma túy gây ra những tệ nạn gì cho xã hội?*

(?) *Từ những hiểu biết về chất gây nghiện, em sẽ tuyên truyền điều gì đến người thân và mọi người xung quanh?*

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

1.Gợi ýPHT:

Tên bệnh	Nguyên nhân chủ yếu	Một số dấu hiệu nhận biết	Đề xuất biện pháp phòng tránh
Bệnh Parkinson	Tế bào thần kinh bị thoái hóa khi tuổi cao hoặc nhiễm độc thần kinh...	- Run tay, mất thăng bằng, khó khăn khi di chuyển.	– Bổ sung vitamin D , tắm nắng, luyện tập TDDT và lao động hợp lí – Tránh môi trường độc hại...
Bệnh động kinh	- Do rối loạn hệ thần kinh trung ương do di truyền, chấn thương hoặc các bệnh về mỡ.	- Co giật, có hành vi bất thường....	- Sống vui vẻ, luyện tập TDDT và ăn uống hợp lí.
Bệnh Alzheimer	Do rối loạn thần kinh thường gặp ở người già	- Mất trí nhớ, giảm khả năng ngôn ngữ, lảm cầm, khả năng hoạt động kém.	- Thường xuyên đọc sách, ăn uống hợp lí, tăng cường vận động.

2. Câu trả lời dự kiến:

– Các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh như: nicotin trong thuốc lá, etanol trong rượu, các chất ma túy...

– Nghiện ma túy thường gây ra những tệ nạn: trộm cắp, cướp giật, lừa đảo, giết người, mại dâm, băng nhóm ... để lấy tiền hút mua thuốc.

– Các hình thức và nội dung tuyên truyền cho người thân và những người xung quanh: Thông qua tờ rơi hoặc tọa đàm tuyên truyền về các loại chất gây nghiện và tác hại của chúng đặc biệt

là với lứa tuổi học sinh; cách ứng phó với những dự dõ không lành mạnh của bạn bè... Tuyệt đối không thử, không sử dụng ma túy dù chỉ một lần.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Giao nhiệm vụ:</p> <p>- Giáo viên chia lớp thành các nhóm 4 HS, yêu cầu các nhóm thảo luận, tìm hiểu về các bệnh thường gặp ở hệ thần kinh để hoàn thành PHT số 1.</p> <p>+ Thời gian: 5 phút.</p> <p>- Sau khi các nhóm báo cáo sản phẩm hoạt động, GV nhấn mạnh hệ thần kinh có thể bị ảnh hưởng rất lớn bởi các chất kích thích và thói quen sinh hoạt không hợp lí. Yêu cầu HS thảo luận trả lời câu hỏi:</p> <p>(?) <i>Ke tên các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh mà em biết?</i></p> <p>(?) <i>Nghiện ma túy gây ra những tệ nạn gì cho xã hội?</i></p> <p>(?) <i>Từ những hiểu biết về chất gây nghiện, em sẽ tuyên truyền điều gì đến người thân và mọi người xung quanh?</i></p>	<p>HS nhận nhiệm vụ.</p>
<p>Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ: GV quan sát, hỗ trợ học sinh khi cần thiết.</p>	<p>Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>Báo cáo kết quả:</p> <p>– Mời đại diện các nhóm treo kết quả, nhóm trưởng đứng cạnh phiếu đáp án của nhóm, đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác kiểm tra nội dung trong phiếu nhóm mình nhận xét và bổ sung các ý còn thiếu.</p> <p>– GV mời đại diện 1 số học sinh báo cáo kết quả thảo luận về các chất gây nghiện.</p>	<p>– Đại diện 1 nhóm HS trình bày kết quả. Các nhóm khác đối chiếu, nhận xét, bổ sung.</p> <p>– HS tham gia trả lời câu hỏi.</p>
<p>Tổng kết:</p> <p>– Các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh như: nicotin trong thuốc lá, etanol trong rượu, các chất ma túy...</p> <p>– Tuyệt đối không thử, không sử dụng ma túy dù chỉ một lần, xây dựng lối sống lành mạnh, không ăn chơi đua đòi để bảo vệ hệ thần kinh khỏi các chất gây nghiện có hại.</p>	<p>HS tìm hiểu sau khi học xong bài học.</p>

Hoạt động 3: Tìm hiểu về giác quan thị giác (40 phút)



Thể mi

Dây chằng treo

Dịch thủy tinh (dịch kính)

Mạch máu

Dây thần kinh thị giác

1 ... í

2

i

3..

Mống mắt (lòng đen)**Điểm mù**

a) **Mục tiêu:** Kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng; liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt.

- Trình bày được một số bệnh về thị giác, cách phòng chống các bệnh đó; vận

dụng để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình.

b) **Nội dung:** GV tổ chức thảo luận nhóm cặp đôi, phân tích video để hoàn thành PHT số 2 về cơ quan phân tích thị giác.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh *Gợi ý đáp án PHT số 2

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Theo dõi video, kết hợp thông tin SGK, thảo luận cặp đôi hoàn thành các bài tập sau:

1. Cấu tạo và chức năng của mắt:

a. Thị giác bao gồm mắt, dây thần kinh thị giác và vùng thị giác ở não bộ. Hãy cho biết thị giác có chức năng gì?

Chức năng: quan sát, thu nhận hình ảnh, màu sắc của sự vật, hiện tượng, giúp ta nhận biết và xử lý thông tin.

b. Hoàn thành các chú thích còn thiếu trong sơ đồ cấu tạo trong của mắt dưới đây:

Thủy dịch

-----Màng g cửnê

Màng mạch

4.....(Màng lưới)

5.

1. Giác mạc

2. Đồng tử

3. Thể thủy tinh

4. Võng mạc

5. Điểm vàng

2. Quá trình thu nhận ánh sáng của mắt: Em hãy vẽ đường đi của ánh sáng từ vật đến mắt trong trường hợp sau và giải thích quá trình thu nhận ánh sáng ở mắt.

– Ánh sáng phản chiếu từ vật được khúc xạ qua giác mạc, thể thủy tinh tới màng lưới, tác động lên các tế bào thụ cảm thị giác tạo thành các xung thần kinh truyền theo dây thần kinh thị giác tới não cho ta cảm nhận hình ảnh của vật.

3. Một số bệnh và tật ở mắt:

a. Hoàn thành thông tin còn thiếu trong bảng dưới đây để phân biệt một số tật thường gặp ở mắt:

Tật của mắt	Biểu hiện đặc trưng	Nguyên nhân chủ yếu	Cách khắc phục
Tật cận thị	Mắt chỉ nhìn rõ các vật ở gần Nhìn xa mờ	Tia sáng hội tụ phía trước võng mạc	Đeo kính phân kì (kính cận)

Tật viễn thị	Mắt chỉ nhìn rõ các vật ở <i>xa</i> Nhìn <i>gần</i> mờ	Tia sáng hội tụ <i>phía sau</i> võng mạc	Đeo kính hội tụ (kính viễn)
Tật loạn thị	Nhìn <i>mờ, nhòe</i> ở mọi khoảng cách	Tia sáng đi vào mắt hội tụ ở <i>nhiều điểm</i>	Đeo kính loạn (kính thuốc)

b. Hãy xác định mắt bình thường và mắt mắc các tật tmg hình dưới đây

Bình thường

Cận thị



Viễn thị

Loạn thị

4. Bảo vệ mắt: Em hãy đề xuất các biện pháp bảo vệ mắt để có đôi mắt khỏe mạnh.

- Dinh dưỡng hợp lý, ăn đủ chất, ưu tiên rau củ, trái cây có màu cam, vàng, đỏ; ngũ cốc, cá biển...
- Cho mắt nghỉ ngơi sau mỗi 30p làm việc bằng cách nhìn vào vật ở xa, nhắm mắt thư giãn...
- Thiết kế bàn học, bàn làm việc hợp lý...
- Đeo kính dâm có khả năng chống tia UV, giảm độ sáng chói...
- Vệ sinh mắt thường xuyên, khám mắt định kỳ...

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
Giao nhiệm vụ: - GV phát phiếu học tập số 2 cho cá nhân học sinh, hướng dẫn nghiên cứu phiếu, chiếu video về cấu tạo, hoạt động của mắt và các tật của mắt, yêu cầu học sinh theo dõi video, kết hợp thông tin SGK để hoàn thành phiếu: + Cá nhân HS theo dõi video 2 lần độc lập làm bài tập: 15 phút. + Thảo luận cặp đôi thống nhất đáp án trong 3 phút.	HS nhận nhiệm vụ.
Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ - Học sinh tham gia theo yêu cầu.	Học sinh tham gia thực hiện nhiệm vụ.
Báo cáo kết quả: – Cho các bàn đối kết quả với nhau, đưa ra tiêu chí đánh giá. – GV quay số gọi một số HS bất kì báo cáo 1 nội dung phiếu, các HS khác nhận xét và đánh giá điểm bài làm của bạn. – Sau khi HS báo cáo xong, giáo viên mở rộng và nhấn mạnh thêm về cấu tạo ngoài, cấu tạo trong, hoạt động và các tật, bệnh về mắt; lưu ý tầm quan trọng của mắt để HS biết cách chăm sóc, bảo vệ mắt.	- Học sinh báo cáo và đánh giá chéo sản phẩm - Chú ý lắng nghe, ghi nhận.

Tổng kết	Ghi nhớ kiến thức
- Theo đáp án PHT.	

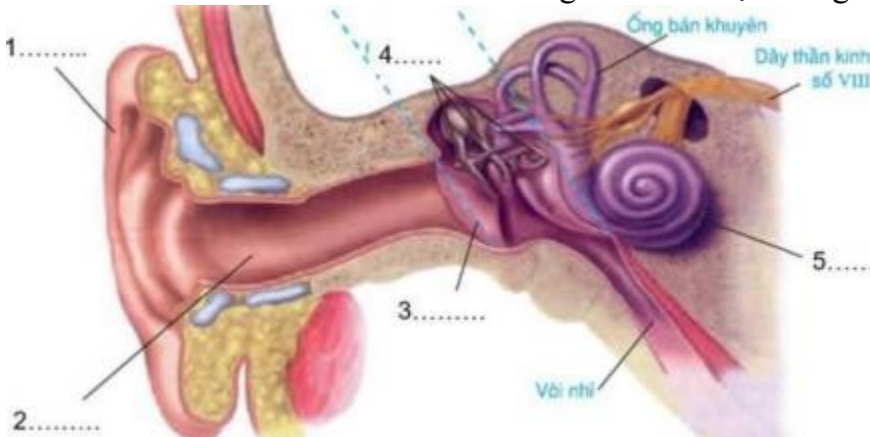
Hoạt động 4: Tìm hiểu về giác quan thính giác (35 phút)

- a) **Mục tiêu:** Kể tên được các bộ phận của tai và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh; liên hệ được cơ chế chuyển âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai.
 – Trình bày được một số bệnh về thính giác, cách phòng chống các bệnh đó; vận dụng để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình.
- b) **Nội dung:** GV tổ chức thảo luận nhóm cặp đôi, phân tích video để hoàn thành PHT số 2 về cơ quan phân tích thị giác.
- c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh *Gợi ý đáp án PHT số 2
- PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3**

Theo dõi video, kết hợp thông tin SGK, thảo luận cặp đôi hoàn thành các bài tập sau:

1. **Cấu tạo và chức năng của thính giác:**
- a. Thính giác bao gồm tai, dây thần kinh thính giác và vùng thính giác ở não bộ. Hãy cho biết thính giác có chức năng gì?
- Chức năng: thu nhận âm thanh từ môi trường, truyền lên não xử lý giúp ta nhận biết được âm thanh.

Hoàn thành các chú thích còn thiếu trong sơ đồ cấu tạo trong của mắt dưới đây:



1. Vành tai
 2. ống tai
 3. Màng nhĩ
 4. Chuỗi xương tai
 5. Ốc tai

2. **Quá trình thu nhận sóng âm:** Dựa vào video hãy sơ đồ hóa quá trình thu nhận sóng âm của tai
 – Sóng âm -> Vành tai -> Ống tai -> Màng nhĩ-> Chuỗi xương tai -> màng của bầu -> rung màng và dịch trong ốc tai -> Cơ quan thụ cảm hưng phần -> xung thần kinh theo dây thần kinh thính giác -> Vùng thính giác ở não.
3. Một số bệnh về tính giác:

Dựa vào thông tin SGK, hoàn thành bảng sau:

Bệnh về thính giác	Biểu hiện	Nguyên nhân chủ yếu	Biện pháp phòng tránh

Bệnh viêm tai giữa	Đau tai, nhức đầu, suy giảm thính giác, có dịch chảy ra từ tai, sốt, đau họng...	Ước bắn lọt vào tai, ráy tai bị nhiễm trùng, lạnh, biến chứng bệnh vùng tai, mũi họng...	- Giữ vệ sinh tai sạch sẽ, khô ráo; xử lý kịp thời cách bệnh vùng họng tránh để nặng gây biến chứng, ...
Bệnh ù tai	Không nghe rõ âm thanh, luôn nghe thấy tiếng “ù ù” trong tai	Làm việc trong môi trường tiếng ồn lớn, nghe bom, mìn nổ, ráy tai nhiều, thiếu máu não, dị vật trong tai...	- Tránh nơi có tiếng ồn quá lớn, tránh để dị vật, côn trùng vào tai, lấy ráy tai đúng cách...

Hoạt động của GV		Hoạt động của HS	
Giao nhiệm vụ: - GV phát phiếu học tập số 3 cho cá nhân học sinh, hướng dẫn nghiên cứu phiếu, chiếu video về cấu tạo và nguyên lý truyền sóng âm, yêu cầu học sinh theo dõi video, kết hợp thông tin SGK để hoàn thành phiếu: + Cá nhân HS theo dõi video 2 lần độc lập làm bài tập: 10 phút. + Thảo luận cặp đôi thống nhất đáp án trong 3 phút.		HS nhận nhiệm vụ.	
Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ - Học sinh tham gia theo yêu cầu.		Học sinh tham gia thực hiện nhiệm vụ.	
Báo cáo kết quả: – Cho các bàn đổi kết quả với nhau, đưa ra tiêu chí đánh giá. – GV quay số gọi một số HS bất kì báo cáo 1 nội dung phiếu, các HS khác nhận xét và đánh giá điểm bài làm của bạn. – Sau khi HS báo cáo xong, giáo viên lưu ý thêm về cách chăm sóc, bảo vệ tai.		- Học sinh báo cáo và đánh giá chéo sản phẩm - Chú ý lắng nghe, ghi nhận.	
Tổng kết - Theo đáp án PHT.		Ghi nhớ kiến thức	

Hoạt động 5: Luyện tập (15 phút)

- Mục tiêu: Củng cố nội dung toàn bộ bài học.
- Nội dung: GV cho học sinh làm việc cá nhân và trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm.
– Tóm tắt nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy.
- Sản phẩm: Câu trả lời của HS
- Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
------------------	------------------

<p>Giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV trình chiếu câu hỏi, học sinh sử dụng bảng A,B,C,D để trả lời</p> <p>Câu 1: Hệ thần kinh người bao gồm:</p> <p>A. Tủy sống và tim mạch. B. Bộ não và các cơ. c. Bộ phận trung ương và ngoại biên.</p>	<p>HS nhận nhiệm vụ.</p>
<p>D. Tủy sống và hệ cơ xương.</p> <p>Câu 2: Hệ thần kinh có chức năng</p> <p>A. điều khiển, điều hòa, phối hợp hoạt động các cơ quan trong cơ thể. B. giám sát các hoạt động, thông báo cho não bộ hoạt động của các cơ quan trong cơ thể. c. điều hòa nhiệt độ, tuần hoàn, tiêu hóa. D. sản xuất tế bào thần kinh.</p> <p>Câu 3: Cơ quan thuộc bộ phận thần kinh trung ương là</p> <p>A. não và tủy sống. B. não và các dây thần kinh. c. tủy sống và các dây thần kinh. D. não và hạch thần kinh.</p> <p>Câu 4: Ở hệ thần kinh người, thành phần nào dưới đây không thuộc thần kinh ngoại biên?</p> <p>A. Dây thần kinh vận động. B. Dây thần kinh cảm giác. C Tủy sống. D. Hạch thần kinh.</p> <p>Câu 5: Tủy sống nằm trong....của cơ thể.</p>	
<p>Cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống là</p> <p>A. ống xương sống. B. hộp sọ. c. ống các loại xương dài. D. cột sống (phần cùng cột).</p>	

Câu 6: Sản phẩm nào dưới đây không chứa chất gây nghiện?

- A. Thuốc lá, rượu bia.
- B. Ma túy, thuốc lắc, thuốc ngủ.
- c. Cocain, Cocacola, heroin.
- D. Nước ép rau củ.

Câu 7: Khi vào cơ thể, chất gây nghiện thường gây tác động
.....gây hưng phấn hệ thần kinh, gây ảo giác.

Cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống là

- A. ức chế B. kích thích c. cộng hưởng

Câu 8: Chúng ta nghe được tiếng hát là nhờ cơ quan

- A. thị giác. B. thính giác.
- c. vị giác. D. xúc giác.

Câu 9: Sắp xếp con đường đi đúng của ánh sáng từ vật đến tế bào thụ cảm ánh sáng

(1) Đồng tử (2) Thủy tinh thể

(3) Giác mạc (4) Võng mạc

A. (1) → (2) → (3) → (4)

B. (1) - (3) - (2) - (4)

(3) → (1) → (2) → (4)

D. (3) → (1) → (4) → (2)

<p>Câu 10: Nội dung đúng khi nói về phòng bệnh, tật về mắt là</p> <p>A. thời gian ngủ phù hợp, đọc sách với khoảng cách gần</p> <p>B. không sử dụng các thiết bị điện tử (ti vi, máy tính).</p> <p>C. không dùng chung khăn mặt để tránh nhiễm khuẩn gây bệnh.</p> <p>D. Nếu bị tật khúc xạ không nên đeo kính có độ.</p> <p>Câu 11: Nhờ khả năng điều tiết của ... mà ta có thể nhìn rõ vật ở xa cũng như khi tiến lại gần.</p> <p>Cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống là</p> <p>A. thủy dịch R thủy tinh thể c. dịch thủy tinh D. giác mạc</p> <p>Câu 12: Sắp xếp con đường truyền âm thanh từ nguồn phát âm đến tế bào thụ cảm âm thanh ở ốc tai</p> <p>(1) Màng nhĩ (2) Xương tai giữa (3) Ốc tai (4) Ống tai ngoài</p> <p>A- (1) —► (4) —► (2) —► (3)</p> <p>B. (4) - (2) - (1) - (3) c. (1) - (2) - (4) - (3)</p> <p>R (4) - (i)-(2) - (3)</p> <p>Câu 13: Trẻ bị viêm họng thường dễ dẫn đến viêm tai giữa là do</p> <p>A. vi sinh vật gây viêm họng và vi sinh vật gây viêm tai giữa luôn cùng chủng loại với nhau.</p> <p>R vi sinh vật gây viêm họng có thể theo vòi nhĩ tới khoang tai giữa và gây viêm tại vị trí này.</p> <p>c. vi sinh vật gây viêm họng có thể biến đổi về cấu trúc và theo thời gian sẽ gây viêm tai giữa.</p> <p>D. vì trẻ em viêm họng thường ở bản.</p>	
<p>HS thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>Học sinh trả lời câu hỏi</p>
<p>Báo cáo kết quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Cho cả lớp trả lời; – Mời đại diện giải thích; – GV kết luận về nội dung kiến thức. 	

Hoạt động 6: Vận dụng (5 phút- giao về nhà cuối tiết 2 của bài)

- a. Mục tiêu:** Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học, tuy truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt.
- b. Nội dung:** Học sinh vận dụng kiến thức thực hiện nhiệm vụ.
1. Tìm hiểu các bệnh và tật về mắt trong trường học rồi hoàn thành thông tin bảng 37.1 SGK trang 156.
 2. Thiết kế poster tuyên truyền cho mọi người cách chăm sóc, bảo vệ mắt.
- c. Sản phẩm:** Sản phẩm của học sinh.
- d.** Tổ chức thực hiện

I. Mục tiêu

1. Về kiến thức

- Kể được tên và nêu chức năng của các tuyến nội tiết
- Nêu được một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết và cách phòng chống các bệnh đó
- Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình
- Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương

2. Về năng lực

2.1. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tự tìm hiểu về các tuyến nội tiết, các bệnh liên quan đến hệ nội tiết
- Giao tiếp và hợp tác: Tích cực trao đổi, tham gia hoạt động nhóm và sử dụng ngôn ngữ khoa học để diễn đạt các nội dung về hệ nội tiết và các bệnh liên quan hệ nội tiết; tham gia điều tra tìm hiểu về bệnh nội tiết ở địa phương
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Nhận thức khoa học tự nhiên: Kể được tên và nêu chức năng của các tuyến nội tiết; nêu được một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết và cách phòng chống các bệnh đó
- Tìm hiểu tự nhiên: Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: Thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.
- Trách nhiệm: Có ý thức tự giác thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Ý thức tự bảo vệ bản thân và người thân tránh các bệnh liên quan hệ nội tiết
- Trung thực trong việc báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Thiết bị dạy học

- Phấn, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập,
- video: <https://www.youtube.com/watch?v=Jng0Ge24-U0>

2. Học liệu:

- GV: SGK, SBT, tài liệu tham khảo về các bệnh liên quan hệ nội tiết.
- HS: sgk

Điều tra tìm hiểu về số người mắc, nguyên nhân mắc bệnh tiểu đường (N1, N2), bệnh bướu cổ do thiếu iodine (N3, N4) ở địa phương.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu

d) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập cho học sinh, xác định vấn đề bài học

e) **Nội dung:** GV cho HS quan sát hình ảnh và nêu ra tình huống như sgk để HS dự đoán câu trả lời

f) **Sản phẩm:** câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
* GV giao nhiệm vụ học tập GV cho HS quan sát hình ảnh sau và nêu vấn đề như sgk	* Nội dung: Tuyến nội tiết hoạt động không bình thường (tuyến yên)



* **HS thực hiện nhiệm vụ:** Học sinh quan sát đưa ra câu trả lời

* **Báo cáo, thảo luận:** Giáo viên gọi đại diện một số HS trả lời

* **Kết luận, nhận định:** Giáo viên nhận xét và giới thiệu vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Các tuyến nội tiết trong cơ thể người

a) **Mục tiêu:** Kể được tên và nêu chức năng của các tuyến nội tiết

b) **Nội dung:** Giáo viên cho học sinh quan sát hình 38.1 và thảo luận trả lời câu hỏi

c) **Sản phẩm:** câu trả lời của HS .

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
<p>*Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV cho HS hoạt động theo nhóm (5 nhóm) GV yêu cầu HS quan sát H38.1 và nghiên cứu thông tin sgk thảo luận nhóm trả lời câu hỏi (7 phút)</p> <p>1. Kể tên các tuyến nội tiết ở người? vị trí và chức năng của mỗi tuyến nội tiết? (mỗi nhóm 1 tuyến)</p> <p>2. Em hãy giải thích vì sao hoạt động của các hormone tuyến tụy giúp ổn định lượng đường trong máu. Quá trình tiết hormone điều hòa đường huyết bị rối loạn có thể dẫn đến hậu quả gì?</p> <p>3. Nêu chức năng các tuyến nội tiết?</p>	<p>1. Một số tuyến nội tiết: tuyến giáp, tuyến yên, tuyến tụy, tuyến trên thận, tuyến sinh dục.</p> <p>- tuyến giáp: Trước cổ ◊ Tham gia điều hòa TĐC và CHNL của tế bào; điều hòa calcium, phosphorus trong máu</p> <p>- tuyến yên: gần vùng dưới đồi ◊ điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết khác và quá trình sinh trưởng của cơ thể,</p> <p>- tuyến tụy: ở tụy ◊ điều hòa lượng đường trong máu</p> <p>- Tuyến trên thận: trên đỉnh thận ◊ tần nhịp tim, co mạch, tăng nhịp hô hấp, kích thích phát triển các đặc tính ở nam giới...</p> <p>- tuyến sinh dục: ở tinh hoàn (nam), buồng trứng (nữ) ◊ tiết hormone testosterone (nam), hormone estrogen (nữ)-> điều hòa quá trình sinh sản, gây nên các biến đổi của cơ thể ở tuổi dậy thì</p>
<p>*Thực hiện nhiệm vụ học tập HS quan sát hình ảnh, nghiên cứu TTSGK trang 157, 158 thảo luận và hoàn thành câu trả lời vào giấy A4</p> <p>*Báo cáo kết quả và thảo luận GV gọi đại diện 1 số nhóm lên bảng xác định vị trí trên tranh và trả lời.</p>	<p>2. Hormone insulin chuyển hóa glucose trong máu thành glycogen dự trữ nên làm giảm đường huyết khi đường huyết tăng. Hormone</p>

<p>*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV mời học sinh nhóm khác nhận xét và bổ sung Giáo viên nhận xét, chốt lại kiến thức và đánh giá các nhóm. GV giới thiệu một số tuyến nội tiết khác như tuyến tụy, tuyến cận giáp, tuyến ức. GV cho HS xem video https://www.youtube.com/watch?v=Jng0Ge24-U0 về cơ chế hoạt động của tuyến nội tiết</p>	<p>glucagon chuyển hóa glycogen dự trữ thành glucose $\diamond$ tăng đường huyết khi đường huyết giảm Vì vậy hoạt động của 2 hormone này giúp ổn định lượng đường trong máu Nếu quá trình tiết hormone điều hòa đường huyết bị rối loạn có thể dẫn đến lượng đường trong máu quá cao hoặc quá thấp, lâu dài có thể gây ra bệnh lý như bệnh tiểu đường, chứng hạ đường huyết. 3. Chức năng: tiết ra hormone được máu vận chuyển đến cơ quan đích giúp điều khiển, điều hòa hoạt động của các cơ quan, duy trì sự ổn định của môi trường trong cơ thể</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p>- Một số tuyến nội tiết trong cơ thể người: tuyến giáp, tuyến yên, tuyến tụy, tuyến trên thận, tuyến sinh dục.</p> <p>- Chức năng: Tiết ra hormone được máu vận chuyển đến cơ quan đích giúp điều khiển, điều hòa hoạt động của các cơ quan, duy trì sự ổn định của môi trường trong cơ thể</p> </div>
--	---

Hoạt động 2.2: Một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết

a) Mục tiêu: Nêu được một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết và cách phòng chống các bệnh đó

Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình

- Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ HS mỗi nhóm chuẩn bị trước ở nhà điều tra số người mắc, nguyên nhân mắc bệnh tiểu đường, bướu cổ do thiếu iodine ở địa phương và tiến hành báo cáo trên lớp. Kết hợp trả lời câu hỏi để rút ra kết luận

c) Sản phẩm: Bài báo cáo của các nhóm và câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
<p>*Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv nhắc lại yêu cầu nhiệm vụ đã giao cho các nhóm từ tiết trước - Cho HS thảo luận nhóm vào bảng phụ nêu nguyên nhân, biểu hiện, tác hại và biện pháp phòng chống bệnh tiểu đường (N1,2) bệnh bướu cổ do thiếu iodine (N3, N4) (5p) - Nêu một số biện pháp để phòng chống một số bệnh nội tiết cho bản thân và gia đình? <p>*Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện HS N1, N3 lên báo cáo kết quả. N2, 	<p>Bài báo cáo các nhóm</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bệnh tiểu đường <ul style="list-style-type: none"> - Do rối loạn tuyến tụy - Biểu hiện: ăn nhiều, uống nhiều, đi tiểu nhiều, sụt cân...-> có thể gây biến chứng: mù lòa, tổn thương dây thần kinh, hoại tử da... - Biện pháp: duy trì cân nặng hợp lý, không hút thuốc lá, hạn chế đường, chất béo, ăn nhiều chất xơ, thường xuyên tập TDTT 2. Bệnh bướu cổ do thiếu iodine <ul style="list-style-type: none"> - Do cơ thể thiếu iodine $\diamond$ TH không được tiết

<p>N4 nhận xét, bổ sung.</p> <p>HS thảo luận nêu ra biện pháp phòng chống</p> <p>*Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV mời lần lượt đại diện các nhóm lên bảng báo cáo kết quả.</p> <p>- Đại diện một số nhóm đứng tại chỗ trả lời. các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung</p> <p>*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Các nhóm đánh giá chéo lẫn nhau.</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động các nhóm. GV chốt lại kiến thức</p> <p>GV mở rộng giới thiệu 1 số bệnh khác như bệnh lùn, bệnh cường giáp, bệnh không lồ....</p>	<p>ra◊ phì đại tuyến giáp</p> <p>- Biểu hiện: tế bào tuyến giáp phình to◊ phì đại tuyến giáp◊ bướu cổ</p> <p>- Hậu quả: trẻ em chậm lớn, trí tuệ chậm phát triển; người lớn: hoạt động thần kinh suy giảm, trí nhớ giảm sút.</p> <p>- Biện pháp: Bổ sung iodine trong khẩu phần ăn hàng ngày</p> <p>- Biện pháp: tập thể dục thường xuyên, bổ sung iodine đầy đủ, dinh dưỡng hợp lí, lối sống lành mạnh</p> <p>CH: chế độ ăn uống khoa học, lối sống lành mạnh, tập TDTT, không lạm dụng rượu bia, thuốc lá,... thường xuyên kiểm tra sức khỏe</p> <p>Một số bệnh liên quan đến hệ bài tiết:</p> <p>Bệnh tiểu đường, bệnh lùn, bệnh không lồ, bệnh cường giáp, bệnh bướu cổ do thiếu iodine...</p> <p>Biện pháp phòng tránh các bệnh về hệ nội tiết: Có chế độ ăn uống khoa học, bổ sung iodine đầy đủ, lối sống lành mạnh, tập TDTT, nghỉ ngơi hợp lí, tránh căng thẳng, không lạm dụng rượu bia, thuốc lá,... thường xuyên kiểm tra sức khỏe</p>
---	---

Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức của cả bài. Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình

b) Nội dung: Gv cho HS chơi trò chơi vòng quay may mắn

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
<p>*Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>GV giới thiệu luật chơi trò chơi</p> <p>Câu 1: Sản phẩm tiết của tuyến nội tiết là</p> <p>A. kháng thể</p> <p>B. Kháng nguyên</p> <p>C. Hormone</p> <p>D. Enzyme</p> <p>Câu 2: Trong cơ thể người, tuyến nội tiết nào mà sản phẩm do chúng tiết ra có tác động đến hầu hết các tuyến nội tiết khác?</p> <p>A. tuyến yên C. tuyến trên thận</p> <p>B. tuyến giáp D. tuyến tụy</p> <p>Câu 3: Bệnh người không lồ là do hoạt động bất thường của tuyến nội tiết nào?</p> <p>A. tuyến tụy B. tuyến yên</p> <p>C. tuyến thượng thận D. tuyến trên thận</p> <p>Câu 4: Chỉ cần một lượng rất nhỏ, Hormone đã tạo ra những chuyển biến đáng kể ở môi trường bên trong cơ thể. Điều này</p>	<p>Câu 1: C</p> <p>Câu 2: A</p> <p>Câu 3: B</p> <p>Câu 4: A</p> <p>Câu 5: C</p>

<p>cho thấy tính chất nào của Hormone ?</p> <p>A. Có tính đặc hiệu</p> <p>B. Có tính phổ biến</p> <p>C. Có tính đặc trưng cho loài</p> <p>D. có hoạt tính sinh học rất cao</p> <p>Câu 5: Những người bị tiểu đường, khẩu phần ăn hàng ngày không nên</p> <p>A. hạn chế lượng tinh bột</p> <p>B. sử dụng vừa phải các loại dầu từ các loại hạt</p> <p>C. ăn nhiều các món chiên, rán, các loại bánh kẹo ngọt</p> <p>D. ăn nhiều rau, củ, quả.</p> <p>*Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- Đại diện nhóm đứng lên chọn câu hỏi trả lời</p> <p>*Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>GV gọi HS bất kỳ trả lời câu hỏi. HS khác nhận xét</p> <p>*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>GV nhận xét và quay vòng quay khi HS trả lời đúng</p>	
---	--

Hoạt động 4: Vận dụng

- a) **Mục tiêu:** Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình
- b) **Nội dung:** Cho HS xây dựng khẩu phần ăn phù hợp để phòng chống bệnh tiểu đường và một số bệnh nội tiết khác
- c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh
- d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
<p>*Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>Em hãy vận dụng kiến thức hiểu biết về các tuyến nội tiết và bệnh nội tiết, em hãy xây dựng khẩu phần ăn phù hợp để phòng chống bệnh tiểu đường và một số bệnh nội tiết khác để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình</p> <p>*Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>HS thảo luận cặp đôi và hoàn thành câu trả lời</p> <p>*Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>GV gọi HS bất kỳ trả lời câu hỏi</p> <p>*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>GV mời học sinh khác nhận xét và bổ sung</p> <p>GV chốt lại kiến thức và đánh giá , nhận xét các nhóm</p>	<p>Học sinh trả lời câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - sử dụng muối có iodine để nấu ăn hàng ngày (không dùng quá nhiều muối) - hạn chế sử dụng các loại thức ăn chiên, rán, các loại bánh, kẹo, nước ngọt, dầu mỡ động vật - Bổ sung các loại rau xanh, trái cây - Sử dụng vừa phải dầu từ hạt -

BÀI 39: DA VÀ ĐIỀU HOÀ THÂN NHIỆT Ở NGƯỜI

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học, HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về năng lực

1.1. Năng lực chung

- **Tự chủ và tự học:** Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về da và điều hoà thân nhiệt ở người.
- **Giao tiếp và hợp tác:** Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của da, một số bệnh về da, điều hoà thân nhiệt ở người, hợp tác đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày.

1.2. Năng lực khoa học tự nhiên

* Nhận thức khoa học tự nhiên:

- Nêu được cấu tạo sơ lược và chức năng của da. Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn.
- Nêu được khái niệm thân nhiệt.
- Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.
- Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt.

* Tìm hiểu tự nhiên:

- Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể.
- Tìm hiểu được các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư.
- Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học.

* Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:

- Thực hành được cách đo thân nhiệt và nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.
- Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh.
- Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.

2. Về phẩm chất

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về cấu tạo da và điều hoà thân nhiệt ở người.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.
- Có ý thức bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- SGK, SGV, SBT khoa học tự nhiên 8, kế hoạch bài dạy.
- Hình ảnh cấu tạo da, một số bệnh ngoài da, da tham gia điều hoà thân nhiệt.
- Phiếu học tập bảng 39.1

2. Học sinh:

- SGK, SBT khoa học tự nhiên 8.
- Đọc nghiên cứu và tìm hiểu trước bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)

a) Mục tiêu:

- Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

b) Nội dung:

- GV chiếu hình ảnh, đặt vấn đề, yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống:
+ *Nhiệt độ cơ thể tăng cao hoặc hạ thấp quá mức đều là bất thường. Nhiệt độ cơ thể ổn định có vai trò gì và yếu tố nào tham gia duy trì sự ổn định đó?*

c) Sản phẩm:

- Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Nêu vấn đề, yêu cầu học sinh hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi: + Phạm vi bình thường cho nhiệt độ cơ thể là từ 36,5 °C – 37,5 °C. Nhiệt độ cơ thể tăng cao hoặc hạ thấp quá mức đều là bất thường. Nhiệt độ cơ thể ổn định có vai trò gì và yếu tố nào tham gia duy trì sự ổn định đó? - HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập - Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi. - GV quan sát, định hướng.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - GV gọi 2 – 3 HS trình bày câu trả lời.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS. - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.</p>	<p>- Các câu trả lời của HS: * Gợi ý: - Phạm vi bình thường cho nhiệt độ cơ thể là từ 36,5 °C – 37,5 °C. - Thân nhiệt của người được duy trì ổn định quanh một giá trị nhất định, giúp các quá trình sống trong cơ thể diễn ra bình thường. - Cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định bao gồm cơ chế điều chỉnh tuyến mồ hôi, tuyến giáp, cơ chế đốt cháy năng lượng trong cơ thể và cơ chế tự điều chỉnh thân nhiệt bằng cơ thể.</p>

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu da ở người

2.1.1. Cấu tạo và chức năng của da

a) Mục tiêu:

- Nêu được cấu tạo sơ lược và chức năng của da

b) Nội dung:

- GV yêu cầu học sinh làm việc nhóm cặp đôi nghiên cứu thông tin trong SGK, hình ảnh minh họa H39.1 và trả lời câu hỏi sau:

+ Em hãy xác định các thành phần của lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da?

+ Nêu chức năng các thành phần của da?

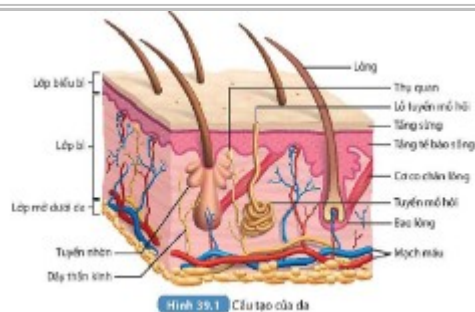
- HS tổ chức trò chơi “Cặp đôi hoàn hảo”, HS ghi câu trả lời vào bảng nhóm, 3 nhóm nào thực hiện nhanh nhất sẽ là nhóm chiến thắng.

c) Sản phẩm:

- Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giao nhiệm vụ học tập cặp đôi, quan sát hình ảnh, tìm hiểu thông tin cấu tạo và chức năng của da trong SGK trả lời câu hỏi. - GV tổ chức trò chơi “Cặp đôi hoàn hảo”, yêu cầu HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi nhanh vào bảng nhóm. + Em hãy xác định các thành phần của lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da? + Nêu chức năng các thành phần của da?</p>	<p>I. Da ở người 1. Cấu tạo và chức năng của da. - Cấu tạo của da: Da là lớp vỏ bọc bên ngoài cơ thể, được cấu tạo gồm lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da. - Chức năng của da: + Bảo vệ cơ thể, chống lại các yếu tố bất lợi của môi trường như sự va đập, sự xâm nhập của vi khuẩn, chống thấm nước và mất nước. + Điều hòa thân nhiệt nhờ hoạt</p>



động của tuyến mồ hôi, mạch máu dưới da, chân lông
+ Nhận biết các kích của môi trường nhờ thụ quan
+ Bài tiết qua tuyến mồ hôi

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS thảo luận cặp đôi, thống nhất đáp án và ghi chép nội dung hoạt động ra giấy A3/bảng nhóm.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS tham gia trò chơi “Cặp đôi hoàn hảo”. GV cho HS nhanh tay giơ bảng, chọn 3 cặp nhanh nhất để tham gia “Cặp đôi hoàn hảo”. Các cặp đôi mang bảng lên bảng, lần lượt trình bày. Cặp đôi trả lời đúng nhất sẽ trở thành cặp đôi hoàn hảo nhất.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá và tuyên dương các nhóm đôi.
- GV nhận xét và chốt nội dung khái quát về cơ thể người.

2.1.2. Một số bệnh về da và bảo vệ da

a) Mục tiêu:

- Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn.
- Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.
- Tìm hiểu được các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư.

b) Nội dung:

- GV yêu cầu học sinh thảo luận nhóm nhỏ nghiên cứu thông tin trong SGK, hình ảnh minh họa H39.2 và trả lời câu hỏi sau:

- + *Nêu một số bệnh về da, biểu hiện mà em biết?*
- + *Vì sao nói giữ gìn vệ sinh môi trường cũng là một biện pháp bảo vệ da?*
- + *Vận dụng những hiểu biết về da, nêu các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và trang điểm da an toàn?*

- HS thảo luận, tìm câu trả lời ghi trên bảng nhóm, Đại diện nhóm báo cáo trước lớp, nhóm khác nghe, nhận xét, bổ sung.

- Gv cho hs bài tập tìm hiểu về một số bệnh ngoài da trong trường học hoặc khu dân cư rồi hoàn thành thông tin vào vở theo mẫu bảng 39.1

c) Sản phẩm:

- Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giao nhiệm vụ hợp tác nhóm nhỏ, quan sát hình ảnh, tìm hiểu một số bệnh ngoài da trong SGK trả lời câu hỏi.	2. Một số bệnh về da và bảo vệ da. - Một số bệnh về da: hắc bào, lang ben, mụn trứng ca, - Các biện pháp chăm sóc, bảo vệ,

- GV tổ chức cho hs thảo luận , yêu cầu HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi nhanh vào bảng nhóm.
- + *Nêu một số bệnh về da, biểu hiện mà em biết?*
- + *Vì sao nói giữ gìn vệ sinh môi trường cũng là một biện pháp bảo vệ da?*
- + *Vận dụng những hiểu biết về da, nêu các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và trang điểm da an toàn?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS thảo luận nhóm, thống nhất đáp án và ghi chép nội dung hoạt động ra bảng nhóm.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS tham gia hoạt động thảo luận tìm câu trả lời. GV quan sát giúp đỡ các nhóm khi cần thiết. Tổ chức cho HS thảo luận.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá và tuyên dương các nhóm đôi.
- GV nhận xét và chốt nội dung khái quát về một số bệnh về da và bảo vệ da
- * Gv cho hs bài tập tìm hiểu về một số bệnh ngoài da trong trường học hoặc khu dân cư rồi hoàn thành thông tin vào vở theo mẫu bảng 39.1

Tên bệnh	Số người mắc	Biện pháp phòng chống

làm đẹp da an toàn

- + Tránh làm da bị tổn thương
- + Vệ sinh cơ thể sạch sẽ
- + Tránh để da tiếp xúc ánh nắng gay gắt
- + Không lạm dụng mỹ phẩm
- + Vệ sinh da sạch sẽ sau khi trang điểm

2.1.2. Một số thành tựu ghép da trong y học

a) Mục tiêu:

- Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học.

b) Nội dung:

- GV yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong SGK, hình ảnh minh họa và trả lời câu hỏi sau:

- + *Thế nào là ghép da?*
- + *Em hãy tìm hiểu và nêu một số thành tựu ghép da trong y học?*

- HS tìm câu trả lời và trả lời trước lớp, Hs khác nghe, nhận xét, bổ sung.

c) Sản phẩm:

- Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin, quan sát hình ảnh, về ghép da trả lời câu hỏi.	3. Một số thành tựu ghép da trong y học - Ghép da là việc lấy một phần da trên cơ thể và di chuyển hoặc cấy ghép đến vùng khác trên cơ thể cần chúng, thường giúp cứu chữa người có da bị tổn thương nặng do bỏng,



nhiễm trùng da.

+ Thế nào là ghép da?

+ Em hãy tìm hiểu và nêu một số thành tựu ghép da trong y học?

HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS nghiên cứu tìm câu trả lời

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- Đại diện hs trả lời câu hỏi

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.

- Giáo viên nhận xét, đánh giá và tuyên dương hs tích cực trả lời đúng câu hỏi.

- GV nhận xét và chốt nội dung về ghép da

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu điều hoà thân nhiệt ở người

2.2.1. Khái niệm thân nhiệt

a) Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm thân nhiệt.

- Thực hành được cách đo thân nhiệt và nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.

b) Nội dung:

- GV tổ chức cho HS đọc thông tin mục II SGK trang 162 và thực hiện trả lời câu hỏi để tìm hiểu về thân nhiệt và cách đo thân nhiệt.

+ Thân nhiệt là gì? Nêu thân nhiệt của người bình thường?

+ Trình bày cách đo thân nhiệt bằng nhiệt kế điện tử? Ý nghĩa của việc đo thân nhiệt?

- HS tìm câu trả lời và trả lời trước lớp, Hs khác nghe, nhận xét, bổ sung

c) Sản phẩm:

Câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV tổ chức cho HS đọc thông tin mục II SGK trang 162 và thực hiện hđ cá nhân để tìm hiểu về thân nhiệt và cách đo thân nhiệt, trả lời các câu hỏi sau:</p> <p>+ Thân nhiệt là gì? Nêu thân nhiệt của người bình thường?</p> <p>+ Trình bày cách đo thân nhiệt bằng nhiệt kế điện tử? Ý nghĩa của việc đo thân nhiệt?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p>	<p>II. Điều hoà thân nhiệt ở người</p> <p>1. Khái niệm thân nhiệt</p> <p>- Thân nhiệt là nhiệt độ của cơ thể.</p> <p>- Nhiệt độ cao nhất ở gan, thấp nhất ở da.</p> <p>- Thân nhiệt người bình thường khoảng 37°C</p> <p>- Nêu các bước đo thân nhiệt bằng nhiệt kế điện tử</p> <p>+ Chuẩn bị: nhiệt kế điện tử, bông y tế</p> <p>+ Bước 1: Dùng bông y tế lau sạch</p>

- Đại diện hs trình bày câu trả lời
- Cả lớp chú ý lắng nghe, nhận xét, phản biện
- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**
- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá, tuyên dương hs trả lời tốt
- GV nhận xét và chốt nội dung về thân nhiệt và cách đo thân nhiệt.
- Giải quyết câu hỏi mở đầu.

nhiệt kế, bật nhiệt kế
 + Bước 2: Đưa đầu của nhiệt kế vào vị trí cần đo (trán, tai, ...) và ấn nút bật một lần nữa
 + Bước 3: Đợi 3 đến 5 giây và đọc kết quả hiển thị trên màn hình
 + Bước 4: Tắt nhiệt kế, lau sạch và cất vào nơi quy định
 - Ý nghĩa của việc đo thân nhiệt
 - Vai trò của việc duy trì thân nhiệt ổn định ở người:
 + Giúp các quá trình sống trong cơ thể diễn ra bình thường
 + Nếu thân nhiệt dưới 35°C hoặc trên 38°C thì tim, hệ thần kinh và các cơ quan khác có thể bị rối loạn, ảnh hưởng đến các hoạt động sống của cơ thể

2.2.2. Vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người

a) Mục tiêu:

- Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.
- Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt.

b) Nội dung:

- GV tổ chức cho HS đọc thông tin mục II SGK trang 162, quan sát H39.3 và thảo luận nhóm thực hiện trả lời câu hỏi để tìm hiểu về vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.
- + *Duy trì thân nhiệt ở người có vai trò gì? Nêu các cơ chế duy trì thân nhiệt ở người?*
- + *Trình bày vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt?*
- HS thảo luận tìm câu trả lời và trả lời trước lớp, Hs khác nghe, nhận xét, bổ sung

c) Sản phẩm:

Câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV tổ chức cho HS đọc thông tin mục II SGK trang 162, quan sát H39.3 và thảo luận nhóm thực hiện trả lời câu hỏi để tìm hiểu về vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người. + <i>Duy trì thân nhiệt ở người có vai trò gì? Nêu các cơ chế duy trì thân nhiệt ở người?</i> + <i>Trình bày vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ.	2. Vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người - Vai trò của việc duy trì thân nhiệt ổn định ở người: + Giúp các quá trình sống trong cơ thể diễn ra bình thường + Nếu thân nhiệt dưới 35°C hoặc trên 38°C thì tim, hệ thần kinh và các cơ quan khác có thể bị rối loạn, ảnh hưởng đến các hoạt động sống của cơ thể - Cơ chế của việc duy trì thân nhiệt ổn định ở người + Da có vai trò quan trọng nhất trong điều hòa thân nhiệt
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi. Viết câu trả lời vào bảng nhóm	
Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - Đại diện nhóm trình bày câu trả lời	

- Cả lớp chú ý lắng nghe, nhận xét, phản biện
- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**
- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá, tuyên dương nhóm hs trả lời tốt
- GV nhận xét và chốt nội dung về vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.
- **Giải quyết câu hỏi mở đầu.**

- + Hệ thần kinh giữ vai trò điều khiển hoạt động điều hòa thân nhiệt.
- + Nhiệt độ tăng cao → Não gửi tín hiệu đến mao mạch và tuyến mồ hôi ở da → Dẫn mạch và tăng tiết mồ hôi → Tỏa nhiệt
- + Nhiệt độ giảm thấp → Não gửi tín hiệu đến mao mạch và tuyến mồ hôi ở da → Co mạch và tăng tiết mồ hôi → Thu nhiệt
- + Hiện tượng run là hiện tượng cơ co và dẫn liên tục làm tăng quá trình phân giải các chất tế bào để điều tiết sự sinh nhiệt

2.2.3. Một số phương pháp phòng chống nóng lạnh cho cơ thể

a) Mục tiêu:

- Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể.
- Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh.

b) Nội dung:

- GV tổ chức cho HS đọc thông tin mục II SGK trang 163, 164 và thảo luận nhóm thực hiện trả lời câu hỏi để tìm hiểu về một số phương pháp phòng chống nóng lạnh cho cơ thể.
- + *Em hãy đề xuất biện pháp chống nóng, chống lạnh cho cơ thể?*
- + *Xử lý tình huống giả định khi gặp một người bị say nắng (cảm nóng) và một người bị cảm lạnh?*
- HS thảo luận tìm câu trả lời và trả lời trước lớp, Hs khác nghe, nhận xét, bổ sung

c) Sản phẩm:

Câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV tổ chức cho HS đọc thông tin mục II SGK trang 163, 164 và thảo luận nhóm thực hiện trả lời câu hỏi để tìm hiểu về một số phương pháp phòng chống nóng lạnh cho cơ thể. + <i>Em hãy đề xuất biện pháp chống nóng, chống lạnh cho cơ thể?</i> + <i>Xử lý tình huống giả định khi gặp một người bị say nắng (cảm nóng) và một người bị cảm lạnh?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ.	3. Một số phương pháp phòng chống nóng lạnh cho cơ thể + Chống nóng: đội mũ, nón khi làm việc ngoài trời; không chơi thể thao dưới ánh nắng trực tiếp; không nên tắm ngay hay ngồi trước quạt, nơi có gió mạnh sau khi vận động mạnh + Chống lạnh: giữ ấm cơ thể, đặc biệt là vùng ngực, cổ, chân, tay; luyện tập thể dục, thể thao - Nêu một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng + Chống cảm nóng: Che nắng, uống đủ nước, tránh ánh nắng trực tiếp vào vùng sau gáy, hạn chế ra ngoài trời khi nắng nóng + Chống cảm lạnh: Vệ sinh mũi,
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi. Viết câu trả lời vào bảng nhóm. - Tìm cách xử lý tình huống thực tế.	
Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - Đại diện nhóm trình bày câu trả lời - Cả lớp chú ý lắng nghe, nhận xét, phản biện	

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá, tuyên dương nhóm hs trả lời tốt
- GV nhận xét và chốt nội dung.

miệng sạch sẽ, súc họng bằng nước muối sinh lý 2 đến 4 lần/ngày, uống nước ấm, giữ ấm cho cơ thể

3. Hoạt động 3: Luyện tập**a) Mục tiêu:**

- củng cố cho HS kiến thức về da và điều hoà thân nhiệt, khắc sâu mục tiêu bài học.

b) Nội dung:

- GV yêu cầu HS vẽ sơ đồ tư duy khái quát về da và điều hoà thân nhiệt.

c) Sản phẩm:

- Sơ đồ tư duy của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, hệ thống hóa kiến thức bài học bằng sơ đồ tư duy. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thực hiện theo yêu cầu của GV. Bước 3: Báo cáo kết quả - GV mời một số HS trình bày, nhận xét sơ đồ của một số HS. Bước 4: Kết luận, đánh giá - GV nhận xét, đánh giá và khái quát kiến thức bài học.	- Sơ đồ tư duy của HS.

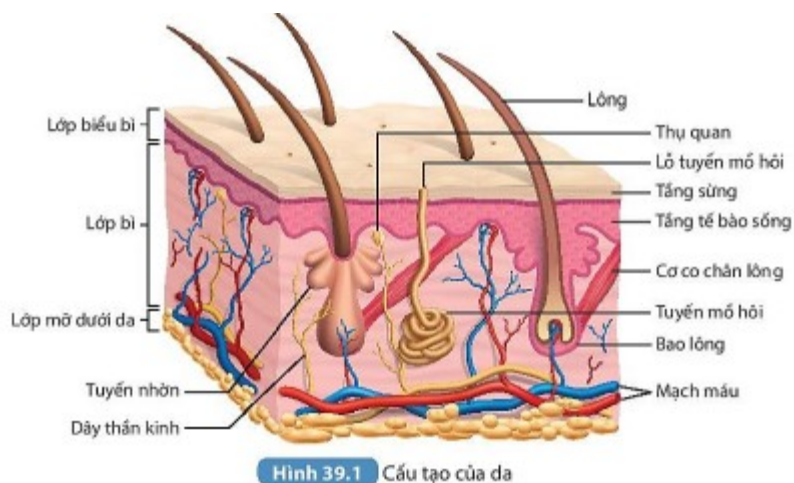
4. Hoạt động 4: Vận dụng**a) Mục tiêu:**

- HS liên hệ được kiến thức bài học để trả lời một số câu hỏi thực tế.

b) Nội dung:

- Dựa vào kiến thức đã học trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Quan sát Hình 39.1, em hãy xác định các thành phần của lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da.



Hình 39.1 Cấu tạo của da

Câu 2. Nêu chức năng các thành phần của da

Câu 3. Vì sao nói giữ gìn vệ sinh môi trường cũng là một biện pháp bảo vệ da?

Câu 4. Vận dụng những hiểu biết về da, nêu các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và trang điểm da an toàn.

Câu 5. Em hãy tìm hiểu một số thành tựu ghép da trong y học.

Câu 6. Đọc giá trị đo thân nhiệt của bản thân và nhận xét về giá trị đo.

Câu 7. Cho biết ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.

Câu 8. Duy trì ổn định thân nhiệt ở người có vai trò gì? Nêu các cơ chế duy trì thân nhiệt.

Câu 9. Trình bày vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt.

Câu 10. Cho những hoạt động sau: trồng cây xanh, chống nóng cho nhà ở, sử dụng quạt, mặc áo ấm, luyện tập thể dục, thể thao, sử dụng điều hoà hai chiều. Hoạt động nào có vai trò chống nóng, hoạt động nào có vai trò chống lạnh cho cơ thể?

Câu 11. Thảo luận theo nhóm về cách xử lý tình huống khi gặp một người bị say nắng (cảm nóng) và một người bị cảm lạnh

c) Sản phẩm:

- Các câu trả lời của HS.

Câu 1. Quan sát Hình 39.1, em hãy xác định các thành phần của lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da.

Lời giải.

- Lớp biểu bì: Tầng sừng, tầng tế bào sống.

- Lớp bì: Thụ quan, tuyến nhờn, cơ co chân lông, lông và bao lông, tuyến mồ hôi, dây thần kinh, mạch máu.

- Lớp mỡ dưới da: Lớp mỡ.

Câu 2. Nêu chức năng các thành phần của da

Lời giải.

- Lớp biểu bì: tác dụng duy trì tiết mồ hôi, bã nhờn để da mềm mại, chống lại vi khuẩn và nấm từ bên ngoài.

- Lớp bì: giúp giảm sự tác động từ bên ngoài và làm lành vết thương, giúp nuôi dưỡng biểu bì, loại bỏ chất thải.

- Lớp mỡ dưới da: 1 lớp đệm để bảo vệ cơ và xương khỏi tác động của các cú va chạm từ bên ngoài như ngã, va đập,... đóng vai trò như 1 lối đi cho các dây thần kinh, mạch máu giữa da và cơ

Câu 3. Vì sao nói giữ gìn vệ sinh môi trường cũng là một biện pháp bảo vệ da?

Lời giải. Giữ gìn vệ sinh môi trường cũng là một biện pháp bảo vệ da vì khi giữ môi trường trong sạch sẽ làm giảm bụi bẩn, chất gây kích ứng da, giảm vi khuẩn, bụi bẩn và nấm từ bên ngoài bám vào da.

Câu 4. Vận dụng những hiểu biết về da, nêu các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và trang điểm da an toàn.

Lời giải.

- + Tránh làm da bị tổn thương
- + Vệ sinh cơ thể sạch sẽ
- + Tránh để da tiếp xúc ánh nắng gay gắt
- + Không lạm dụng mỹ phẩm
- + Vệ sinh da sạch sẽ sau khi trang điểm

Câu 5. Em hãy tìm hiểu một số thành tựu ghép da trong y học.

Lời giải.

- Năm 2015, các bác sĩ Bệnh viện Nhi Philadelphia, Mỹ (CHP) đã làm nên kỳ tích, cấy ghép thành công hai bàn tay và cẳng tay cho bé trai 8 tuổi Zion Harvey. Với sự thành công này Zion, ở Baltimore, Maryland trở thành bệnh nhân nhỏ tuổi nhất trên thế giới được cấy ghép hai cánh tay do bị nhiễm trùng dẫn đến hoại tử khi mới 2 tuổi. Ca phẫu thuật được tiến hành hồi đầu tháng 7/2015, kéo dài 10 tiếng đồng hồ tại Bệnh viện CHP bằng cách gắn xương, mạch

máu, dây thần kinh và gân tay từ vật liệu do Gift of Life Program, một tổ chức phi Chính phủ hiến tặng.

- Vừa qua, Bệnh viện huyện Bình Chánh đã thực hiện ghép da thành công cho một bệnh nhân có vết thương bỏng do lửa độ II, độ III diện tích khoảng 200cm² nơi vai, ngực trái nhiễm trùng, hoại tử. Sáng ngày 10/03/2023, tại phòng khám Ngoại Tổng hợp Bệnh viện huyện Bình Chánh, bệnh nhân được Bác sĩ tiếp nhận và thăm khám với chẩn đoán bỏng độ II, III vai, ngực trái, nhiễm trùng. Bệnh nhân được chỉ định nhập viện điều trị. Theo thông tin ban đầu của người nhà, ông P.V.C 69 tuổi, cư ngụ ấp 2, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, có tiền sử bệnh mạn tính, trong một lần tự bật lửa hút thuốc thì không may bị bỏng, người nhà chăm sóc vết thương trong 5 ngày, thấy vết thương ngày càng nặng và có dấu hiệu nhiễm trùng, lúc này người nhà đưa ông đến Bệnh viện huyện Bình Chánh để khám vết thương.

Câu 6. Đọc giá trị đo thân nhiệt của bản thân và nhận xét về giá trị đo.

Lời giải.

- Phạm vi bình thường cho nhiệt độ cơ thể là từ 36°C - 37,5°C
- Nếu nhiệt độ cơ thể thấp là triệu chứng duy nhất, thì đó không phải là điều đáng lo ngại. Tuy nhiên, nếu nhiệt độ cơ thể thấp xảy ra với các triệu chứng khác, chẳng hạn như ớn lạnh, run rẩy, khó thở hoặc nhầm lẫn, thì có thể đây là dấu hiệu của một số bệnh nghiêm trọng như bệnh tiêu đường hoặc tuyến giáp,... Nhiệt độ cơ thể cao hơn có thể đang bị sốt, ốm, say nắng,...

Câu 7. Cho biết ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.

Lời giải. Đo nhiệt độ cơ thể giúp bạn theo dõi được tình trạng sức khỏe bản thân, từ đó có những điều trị kịp thời khi gặp tình trạng sốt, và có thể làm giảm nguy cơ của các biến chứng có thể xảy ra.

Câu 8. Duy trì ổn định thân nhiệt ở người có vai trò gì? Nêu các cơ chế duy trì thân nhiệt.

Lời giải.

- Thân nhiệt duy trì ổn định giúp các quá trình sống trong cơ thể diễn ra bình thường. Nếu thân nhiệt dưới 35°C hoặc trên 38°C thì tim, hệ thần kinh và các cơ quan khác có thể bị rối loạn, ảnh hưởng đến các hoạt động sống của cơ thể.
- Cơ chế điều hoà thân nhiệt: Da có vai trò quan trọng nhất trong điều hoà thân nhiệt. Nếu nhiệt độ môi trường hay thân nhiệt tăng cao, não sẽ gửi tín hiệu đến mao mạch và tuyến mồ hôi nằm ở da, kích thích sự giãn mạch và tăng tiết mồ hôi, tăng toả nhiệt. Khi nhiệt độ môi trường thấp hoặc thân nhiệt giảm sẽ có các phản ứng ngược lại làm giảm toả nhiệt. Ngoài ra, khi trời quá lạnh còn có hiện tượng cơ co và dẫn liên tục gây phản xạ run, tăng quá trình phân giải các chất ở tế bào để điều tiết sự sinh nhiệt.

Câu 9. Trình bày vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt.

Lời giải.

- Da là cơ quan đóng vai trò quan trọng nhất trong điều hoà thân nhiệt: Khi trời nóng và khi lao động nặng, mao mạch ở da giãn giúp toả nhiệt nhanh, đồng thời tăng cường tiết mồ hôi, mồ hôi bay hơi sẽ lấy đi một lượng nhiệt của cơ thể. Khi trời rét, mao mạch ở da co lại, cơ chân lông co để giảm sự toả nhiệt. Ngoài ra, khi trời quá lạnh, còn có hiện tượng cơ co dẫn liên tục gây phản xạ run để sinh nhiệt.
- Hệ thần kinh giữ vai trò chủ đạo trong điều hoà thân nhiệt vì điều hoà dị hóa ở tế bào tức điều hoà sự sinh nhiệt, điều hoà co giãn mạch máu dưới da, điều khiển tăng giảm tiết mồ hôi, co duỗi chân lông, từ đó điều tiết sự toả nhiệt.

Câu 10. Cho những hoạt động sau: trồng cây xanh, chống nóng cho nhà ở, sử dụng quạt, mặc áo ấm, luyện tập thể dục, thể thao, sử dụng điều hoà hai chiều. Hoạt động nào có vai trò chống nóng, hoạt động nào có vai trò chống lạnh cho cơ thể?

Lời giải.

- Hoạt động chống nóng
 - + Trồng cây xanh
 - + Chống nóng cho nhà ở

- + Sử dụng quạt
- + Sử dụng điều hoà hai chiều
- Hoạt động chống lạnh
 - + Trồng cây xanh
 - + Mặc áo ấm
 - + Luyện tập thể dục, thể thao
 - + Sử dụng điều hoà hai chiều

Câu 11. Thảo luận theo nhóm về cách xử lý tình huống khi gặp một người bị say nắng (cảm nóng) và một người bị cảm lạnh

Lời giải.

Khi gặp một người bị say nắng (cảm nóng)

Trước một trường hợp say nắng, say nóng, cần nhanh chóng tiến hành sơ cứu ngay lập tức trước khi chưa có sự hỗ trợ của nhân viên y tế:

- + Chuyển bệnh nhân vào chỗ mát và thoáng gió.
- + Cởi bỏ bớt quần áo. Cho uống nước pha muối.
- + Chườm lạnh bằng khăn mát hoặc nước đá ở các vị trí có động mạch lớn như nách, bẹn, cổ.
- + Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất. Trong quá trình vận chuyển vẫn phải chườm mát cho nạn nhân.

Chú ý: Nếu nạn nhân hôn mê không uống được nước hoặc nôn liên tục, sốt tăng liên tục, kèm các triệu chứng đau bụng, đau ngực, khó thở thì phải nhanh chóng chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất. Trong quá trình vận chuyển vẫn thường xuyên chườm mát cho nạn nhân.

Khi gặp một người bị cảm lạnh

Khi phát hiện người bị cảm lạnh, ta cần đưa ngay vào chỗ ấm, không có gió lùa, thoáng khí, đắp chăn chống lạnh, xoa dầu nóng khắp người, có khi còn phải đốt lửa để sưởi ấm. Sau đó, cần nhanh chóng lấy củ gừng tươi cạo sạch vỏ, giã nát, vắt lấy nước, hòa nước sôi và ít đường cho uống nóng, lấy bã xào với rượu mạnh xoa khắp người rồi đắp chăn chống lạnh, theo dõi mạch, nhiệt độ, huyết áp thường xuyên. Khi thấy môi hồng, người nóng lên là khỏi.

Trường hợp cảm tả phải cho uống ngay nước chè, đường, gừng đến khi thấy bụng nóng nên là hết đi ngoài. Khi bị nhức đầu do cảm lạnh dầm mưa, cho uống nước gừng tươi và chanh ngày 2 lần là khỏi.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học, hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi sau: - HS tiếp nhận nhiệm vụ học tập.	- Các câu trả lời của HS.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thực hiện theo nhóm làm ra sản phẩm và trả lời câu hỏi (Nếu không đủ thời gian, GV sẽ giao về nhà).	
Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - GV mời một số HS đưa ra câu trả lời.	
Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, góp ý và kết thúc bài học.	

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại kiến thức đã học.
- Làm bài tập trong Sách bài tập.
- Đọc và tìm hiểu trước *Bài 40: Sinh sản ở người*

BÀI 40: SINH SẢN Ở NGƯỜI**I. MỤC TIÊU****1. Về kiến thức:** Sau bài học, HS sẽ:

- Nêu được chức năng của hệ sinh dục ở người.
- Kể được tên các cơ quan và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ.
- Nêu và phân biệt được khái niệm thụ tinh và thụ thai ở người.
- Nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai
- Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục và trình bày được cách phòng chống các bệnh đó.
- Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên. Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân.
- Điều tra được sự hiểu biết của HS trong trường về sức khỏe sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục).

2. Về năng lực**2.1. Năng lực chung**

- **Tự chủ và tự học:** Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về cấu tạo, chức năng của cơ quan sinh dục nam và nữ; hiện tượng thụ tinh thụ thai, hiện tượng kinh nguyệt và các biện pháp tránh thai; Một số bệnh lây qua đường sinh dục và biện pháp bảo vệ sức khỏe vị thành niên.
- **Giao tiếp và hợp tác:** Tương tác tích cực với các thành viên trong nhóm, sử dụng ngôn ngữ một cách khoa học để diễn đạt. Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều tham gia và trình bày ý kiến khi thực hiện các nhiệm vụ được giao trong quá trình học tập.
- **Giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên**- Nhận thức khoa học tự nhiên:**

- + Nêu được chức năng của hệ sinh dục ở người.
- + Kể được tên các cơ quan và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ.
- + Nêu và phân biệt được khái niệm thụ tinh và thụ thai ở người.
- + Nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai
- + Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục và trình bày được cách phòng chống các bệnh đó.
- + Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục).

- Tìm hiểu khoa học tự nhiên:

- + Điều tra được sự hiểu biết của HS trong trường về sức khỏe sinh sản vị thành niên.

- Vận dụng khoa học tự nhiên:

- + Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân.

2. Về phẩm chất

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về hệ sinh dục.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.
- Có ý thức bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Tranh ảnh đại gia đình nhiều thế hệ.
- Tranh ảnh về hệ sinh dục nam và nữ.
- Phiếu học tập về chức năng các cơ quan trong hệ sinh dục nam và nữ:

Hệ sinh dục	Cơ quan sinh dục chính	Chức năng
Hệ sinh dục nam		
Hệ sinh dục nữ		

- Video minh họa quá trình thụ tinh và thụ thai ở người.
- Tranh ảnh minh họa chu kỳ kinh nguyệt, một số phương pháp tránh thai.
- Video về thực trạng và hậu quả của việc nạo phá thai ở tuổi vị thành niên và hậu quả.
- Tranh ảnh, video về một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục.
- Ti vi/máy chiếu để chiếu tranh ảnh/video, bài giảng điện tử.

2. Học sinh:

- SGK, SBT khoa học tự nhiên 8.
- Đọc nghiên cứu và tìm hiểu trước bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Yêu cầu cần đạt
<p>A. Mở đầu</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV chiếu tranh đại gia đình nhiều thế hệ.</p>  <p>- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Để duy trì nòi giống, mọi sinh vật đều trải qua quá trình sinh sản. Ở người, cơ quan và hệ cơ quan nào đảm nhận vai trò sinh sản?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p>	<p>Cơ quan sinh dục, hệ sinh dục.</p>

- HS quan sát hình ảnh, thảo luận và trả lời câu hỏi.
- GV quan sát, định hướng, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV mời ngẫu nhiên HS báo cáo câu trả lời.
- Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Từ câu trả lời của HS, GV đặt vấn đề cho bài mới.

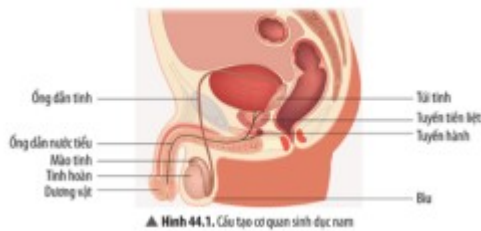
B. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 1: Hệ sinh dục

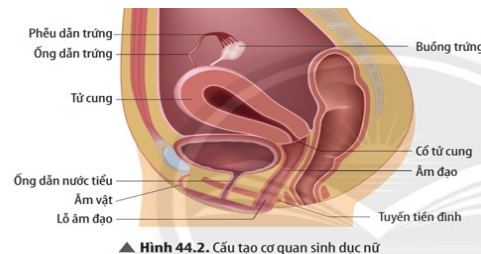
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

vụ

- GV chiếu hình 40.1, 40.2.



▲ Hình 44.1. Cấu tạo cơ quan sinh dục nam



▲ Hình 44.2. Cấu tạo cơ quan sinh dục nữ

- **Nhiệm vụ 1:** GV yêu cầu HS quan sát tranh ảnh về hệ sinh dục nam và nữ, đọc thông tin trong SGK, thảo luận cặp đôi hoàn thiện phiếu học tập:

Phiếu học tập

Hệ sinh dục	Cơ quan sinh dục chính	Chức năng
Hệ sinh dục nam		
Hệ sinh dục nữ		

- **Nhiệm vụ 2:** Đọc thông tin trên kết hợp quan sát Hình 40.1 và 40.2 để thực hiện yêu cầu và trả lời câu hỏi sau:

Câu hỏi 1. Trình bày chức năng của các cơ quan

I. Hệ sinh dục

Kết luận ở bảng phụ lục

sinh dục nam và nữ.

Câu hỏi 2. Tinh hoàn nằm trong bìu có thuận lợi gì cho việc sản sinh tinh trùng?

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong SGK mục I và có thể đặt thêm câu hỏi: Em sẽ làm gì để chăm sóc, vệ sinh hệ sinh dục của mình?
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi đồng thời HS hoạt động nhóm, hoàn thành phiếu học tập và trả lời câu hỏi.
- GV quản lý HS, hỗ trợ HS trong quá trình hoạt động học tập.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả trả lời của nhóm.
- Các nhóm nhận xét về kết quả của các nhóm khác, có thể trao đổi chéo giữa các nhóm để nhận xét lẫn nhau.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá.
- GV khẳng định kiến thức để HS ghi nhớ.

Hoạt động 2: Thụ tinh và thụ thai

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV tổ chức cho HS quan sát tranh ảnh, xem video để tìm hiểu và phân biệt được hai khái niệm thụ tinh và thụ thai, qua đó hiểu được cơ chế của các biện pháp tránh thai.
- Sau khi xem tranh và video. GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời: Phân biệt khái niệm thụ tinh và thụ thai.
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS quan sát hình ảnh/video, đọc thông tin và trả lời câu hỏi.
- GV quan sát, định hướng, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

II. Thụ tinh và thụ thai:

- Thụ tinh là quá trình tinh trùng kết hợp với trứng tạo thành hợp tử, quá trình này thường diễn ra ở vị trí 1/3 ống dẫn trứng (về phía buồng trứng). Hợp tử hình thành di chuyển đến tử cung, vừa di chuyển vừa phân chia tạo thành phôi.
- Thụ thai là hiện tượng phôi di chuyển đến tử cung và bám được vào niêm mạc tử cung để làm tổ.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV mời ngẫu nhiên HS báo cáo câu trả lời.
- Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung.

Hoạt động 3: Hiện tượng kinh nguyệt và các biện pháp tránh thai.**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- **Nhiệm vụ 1:** GV chiếu hình 40.4, yêu cầu HS đọc hiểu thông tin trong SGK, liên hệ các kiến thức thực tế, trả lời câu hỏi sau để hiểu về chu kì kinh nguyệt:

- + Hiện tượng kinh nguyệt là gì?
- + Kinh nguyệt xảy ra khi nào?
- + Do đâu có kinh nguyệt?
- + Dựa vào Hình 40.4 trong SGK, nhận xét độ dày niêm mạc tử cung trong chu kì kinh nguyệt.

- **Nhiệm vụ 2:** GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, đọc thông tin trên kết hợp tìm hiểu thông tin trên các phương tiện khác, thảo luận để trả lời các câu hỏi và yêu cầu sau:

Câu hỏi 1. Cần sử dụng các biện pháp tránh thai trong những trường hợp nào? Tại sao?

Câu hỏi 2. Nêu các biện pháp tránh thai và tác dụng của mỗi biện pháp đó theo mẫu sau:

Bảng 40.1. Biện pháp tránh thai và tác dụng của mỗi biện pháp

Biện pháp tránh thai	Tác dụng
Sử dụng thuốc tránh thai hằng ngày	?
Sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp	?
Sử dụng bao cao su	?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**III. Hiện tượng kinh nguyệt và các biện pháp tránh thai.****1. Hiện tượng kinh nguyệt**

Nếu trứng không được thụ tinh thì sau 14 ngày kể từ khi rụng trứng, thể vàng bị tiêu giảm kéo theo giảm nồng độ hormone progesterone làm cho lớp niêm mạc bong ra, gây đứt mạch máu và chảy máu đỏ là hiện tượng kinh nguyệt.

2. Các biện pháp tránh thai

- Ngăn không cho trứng chín và rụng: Viên thuốc tránh thai, que cấy ngừa thai
- Tránh không để tinh trùng gặp trứng: Tính ngày rụng trứng, bao cao su, triệt sản nữ, triệt sản nam
- Chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh: Dụng cụ tránh thai (dụng cụ tử cung – vòng tránh thai).

- HS hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi của nhiệm vụ 1.

- Hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ 2.

- GV quản lí HS, hỗ trợ HS trong quá trình hoạt động học tập.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- Đại diện HS/ các nhóm trình bày kết quả.

- Các HS khác/nhóm khác nhận xét về kết quả, có thể trao đổi chéo giữa các nhóm để nhận xét lẫn nhau.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh bổ sung, đánh giá.

- Giáo viên nhận xét, đánh giá.

- GV khẳng định kiến thức để HS ghi nhớ.

- GV có thể cho HS xem video về thực trạng và hậu quả của việc nạo phá thai, nên nhấn mạnh tác hại của việc có thai ngoài ý muốn ở tuổi vị thành niên để HS nhận thức được tầm quan trọng của việc tự bảo vệ bản thân. GV có thể đưa ra lời khuyên cho HS: Không nên quan hệ tình dục ở độ tuổi vị thành niên.

Hoạt động 4: Tìm hiểu một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục và bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên

Hoạt động 4.1: Tìm hiểu một số bệnh lây qua đường sinh dục

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- **Nhiệm vụ 1:** GV yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân đọc thông tin mục IV SGK trả lời câu hỏi:

+ Kể một số bệnh lây qua đường sinh dục. Nêu nguyên nhân, đường lây và tác hại của các bệnh đó.

- **Nhiệm vụ 2:** Thảo luận tìm hiểu tác hại và biện pháp phòng chống các bệnh lây qua đường sinh dục

Câu hỏi 1. Các bệnh lây qua đường sinh dục có thể gây ra hậu quả gì?

Câu hỏi 2. Từ những hiểu biết về các bệnh lây qua đường sinh dục, em hãy đề xuất các biện pháp phòng

IV. Một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục và bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên

1. Tìm hiểu một số bệnh lây qua đường sinh dục

- Bệnh giang mai:

+ Do xoắn khuẩn *Treponema pallidum* gây ra.

+ Đường lây: Quan hệ tình dục không an toàn hoặc từ mẹ sang con.

+ Tác hại: xuất hiện các vết loét ở cơ quan sinh dục, giai đoạn sau có thể tổn thương gan, tim, hệ thần kinh

- Bệnh lậu:

+ Do song cầu khuẩn *Neisseria gonorrhoeae* gây ra.

+ Đường lây: Quan hệ tình dục không an toàn, có thể từ mẹ sang

chống các bệnh đó.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin, thảo luận và trả lời câu hỏi.

- GV quan sát, định hướng, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV mời ngẫu nhiên HS báo cáo câu trả lời.

- Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.

- Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung.

Hoạt động 4.2: Bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- **Nhiệm vụ 1:** GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:

Câu hỏi 1. Bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên bao gồm những thói quen nào và có ý nghĩa gì?

Câu hỏi 2. Em có thể vận dụng những kiến thức về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân như thế nào?

- **Nhiệm vụ 2:** GV chia lớp thành các nhóm để điều tra về sự hiểu biết của HS trong trường về sức khỏe sinh sản vị thành niên. Yêu cầu HS sử dụng phiếu điều tra theo mẫu Bảng 40.2 trong SGK và trả lời câu hỏi:

Câu 1. Tiến hành điều tra trong trường học hiểu biết của các bạn về sức khỏe sinh sản vị thành niên theo mẫu điều tra Bảng 40.2.

Bảng 40.2.

Nội dung điều tra	Có	Không
Biết về cấu tạo và chức năng của cơ quan sinh dục	?	?
Biết việc nạo, phá thai ảnh hưởng	?	?

con.

+ Tác hại: xuất hiện mũ trắng hoặc xanh ở bộ phận sinh dục.

- Bệnh IDS: là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải.

+ Do virus HIV gây ra.

+ Đường lây: Quan hệ tình dục không an toàn, qua đường máu hoặc từ mẹ sang con.

+ Tác hại: người bệnh giảm khả năng miễn dịch và có thể tử vong.

2. Bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên

- Gồm việc hình thành các thói quen tốt, lối sống lành mạnh, luyện tập TDTT phù hợp, giữ vệ sinh cơ quan sinh dục...

- Ý nghĩa: Giúp trẻ vị thành niên có hệ sinh dục khỏe mạnh, không mắc các bệnh đường sinh dục, không mang thai ngoài ý muốn,... Từ đó, trẻ có sức khỏe tốt, tập trang học tập để có được tương lai tốt đẹp hơn.

- Vận dụng những kiến thức về sinh sản để bảo vệ bản thân:

+ Vệ sinh hệ sinh dục hằng ngày để tránh viêm nhiễm.

+ Biết cách phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường sinh dục.

+ Biết các biện pháp tránh thai và tác dụng của mỗi biện pháp, sử dụng trong trường hợp cần thiết.

xấu đến sức khỏe sinh sản		
Biết các biện pháp phòng ngừa xâm hại tình dục	?	?
Biết về các biện pháp tránh thai ngoài ý muốn	?	?
Biết nguyên nhân, triệu chứng, cách phòng chống bệnh lậu	?	?
Biết nguyên nhân, triệu chứng, cách phòng chống bệnh giang mai	?	?
Biết nguyên nhân, triệu chứng, cách phòng chống AIDS	?	?

Câu 2. Từ kết quả điều tra, em hãy cùng bạn xây dựng nội dung tuyên truyền nhằm nâng cao hiểu biết về sức khỏe sinh sản vị thành niên.

- Căn cứ kết quả điều tra, GV hướng dẫn HS xây dựng các nội dung tuyên truyền nhằm nâng cao hiểu biết về sức khỏe sinh sản vị thành niên như:
 - + Cách vệ sinh cơ quan sinh dục hằng ngày.
 - + Hậu quả của việc mang thai ngoài ý muốn.
 - + Các biện pháp tránh thai ngoài ý muốn
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc thông tin, thảo luận và trả lời câu hỏi.
- GV quan sát, định hướng, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV mời ngẫu nhiên HS báo cáo câu trả lời.
- Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung.

C. Luyện tập

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi làm bài tập:

Đáp án: 1. A, 2. C, 3. D, 4.D

Câu 1. Sau khi được tạo ra tại tinh hoàn, tinh trùng sẽ được đưa đến bộ phận nào để tiếp tục hoàn thiện về cấu tạo ?

- A. Mào tinh B. Túi tinh
C. Ống đái D. Tuyến tiền liệt

Câu 2. Tinh trùng người có chiều dài khoảng

- A. 0,1 mm. B. 0,03 mm.
C. 0,06 mm. D. 0,01 mm.

Câu 3. Ở nam giới khoẻ mạnh, số lượng tinh trùng trong mỗi lần phóng tinh nằm trong khoảng bao nhiêu ?

- A. 50 – 80 triệu B. 500 – 700 triệu
C. 100 – 200 triệu D. 200 – 300 triệu

Câu 4. Hiện tượng kinh nguyệt là dấu hiệu chứng tỏ

- A. trứng đã được thụ tinh nhưng không rụng.
B. hợp tử được tạo thành bị chết ở giai đoạn sớm.
C. trứng không có khả năng thụ tinh.
D. trứng chín và rụng nhưng không được thụ tinh.

Câu 5. Ở nữ giới có chu kì kinh nguyệt đều đặn là 28 ngày thì trong các thời điểm sau, nồng độ LH đạt giá trị cao nhất ở thời điểm nào ?

- A. Ngày thứ 28 tính từ ngày kinh đầu tiên của chu kì gần nhất
B. Ngày thứ 14 tính từ ngày kinh đầu tiên của chu kì gần nhất
C. Ngày kinh đầu tiên của mỗi chu kì
D. Ngày kinh cuối cùng của mỗi chu kì

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS thảo luận và trả lời câu hỏi.
- GV quan sát, định hướng, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

Đáp án: 1 B, 2D, 3C

- GV mời ngẫu nhiên HS báo cáo câu trả lời.
- Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung.

D. Vận dụng

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV yêu cầu học sinh làm bài tập sau:

Câu 1. Ở nữ giới có chu kì kinh nguyệt đều đặn là 28 ngày thì trong các thời điểm sau, nồng độ LH đạt giá trị cao nhất ở thời điểm nào ?

- A. Ngày thứ 28 tính từ ngày kinh đầu tiên của chu kì gần nhất
- B. Ngày thứ 14 tính từ ngày kinh đầu tiên của chu kì gần nhất
- C. Ngày kinh đầu tiên của mỗi chu kì
- D. Ngày kinh cuối cùng của mỗi chu kì

Câu 2. Vì sao chúng ta không nên mang thai khi ở tuổi vị thành niên ?

- A. Vì con sinh ra thường nhẹ cân và có tỉ lệ tử vong cao.
- B. Vì mang thai sớm thường mang đến nhiều rủi ro như sảy thai, sót rau, băng huyết, nhiễm khuẩn, nếu không cấp cứu kịp thời có thể nguy hiểm đến tính mạng.
- C. Vì sẽ ảnh hưởng đến học tập, vị thế xã hội và tương lai sau này.
- D. Tất cả các phương án còn lại.

Câu 3. Việc nạo phá thai có thể dẫn đến hậu quả nào sau đây ?

- A. Võ tử cung khi chuyển dạ ở lần sinh sau
- B. Chửa ngoài dạ con ở lần sinh sau

<p>C. Tất cả các phương án còn lại</p> <p>D. Vô sinh</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS trả lời câu hỏi.</p> <p>- GV quan sát, định hướng, hỗ trợ HS nếu cần thiết.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- GV mời ngẫu nhiên HS báo cáo câu trả lời.</p> <p>- Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.</p> <p>- Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung.</p> <p>*Củng cố, dặn dò</p> <p>- GV yêu cầu HS tóm tắt các nội dung đã học hoặc tổ chức các hoạt động khác nhằm chốt kiến thức, kỹ năng cơ bản của bài học.</p> <p>- Ôn lại kiến thức đã học.</p> <p>- Làm bài tập trong sách bài tập.</p> <p>- Đọc và tìm hiểu trước <i>Bài 41. Môi trường và các nhân tố sinh thái.</i></p>	
---	--

Phụ lục:

Bảng cấu tạo chức năng của cơ quan sinh dục nam và nữ

Hệ cơ quan	Các cơ quan	Chức năng
Hệ sinh dục nam	Tinh hoàn	Sản sinh tinh trùng, tiết hormone sinh dục nam
	Mào tinh	Nơi tinh trùng tiếp tục phát triển và hoàn thiện về cấu tạo.
	Ống dẫn tinh	Đường dẫn tinh trùng di chuyển đến túi tinh
	Túi tinh	Chứa và nuôi dưỡng tinh trùng
	Tuyến tiền liệt, tuyến hành	Tiết dịch nhờn
	Buồng trứng	Sản sinh trứng, tiết hormone sinh dục nữ
	Phễu dẫn trứng, ống dẫn trứng	Phễu dẫn trứng hứng và đưa trứng rụng di chuyển đến ống dẫn trứng, tại đây có thể diễn ra quá trình thụ tinh.
	Tử cung	Nuôi dưỡng thai nhi phát triển

	Âm đạo	Nơi tiếp nhận tinh trùng và là đường ra của trẻ khi sinh
	Tuyến tiền đình	Tiết dịch nhờn để bôi trơn âm đạo

Biện pháp tránh thai và tác dụng của mỗi biện pháp

Biện pháp tránh thai	Tác dụng
Sử dụng thuốc tránh thai hằng ngày	Ngăn cản sự rụng trứng, làm dày lớp màng nhầy cổ tử cung, ngăn cản tinh trùng bơi về phía tử cung để thụ tinh, làm biến đổi thành tử cung không thích hợp cho trứng làm tổ, do vậy mà có tác dụng tránh thai.
Sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp	Ngăn cản quá trình rụng trứng tự nhiên diễn ra, ngăn không cho buồng trứng phóng thích trứng.
Sử dụng bao cao su	Tránh thai ngoài ý muốn

BÀI 41: MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NHÂN TỐ SINH THÁI

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

* **Phát triển năng lực tự chủ và tự học:** Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, mẫu vật, video, video thí nghiệm để: Tìm hiểu về môi trường và nhân tố sinh thái ảnh hưởng đến sinh vật.

* **Năng lực giao tiếp và hợp tác:** Hoạt động nhóm hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV để tìm ra các nhân tố sinh thái ảnh hưởng đến sinh vật

* **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Giải quyết vấn đề trong làm và quay video tìm hiểu về môi trường sống, nhân tố sinh thái và giới hạn sinh thái.

1.2. Năng lực KHTN

*** Năng lực nhận biết KHTN:**

- Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật, phân biệt được bốn loại môi trường sống chủ yếu và lấy được ví dụ minh họa.

- Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái, phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh,

- Trình bày được khái niệm và lấy được ví dụ về giới hạn sinh thái.

*** Năng lực tìm hiểu tự nhiên:**

- Phân biệt được các nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố sinh thái hữu sinh.

- Nêu được các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.

*** Năng lực phát hiện và sử dụng kiến thức KHTN để giải quyết tình huống thực tế:**

- Vận dụng hiểu biết về môi trường và các nhân tố sinh thái để giải thích một số hiện tượng trong đời sống vì sao con người tách thành một nhân tố sinh thái riêng, giải thích vì sao các nhóm có giới hạn sinh thái rộng dễ thích nghi, sự thích nghi của sinh vật với môi trường.

- Rèn kỹ năng làm chủ bản thân, bảo vệ môi trường và các nhân tố sinh thái, xây dựng môi trường trong sạch để đảm bảo cuộc sống cho chúng ta.

- Vận dụng kiến thức về giới hạn sinh thái vào việc chăm sóc và đánh giá khả năng nhập nội vật nuôi cây trồng.

2. Phẩm chất

- Chăm học chịu khó tìm tòi tài liệu thực hiện nhiệm vụ cá nhân.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ hoàn thành nhiệm vụ và quan sát hiện tượng, rút ra kết luận.
- Trung thực, cẩn thận trong hoạt động nhóm, ghi chép kết quả.
- Tích cực tuyên truyền bảo vệ môi trường sống.
- Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Video.
- Phiếu học tập.

2. Học sinh

- Bài cũ ở nhà.
- Đọc nghiên cứu và tìm hiểu trước bài ở nhà, tìm ví dụ về các sinh vật sống trong các loại môi trường sống.

III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. Hoạt động Mở đầu (khởi động)

a. Mục tiêu

- HS nêu được hệ sinh thái là gì? Kể tên một số hệ sinh thái thông qua video.

b. Nội dung: GV cho HS xem video sau trong 2 phút đầu.

https://www.youtube.com/watch?v=tDnmA49_Ado

c. Sản phẩm: câu trả lời của HS.

- Hệ sinh thái là một quần xã các sinh vật sống cùng với môi trường sống tự nhiên của chúng và các thành phần không sống của môi trường.
- Một số hệ sinh thái: Một cái ao, một ngôi nhà, Trái Đất....

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
<p>* Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi: hãy xem video trong 2 phút và trả lời các câu hỏi: + Hệ sinh thái là gì? + Kể tên một số hệ sinh thái thông qua video? <p>https://www.youtube.com/watch?v=tDnmA49_Ado</p> <p>* Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS xem video và tìm câu trả lời cho các câu hỏi <p>* Bước 3. Báo cáo, thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu một số HS báo cáo kết quả. - HS báo cáo kết quả, HS khác nhận xét, bổ sung. <p>* Bước 4. Kết luận, nhận định</p>	

<p>- GV đánh giá bằng nhận xét.</p> <p>- GV đặt vấn đề vào bài mới: Thông qua video chúng ta đã biết sơ lược về hệ sinh thái, để tìm hiểu rõ hơn về hệ sinh thái, chúng ta cùng tìm hiểu chương VIII: Sinh vật và môi trường. Bài đầu tiên của chương là bài 41: Môi trường và các nhân tố sinh thái.</p>	
---	--

2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
<p>* Hoạt động 1: Tìm hiểu về môi trường sống</p> <p>a. Mục tiêu</p> <p>- Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật, phân biệt được bốn loại môi trường sống chủ yếu và lấy được ví dụ minh họa.</p> <p>b. Tổ chức thực hiện</p>	
<p>* Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS làm việc nhóm cặp đôi nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát hình ảnh 41.1,2 tìm hiểu về môi trường sống. Và hoàn thành phiếu học tập số 1</p> <div data-bbox="113 1079 828 1547" data-label="Image"> </div> <p>+ Câu 1: Môi trường sống là gì? kể tên các loại môi trường sống?</p> <div data-bbox="113 1688 828 2051" data-label="Image"> </div>	<p>I. Môi trường sống</p> <p>1. Khái niệm môi trường sống</p> <p>- Môi trường sống là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm các nhân tố xung quanh sinh vật, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự tồn tại và phát triển của sinh vật.</p> <p>2. Các loại môi trường sống chủ yếu</p> <p>+ Môi trường trong đất</p> <p>Ví dụ: giun đất, dế mèn...</p> <p>+ Môi trường sinh vật.</p> <p>Ví dụ: giun đũa, sán lá gan...</p> <p>+ Môi trường trong nước.</p> <p>Ví dụ: cá chép, cua...</p> <p>+ Môi trường cạn (trên mặt đất và</p>

+ Câu 2: hoàn thành bảng sau:

Tên sinh vật	Môi trường sống
1. Cây mận	
2. San hô	
3. Trùng sốt rét	
4. Giun đất	
5. Tôm....	

- HS làm việc nhóm cặp đôi nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát hình ảnh tìm hiểu về môi trường trong của cơ thể.

*** Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**

- GV: Theo dõi và hướng dẫn HS

- HS tìm hiểu hoàn thành PHT

Bài tập: Quan sát trong tự nhiên, hãy điền nội dung thích hợp vào các ô trống trong bảng

STT	Tên sinh vật	Môi trường sống
1	Cây mận	Môi trường trên mặt đất – không khí
2	San hô	Môi trường nước
3	Trùng sốt rét	Môi trường sinh vật.
4	Giun đất	Môi trường trong đất.
5	Tôm	Môi trường nước
6	Giun đũa	Môi trường sinh vật.
7		

- Yêu cầu nêu được:

+ Câu 1. Môi trường sống là nơi sinh sống của sinh vật.

+ Câu 2. Các loại môi trường sống chủ yếu.

*** Bước 3. Báo cáo, thảo luận**

- GV yêu cầu HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.

- HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.

*** Bước 4. Kết luận, nhận định**

- GV yêu cầu học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.

không khí).

Ví dụ: chim sẻ, con báo...

*** Hoạt động 2: Tìm hiểu nhân tố sinh thái.**

a. Mục tiêu

- Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái, phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh.

b. Tổ chức thực hiện

*** Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV chia nhóm HS và giao nhiệm vụ:



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

+ Câu 1. Nhân tố sinh thái là gì? Các nhóm nhân tố sinh thái? Phân loại các nhân tố trong môi trường sống của cây xanh trong H41.1 vào nhóm nhân tố vô sinh và hữu sinh?

+ Câu 2. Nhân tố vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng tới sinh vật như thế nào?



+ Câu 3. Tại sao nói trong nhóm nhân tố hữu sinh thì con người là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất tới đời sống nhiều loài sinh vật?

- HS chia nhóm, tiếp nhận nhiệm vụ học tập.

*** Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

- GV gọi ngẫu nhiên một HS đại diện cho một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

II. Nhân tố sinh thái

1. Khái niệm nhân tố sinh thái

- Nhân tố sinh thái là các nhân tố của môi trường ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của sinh vật.

- Các nhóm nhân tố sinh thái: Nhân tố vô sinh (vd: đất, nước, ánh sáng...) và nhân tố hữu sinh (Con người và sinh vật khác).

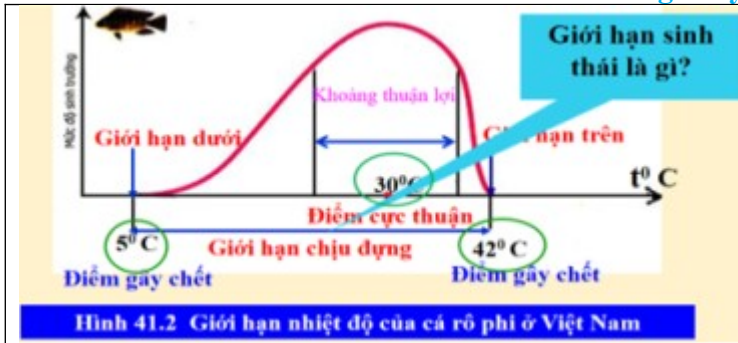
2. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái đến sinh vật

- Nhân tố vô sinh: Ảnh hưởng đến hình thái và hoạt động sinh lý của sinh vật.

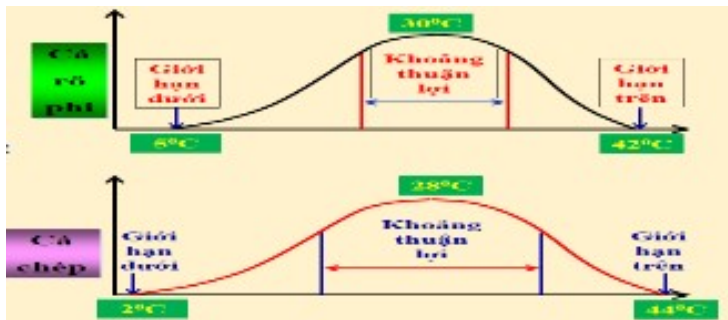
- Nhân tố hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới sinh vật sống xung quanh.

- Con người có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực tới môi trường sống của sinh vật.

<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc thông tin SGK và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm HS trình bày sản phẩm thảo luận. * Bước 3. Báo cáo, thảo luận - GV yêu cầu HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình. - HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình. * Bước 4. Kết luận, nhận định - GV yêu cầu HS nhận xét, bổ sung, đánh giá. - GV đánh giá bằng nhận xét. - GV giải thích, bổ sung - GV giải thích bổ sung kiến thức về Ảnh hưởng của nhân tố hữu sinh; các biện pháp bảo vệ môi trường sống: + Môi quan hệ cùng loài: Sinh vật hỗ trợ nhau tìm kiếm thức ăn, chống lại kẻ thù; Sinh vật cùng loài cạnh tranh nhau khi số lượng cá thể trong đàn tăng nhanh dẫn đến thiếu nơi ở, nguồn thức ăn khan hiếm... + Môi quan hệ khác loài: Sinh vật hỗ trợ nhau (hội sinh, cộng sinh), Sinh vật khác loài cạnh tranh nhau (kí sinh, nửa kí sinh, sinh vật ăn sinh vật khác...) 	
<p style="text-align: center;">* Hoạt động 3: Tìm hiểu Giới hạn sinh thái</p> <p>a. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm và lấy được ví dụ về giới hạn sinh thái <p>b. Tổ chức thực hiện</p>	
<p>* Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS tìm hiểu sơ đồ H41.3 và trả lời các câu hỏi sau: 	<p>III. Giới hạn sinh thái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Giới hạn sinh thái là khoảng giá trị của một nhân tố sinh thái mà trong khoảng đó sinh vật có thể tồn tại và phát triển.



1. + Cho biết giới hạn nhiệt độ của cá rô phi?
2. + Giới hạn trên và giới hạn dưới, giới hạn chịu đựng là bao nhiêu? Cá sống ngoài giới hạn chịu đựng sẽ ra sao?



- Quan sát H41.4 và hoàn thành câu hỏi 1 vận dụng:
Nhập loài cá nào để nuôi và giải thích?

- HS nghiên cứu thông tin trả lời.

* Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.
- GV gọi ngẫu nhiên một HS đại diện cho một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).
- HS đọc thông tin SGK và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

* Bước 3. Báo cáo, thảo luận

- GV yêu cầu HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.
- HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.

* Bước 4. Kết luận, nhận định

- GV yêu cầu học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- GV đánh giá bằng nhận xét.
- GV giải thích, bổ sung:
- GV giải thích bổ sung kiến thức.

- **Ứng dụng:** Dựa vào giới hạn sinh thái để chăm sóc và đánh giá khả năng thích nghi, nhập nội đối với vật nuôi hoặc cây trồng.

a. Mục tiêu: Học sinh vận dụng lí thuyết để làm các bài tập trắc nghiệm và giải thích các hiện tượng thực tiễn.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

Trang 109

A. Vô sinh

B. Hữu sinh

C. Hữu sinh và vô sinh

D. Hữu cơ

- Tại sao 1 số loài cây nếu được trồng dưới tán rừng thì cho năng suất cao hơn khi trồng nơi trống trải?

*** Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi

- GV gọi ngẫu nhiên một HS đại diện cho một nhóm trình bày sản phẩm, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

*** Bước 3. Báo cáo, thảo luận**

- GV yêu cầu HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.

*** Bước 4. Kết luận, nhận định**

- GV yêu cầu học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.

- GV đánh giá bằng nhận xét.

- GV giải thích bổ sung kiến thức.

Câu 4 – B

- Một số loài cây nếu được trồng dưới tán rừng thì cho năng suất cao hơn khi trồng ở nơi trống trải vì: Những loại cây này là những loài cây ưa bóng, có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện cường độ ánh sáng thấp (dưới tán rừng). Khi đem ra trồng nơi trống trải, sự tác động trực tiếp của cường độ ánh sáng cao khiến cho các hoạt động sinh lí của cây bị rối loạn (đặc biệt là hoạt động quang hợp), từ đó, ảnh hưởng xấu đến năng suất của cây trồng.

*** Hướng dẫn về nhà**

- GV giao nhiệm vụ học tập:

1. Học bài cũ bài đọc trước bài mới: Quần thể sinh vật.

2. Lấy 3 ví dụ về quần thể sinh vật?

----HẾT----

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 42. QUẦN THỂ SINH VẬT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau bài học này, HS sẽ:

- Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.
- Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật và lấy được ví dụ minh họa
- Nêu được một số biện pháp bảo vệ quần thể.

2. Năng lực

Năng lực chung:

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* khả năng thực hiện một cách độc lập hay theo nhóm; trao đổi tích cực với giáo viên và các bạn khác trong lớp.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* biết lắng nghe và chia sẻ ý kiến cá nhân với bạn, nhóm và GV. Tích cực tham gia các hoạt động trong lớp.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết phối hợp với bạn về làm việc nhóm, tư duy logic, sáng tạo khi giải quyết vấn đề.

Năng lực riêng:

- *Năng lực nhận thức khoa học tự nhiên:* Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật, nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật và lấy được ví dụ minh họa.

- *Năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên:* Tìm hiểu được được một số biện pháp bảo vệ quần thể.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Giải các bài tập vận dụng liên quan đến quần thể sinh vật

3. Phẩm chất

- Tham gia tích cực các hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.
- Chăm thận, trung thực và thực hiện yêu cầu bài học.
- Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Đối với giáo viên

Giáo án, SGK, SGV, SBT khoa học tự nhiên 8.

2. Đối với học sinh

- SGK khoa học tự nhiên 8.
- Tranh ảnh, tư liệu có liên quan đến nội dung bài học và dụng cụ học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: Đưa ra các câu hỏi thực tế gần gũi để khơi gợi hứng thú học tập.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi mở đầu.

c. Sản phẩm: Đáp án cho câu hỏi mở đầu

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS nhắc lại vai trò của trao đổi chất đối với cơ thể người.
- GV đưa ra câu hỏi: “*Trong thế giới sống, quần thể sinh vật là cấp độ tổ chức thấp nhất trong các cấp độ tổ chức trên cơ thể. Quần thể sinh vật là gì? Quần thể có những đặc trưng cơ bản nào?*”

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS ôn lại kiến thức cũ.
- HS suy nghĩ trả lời câu hỏi mở đầu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Các học sinh xung phong phát biểu trả lời.

Bước 4: Kết luận và nhận xét:

- GV nhận xét, đánh giá và dẫn vào bài: “*Quần thể sinh vật là gì? Quần thể có những đặc trưng cơ bản nào?*”. Để có được câu trả lời đầy đủ và chính xác nhất cho câu hỏi này, chúng ta sẽ cùng đi tìm hiểu **Bài 42. Quần thể sinh vật**

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hình thành khái niệm quần thể sinh vật

a. Mục tiêu: Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật

b. Nội dung: HS tìm hiểu thông tin trong SGK kết hợp trả lời câu hỏi và thực hiện hoạt động trong sách để hình thành kiến thức.

c. Sản phẩm: Khái niệm quần thể sinh vật và **đáp án câu hỏi hoạt động mục I SGK trang 174**

d. Tổ chức thực hiện

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS hoạt động nhóm 4, trả lời câu hỏi hoạt động mục I SGK trang 174 và đưa ra kết luận khái niệm quần thể sinh vật.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS theo dõi hình ảnh, đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận</p> <p>- Đại diện nhóm HS giơ tay phát biểu hoặc lên bảng trình bày.</p> <p>- Một số HS nhóm khác nhận xét, bổ sung cho bạn.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <p>- GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm.</p> <p>- GV tổng quát lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở.</p>	<p>I. Khái niệm quần thể sinh vật</p> <p>- Đáp án câu hỏi hoạt động mục I SGK trang 174:</p> <p>Câu 1: Một số quần thể sinh vật trong ruộng lúa: quần thể lúa, quần thể cỏ.</p> <p>Câu 2:</p> <p>+ Quần thể tự nhiên: trâu rừng, tập hợp cá chép trong ao.</p> <p>+ Quần thể nhân tạo: đàn vịt nuôi,...</p> <p>* Kết luận: Quần thể sinh vật là tập hợp các cá thể cùng loài, sinh sống trong một khoảng không gian xác định, ở một thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản để tạo thành những thế hệ mới.</p>

Hoạt động 2: Tìm hiểu các đặc trưng cơ bản của quần thể.

a. Mục tiêu: HS nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể.

b. Nội dung: GV sử dụng tranh ảnh, HS thông qua quan sát kết hợp trả lời các câu hỏi khai thác để nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể.

c. Sản phẩm: Các đặc trưng cơ bản của quần thể và **đáp án các mẫu hỏi mục**

d. Tổ chức thực hiện

HD CỦA GV VÀ HS				SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chia lớp thành 5 nhóm, thảo luận theo các nhiệm vụ riêng biệt: + Nhóm 1: Nêu khái niệm kích thước của quần thể và trả lời câu hỏi mục II.1 SGK trang 175. + Nhóm 2: Nêu khái niệm mật độ cá thể của quần thể và trả lời câu hỏi mục II.1 SGK trang 175. + Nhóm 3: Nêu khái niệm tỉ lệ giới tính và ý nghĩa của tỉ lệ giới tính. + Nhóm 4: Tìm hiểu nhóm tuổi và các kiểu tháp tuổi, trả lời câu hỏi mục II.4 SGK trang 175. + Nhóm 5: Tìm hiểu các kiểu phân bố cá thể trong quần thể và hoàn thành bảng sau:				II. Các đặc trưng cơ bản của quần thể 1. Kích thước quần thể - Kích thước quần thể là số lượng các cá thể phân bố trong khoảng không gian của quần thể - Trả lời câu hỏi mục II.1 SGK trang 175: + Về kích thước cơ thể: Voi > Hươu > Thỏ rừng > Chuột. + Về kích thước quần thể: Voi < Hươu < Thỏ rừng < Chuột. Vậy chúng ta không thể kết luận rằng kích thước cơ thể tương ứng với kích thước của quần thể được. 2. Mật độ cá thể trong quần thể - Mật độ cá thể trong quần thể là số lượng cá thể trên một đơn vị diện tích của quần thể. - Đáp án câu hỏi mục II.2 SGK trang 175. Mật độ cá thể của: + Lim xanh: 750 cá thể/ha + Bắp cải: 40 cá thể/m ² + Cá chép: 2 cá thể/m ³ 3. Tỉ lệ giới tính - Tỉ lệ giới tính là tỉ lệ giữa số lượng cá thể đực và số lượng cá thể cái trong quần thể. - Tỷ lệ giới tính là đặc trưng quan trọng đảm bảo hiệu quả sinh sản của quần thể. Trong quá trình sống, tỉ lệ giới tính có thể thay đổi theo thời gian và điều kiện sống. 4. Nhóm tuổi - Đáp án câu hỏi mục II.4 SGK trang 175.
Kiểu phân bố	Nguyên nhân	Ý nghĩa sinh thái	Ví dụ	
Đều				
Theo nhóm				
Ngẫu nhiên				
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS theo dõi hình ảnh, đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện nhóm HS giơ tay phát biểu hoặc lên				

bảng trình bày. - Một số HS nhóm khác nhận xét, bổ sung cho bạn. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm. - GV tổng quát lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở.	+ Tháp phát triển: số lượng cá thể thuộc nhóm tuổi sinh sản lớn hơn nhiều so với tuổi sinh sản + Tháp ổn định: số lượng cá thể thuộc nhóm trước sinh sản tương đương với nhóm tuổi sinh sản. + Tháp suy thoái: số lượng cá thể thuộc nhóm tuổi trước sinh sản nhỏ hơn so với nhóm tuổi sinh sản. 5. Phân bố cá thể trong quần thể. - Bảng đính dưới hoạt động 2. * Kết luận: <i>Kích thước quần thể, mật độ cá thể, tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, phân bố cá thể là các dấu hiệu đặc trưng để phân biệt quần thể này với quần thể khác.</i>
--	--

Kiểu phân bố	Nguyên nhân	Ý nghĩa sinh thái	Ví dụ
Đều	Điều kiện sống phân bố đều, các cá thể có sự cạnh tranh gay gắt	Làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể	Cây thông trong rừng thông, chim hải âu làm tổ.
Theo nhóm	Điều kiện sống phân bố không đều, các cá thể có tập tính sống theo nhóm.	Cá thể có thể hỗ trợ lẫn nhau chống lại các điều kiện bất lợi của môi trường	Nhóm cây bụi mọc hoang dại, đàn trâu rừng.
Ngẫu nhiên	Điều kiện sống phân bố tương đối đồng đều, các cá thể không có sự cạnh tranh gay gắt.	Sinh vật tận dụng được nguồn sống tiềm tàng trong môi trường.	Sâu sống trên tán lá cây, gỗ sống trong rừng mưa nhiệt đới.

Hoạt động 3: Tìm hiểu biện pháp bảo vệ quần thể sinh vật

a. Mục tiêu: Nêu được các biện pháp bảo vệ quần thể sinh vật.

b. Nội dung: HS hoạt động nhóm nghiên cứu nội dung SGK, đưa ra các biện pháp bảo vệ quần thể.

c. Sản phẩm: Đáp án câu hỏi mục III SGK trang 176

d. Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập	III. Biện pháp bảo vệ quần thể

- GV yêu cầu HS hoạt động nhóm để trả lời câu hỏi:

Câu 1: Tại sao bảo vệ môi trường sống của quần thể chính là bảo vệ quần thể? Cho ví dụ về việc bảo vệ môi trường sống của quần thể.

Câu 2: Em hãy đề xuất biện pháp bảo vệ đối với các quần thể có nguy cơ tuyệt chủng.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS theo dõi hình ảnh, đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV mời một số HS đưa ra câu trả lời.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, góp ý và kết thúc bài học.

- Bảo vệ môi trường sống của quần thể.

- Kiểm soát dịch bệnh

- Khai thác tài nguyên hợp lí...

HD trả lời câu hỏi:

Câu 1: Bảo vệ môi trường sống của quần thể chính là bảo vệ quần thể vì môi trường sống bao gồm nhiều nhân tố có ảnh hưởng đến từng cá thể của quần thể

VD: Bảo vệ khoảng không gian tồn tại quần thể, chống ô nhiễm môi trường...

Câu 2: Biện pháp bảo vệ đối với các quần thể có nguy cơ tuyệt chủng: Di chuyển quần thể đến nơi sống mới như vườn thú, trang trại bảo tồn hoặc tiến hành bảo tồn nguyên vị.

- Điều tra và xử lý nghiêm các đối tượng cầm đầu những đường dây buôn bán quần thể có nguy cơ tuyệt chủng trái phép

- Xóa bỏ nạn tham nhũng

- Trừng trị thích đáng nhằm răn đe hiệu quả các đối tượng vi phạm

- Nghiêm cấm buôn bán sừng tê giác dưới mọi hình thức

- Tiêu hủy các kho ngà voi và sừng tê giác thu giữ được

- Thắt chặt quản lý đối với các cơ sở nuôi hổ tư nhân và chấm dứt mọi hoạt động cho hổ sinh sản không kiểm soát

- Chấm dứt hoàn toàn tình trạng

- nuôi nhốt gấu tại Việt Nam
- Siết chặt tình trạng cấp phép gây nuôi thương mại ĐVHD
- Buộc chính quyền địa phương chịu trách nhiệm trong việc kiểm soát và chấm dứt tình trạng tiêu thụ ĐVHD trái phép trên địa bàn
- Tăng cường đấu tranh với loại hình tội phạm trên Internet

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại kiến thức đã học.
- Làm bài tập trong Sách bài tập.
- Đọc và tìm hiểu trước *Bài 43. Quần xã sinh vật*

BÀI 43. QUẦN XÃ SINH VẬT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật.
- Nêu được một số đặc trưng cơ bản của quần xã. Lấy được ví dụ minh họa.
- Nêu được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

2. Năng lực

* **Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Chủ động nghiên cứu thông tin SGK, biết lắng nghe và chia sẻ ý kiến cá nhân với bạn, nhóm và GV. Tích cực tham gia các hoạt động trong lớp.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* khả năng thực hiện một cách độc lập hay theo nhóm; trao đổi tích cực với giáo viên và các bạn khác trong lớp.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết phối hợp với bạn khi làm việc nhóm, tư duy logic, sáng tạo khi giải quyết vấn đề.

* **Năng lực riêng:**

- *Năng lực nhận thức khoa học tự nhiên:* Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật và nêu được một số đặc trưng cơ bản của quần xã. Lấy được ví dụ minh họa.
- *Năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên:* Tìm hiểu được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.
- *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Giải các bài tập vận dụng liên quan đến quần xã sinh vật

3. Phẩm chất

- Tham gia tích cực các hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.
- Chăm thận, trung thực và khách quan học tập.
- Yêu thiên nhiên, có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGV, SBT khoa học tự nhiên 8.

- Tranh ảnh hình 43.1, hình 43.2, các phiếu học tập.

2. Đối với học sinh

- SGK khoa học tự nhiên 8, vở ghi, vở bài tập, đồ dùng học tập, đọc trước nội dung bài.
- Tranh ảnh, tư liệu có liên quan đến nội dung bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- Kích thích học sinh hứng thú tìm hiểu bài mới
- Rèn luyện năng lực tư duy phê phán cho học sinh.

2. Nội dung: Qua việc phân tích các quần thể trong ao nuôi cá ghép, học sinh phát hiện: Trong khoảng không gian xác định, luôn có nhiều quần thể cùng tồn tại tạo nên một cấp độ tổ chức sống cao hơn.

3. Sản phẩm:

- Việc có nhiều quần thể cá được nuôi trong cùng một ao giúp tận dụng tối đa nguồn thức ăn, oxygen ... giúp tăng năng suất cá.
- Trong ao cá có nhiều quần thể cá như: quần thể cá trắm cỏ, quần thể cá mè trắng, quần thể cá trôi Mrigan, quần thể cá chép. Ngoài ra trong ao cá còn có nhiều quần thể khác như: tảo, rong rêu, tôm, cua, cá tạp

4. Tổ chức thực hiện

B1: Chuyển giao nhiệm vụ

Giáo viên cho HS quan sát bảng cơ cấu các loại cá nuôi trong ao của một hộ gia đình (Diện tích ao 360 m²):

Loại cá	Số lượng (con)	Kích cỡ (gam) (gam)	Ghi chú
Cá trắm cỏ	90	200	Ăn ở tầng mặt
Cá mè trắng	30	150	Ăn ở tầng giữa
Cá trôi Mrigan	20	200	Ăn ở tầng giữa
Cá chép	20	200	Ăn ở tầng đáy

Trả lời các câu hỏi:

- Việc nuôi ghép các loại cá trên trong cùng một ao đem lại lợi ích gì?
- Nêu tên các loại quần thể cá có trong ao?

B2: Học sinh hoạt động nhóm, trả lời vấn đề được đặt ra;

B3: Các nhóm báo cáo kết quả

B4: Giáo viên nhận xét. Từ cách nêu vấn đề gây thắc mắc, giáo viên dẫn học sinh vào các hoạt động mới: Hoạt động hình thành Kiến thức về quần xã

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm quần xã sinh vật

1. Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm về quần xã sinh vật và cho ví dụ
- Biết được một số đặc trưng cơ bản của quần xã sinh vật
- Thấy được mối quan hệ giữa các loài trong quần xã

2. Nội dung: Khái niệm quần xã: Quần xã sinh vật là một tập hợp các quần thể sinh vật được hình thành trong quá trình lịch sử, cùng chung sống trong 1 không gian xác định (sinh cảnh) nhờ các mối quan hệ tương hỗ mà gắn bó với nhau như một thể thống nhất

3. Sản phẩm:

- Khái niệm quần xã
- Các quần thể trong hình 43.1 là: cá, rong rêu, tảo, vịt trời, cua, ếch ...
- Học sinh lấy được một số quần xã khác như: quần xã rừng mưa nhiệt đới, quần xã rừng ngập mặn ... và chỉ ra các thành phần quần thể trong quần xã đó.

4. Tổ chức thực hiện

B1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- Cho HS tìm hiểu khái niệm quần xã sinh vật, trả lời các câu hỏi:

1. Kể tên các quần thể có trong hình 43.1.

2. Vì sao nói các sinh vật trong quần xã ở hình 43.1 có mối quan hệ gắn bó như một thể thống nhất?

3. Lấy thêm ví dụ về quần xã sinh vật và chỉ ra các thành phần quần thể trong quần xã đó

B2: Học sinh hoạt động nhóm, trả lời vấn đề được đặt ra;

B3: Các nhóm báo cáo kết quả

B4: Giáo viên nhận xét. Từ đó học sinh tự ghi chép hiểu biết về quần xã

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số đặc trưng cơ bản của quần xã

1. Mục tiêu: Nêu được một số đặc trưng cơ bản của quần xã. Lấy được ví dụ minh họa

2. Nội dung: HS tìm hiểu thông tin trong sgk kết hợp trả lời câu hỏi và thực hiện hoạt động trong sách để hình thành kiến thức.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm 1, 2:

- Nêu các đặc trưng cơ bản của quần xã

.....

- Hãy sắp xếp các quần xã trong hình 43.2 theo thứ tự giảm dần về độ đa dạng. Tại sao lại có sự khác biệt lớn về độ đa dạng giữa các quần xã này?

.....

.....

Nhóm 3, 4:

- Tìm hiểu thế nào là loài ưu thế, loài đặc trưng của quần xã

- Trả lời các câu hỏi sau:

1. Lấy ví dụ về loài ưu thế trong quần xã.

.....

2. Cho các loài sinh vật gồm lim xanh, gấu trắng, hổ, lạc đà, lúa nước, đước. Em hãy xác định loài đặc trưng tương ứng với các quần xã sinh vật: bắc cực, sa mạc, rừng ngập mặn.

.....

.....

3. Sản phẩm:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm 1, 2:

1. Đặc trưng cơ bản của quần xã, gồm:

+ Độ đa dạng: mức độ phong phú về số lượng loài và số lượng cá thể của mỗi loài trong quần xã.

+ Thành phần loài trong quần xã.

2. Hãy sắp xếp các quần xã trong hình 43.2 theo thứ tự giảm dần về độ đa dạng.

Tại sao lại có sự khác biệt lớn về độ đa dạng giữa các quần xã này?

- Thứ tự giảm dần về độ đa dạng.

Rừng nhiệt đới -> rừng ôn đới -> đồng cỏ -> sa mạc

- Có sự khác biệt lớn về độ đa dạng giữa các quần xã này chủ yếu là do điều kiện

khí hậu khác nhau ở mỗi vùng: Rừng nhiệt đới có khí hậu nóng ẩm, tương đối ổn định thích hợp với sự sinh trưởng và phát triển của nhiều loài sinh vật nên có độ đa dạng cao. Ngược lại, sa mạc có khí hậu nắng hạn khắc nghiệt dẫn đến có ít loài sinh vật có thể thích nghi để sinh trưởng và phát triển nên có độ đa dạng thấp.

Nhóm 3, 4:

- **Loài ưu thế:** loài có số lượng cá thể nhiều, hoạt động mạnh, đóng vai trò quan trọng trong quần xã.

- **Loài đặc trưng:** loài chỉ có ở một quần xã.

Câu 1:

+ Lúa là loài ưu thế trong quần xã ruộng lúa.

+ Lim là loài ưu thế trong quần xã rừng lim.

Câu 2:

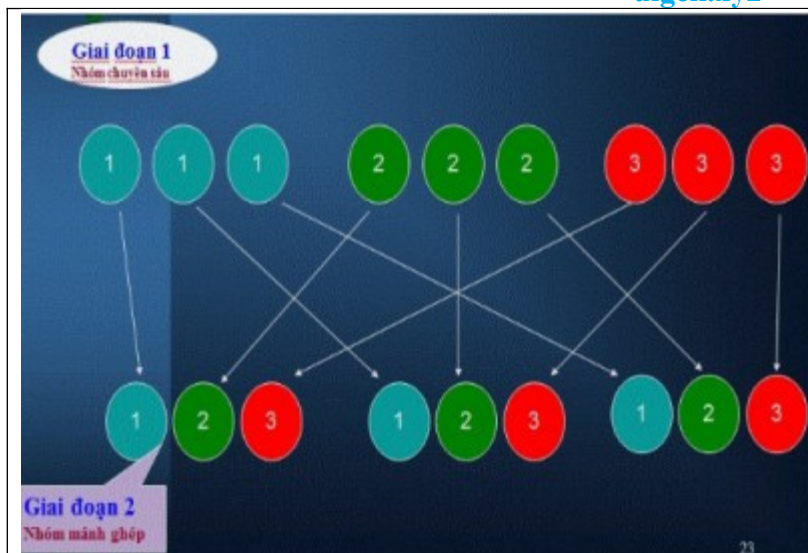
+ Bắc cực: gấu trắng

+ Sa mạc: lạc đà

+ Rừng ngập mặn: đước

4. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>*Bước 1: GV giao nhiệm vụ học tập</p> <p>GV chia lớp thành 4 nhóm thực hiện nhiệm vụ sau theo kỹ thuật mảnh ghép:</p> <p>- Vòng chuyên gia: Thảo luận nhóm chuyên gia: Thời gian thảo luận 10 phút:</p> <p>Nhóm 1, 2:</p> <p>+ Nêu các đặc trưng cơ bản của quần xã</p> <p>+ Hãy sắp xếp các quần xã trong hình 43.2 theo thứ tự giảm dần về độ đa dạng. Tại sao lại có sự khác biệt lớn về độ đa dạng giữa các quần xã này?</p> <p>Nhóm 3, 4:</p> <p>+ Tìm hiểu thế nào là loài ưu thế, loài đặc trưng của quần xã</p> <p>+ Trả lời các câu hỏi sau:</p> <p>1. Lấy ví dụ về loài ưu thế trong quần xã.</p> <p>2. Cho các loài sinh vật gồm lim xanh, gấu trắng, hổ, lạc đà, lúa nước, đước. Em hãy xác định loài đặc trưng tương ứng với các quần xã sinh vật: bắc cực, sa mạc, rừng ngập mặn.</p> <p>GV yêu cầu các nhóm chuyên gia thảo luận và điền nội dung nhóm được phân công vào PHT số 1</p> <p>- Vòng mảnh ghép: Thảo luận nhóm mảnh ghép: 10 phút</p> <p>HS đổi vị trí theo sơ đồ</p> <p style="text-align: center;">Sơ đồ kỹ thuật mảnh ghép</p>	<p>II. Một số đặc trưng cơ bản của quần xã.</p>



+ Lần lượt các chuyên gia chia sẻ nội dung thảo luận của nhóm với các thành viên của nhóm mảnh ghép. Cùng thảo luận từng nội dung và ghi vào phiếu học tập số 1.

+ Thời gian cho mỗi chuyên gia chia sẻ là 3 phút.

***Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**

- HS thảo luận nhóm chuyên gia thực hiện nhiệm vụ được phân công ở PHT số 1.

- HS thảo luận nhóm mảnh ghép và hoàn thành nội dung PHT số 1.

- GV: Quan sát, giúp đỡ HS trong quá trình thảo luận.

*** Bước 3. Báo cáo, thảo luận**

- GV mời đại diện HS của nhóm báo cáo kết quả của nhóm, các nhóm khác nhận xét bổ sung.

*** Bước 4. Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm.

- GV nhận xét kết quả thảo luận của các nhóm và chính xác hóa nội dung về các Đặc trưng cơ bản của quần xã.

Đặc trưng cơ bản của quần xã bao gồm:

- **Độ đa dạng:** mức độ phong phú về số lượng loài và số lượng cá thể của mỗi loài trong quần xã.

- **Thành phần loài** trong quần xã.

+ **Loài ưu thế:** loài có số lượng cá thể nhiều, hoạt động mạnh, đóng vai trò quan trọng trong quần xã.

+ **Loài đặc trưng:** loài chỉ có ở một quần xã.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

1. Mục tiêu: Nêu được các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã và hiệu quả của một số biện pháp.

2. Nội dung: HS tìm hiểu thông tin trong sgk kết hợp trả lời câu hỏi và thực hiện hoạt động trong sách để hình thành kiến thức.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Nêu các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

.....

2. Đọc thông tin và thảo luận về hiệu quả của các biện pháp dưới đây trong việc bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

Biện pháp	Hiệu quả
1. Bảo vệ môi trường sống của các loài trong quần xã.	
2. Cấm săn bắn động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.	
3. Trồng rừng ngập mặn ven biển.	
4. Phòng chống cháy rừng.	

3. Sản phẩm: dự kiến

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

- Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.
 - Tuyên truyền về giá trị của đa dạng sinh học
 - Xây dựng luật và chiến lược quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học
 - Xây dựng hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn.
 - Cấm săn bắt, mua bán trái pháp luật những SV có nguy cơ tuyệt chủng.
 - Bảo vệ tối đa sự hoang dã của khu bảo tồn, vườn quốc gia.
 - Giữ gìn vùng triền biển ở trạng thái tự nhiên.
 - Bảo tồn các khu đất ngập nước.
 - Bảo tồn đa dạng sinh học ở các khu dân cư
 - Tạo sự thuận lợi phát triển sinh học đồng ruộng.
 - Bảo vệ tốt rừng san hô và thảm cỏ biển....

2. Đọc thông tin và thảo luận về hiệu quả của các biện pháp dưới đây trong việc bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

Biện pháp	Hiệu quả
Bảo vệ môi trường sống của các loài trong quần xã	Bảo vệ không gian sống của quần xã; bảo vệ các quần thể trong quần xã
Cấm săn bắn động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng	Ngăn cản quá trình giảm đa dạng sinh học trong quần xã; ngăn cản quá trình tuyệt chủng của các loài đứng trước nguy cơ tuyệt chủng
Trồng rừng ngập mặn ven biển	Bảo vệ các quần xã trong đất liền
Phòng chống cháy rừng	Bảo vệ môi trường sống của sinh vật; bảo vệ sự đa dạng của quần xã

4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	III. Bảo vệ đa dạng sinh học

GV chia lớp thành 4 nhóm, hoạt động theo kỹ thuật Khăn trải bàn theo yêu cầu của phiếu học tập số 2.

Sơ đồ kỹ thuật khăn trải bàn



- GV phát phiếu học tập số 2 và các dụng cụ cho HĐ nhóm

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ theo kỹ thuật khăn trải bàn vào giấy A0, thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- Các nhóm treo kq của nhóm lên các vị trí nhóm
- Đại diện nhóm HS mang bảng HĐ nhóm lên bảng trình bày.
- Một số HS nhóm khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm.

trong quần xã.

- Tuyên truyền về giá trị của đa dạng sinh học
- Xây dựng luật bảo vệ và chiến lược quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học;
- Thành lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, tăng cường công tác bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật
- Nghiêm cấm săn bắt, mua bán trái phép những loài sinh vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Luyện tập, củng cố kiến thức về quần xã sinh vật, đặc điểm quần xã sinh vật, phương pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

2. Nội dung: Hoạt động nhóm trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

3. Sản phẩm: Đáp án các câu hỏi.

4. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Vòng quay may mắn”

- Chia lớp thành 4 nhóm tham gia trò chơi.

- GV đưa ra luật chơi và yêu cầu 1 HS đứng tại chỗ đọc luật chơi.

- Luật chơi:

+ Có 12 câu hỏi, thời gian đọc và trả lời mỗi câu hỏi là 20 giây.

+ Mỗi câu trả lời đúng tương ứng với 1 phần quà.

+ Nhóm nào có tín hiệu trước sẽ được tham gia trò chơi. Nếu trả lời đúng thì kết thúc câu hỏi, nếu trả lời sai thì các nhóm khác có quyền trả lời tiếp.

+ Kết thúc trò chơi, nhóm nào trả lời được nhiều nhất sẽ có một phần thưởng của cô giáo.

- GV đưa ra bộ câu hỏi:

Câu 1: Thành phần **không thuộc** quần xã là:

A. Sinh vật phân giải

B. Sinh vật tiêu thụ.

C. Sinh vật sản xuất.

D. Xác sinh vật, chất hữu cơ.

Câu 2: Đặc trưng nào sau đây là của quần xã sinh vật?

A. Kiểu tăng trưởng.

B. Nhóm tuổi.

C. Thành phần loài.

D. Mật độ cá thể.

Câu 3: Trong quần xã sinh vật đồng cỏ, loài ưu thế là:

A. cỏ

B. trâu bò

C. sâu ăn cỏ

D. bướm

Câu 4: Trong quần xã sinh vật, loài có số lượng cá thể nhiều và hoạt động mạnh được gọi là:

A. Loài đặc trưng

B. Loài đặc hữu

C. Loài ưu thế

D. Loài ngẫu nhiên

Câu 5: Khi nói về mối quan hệ giữa sinh vật ăn thịt và con mồi trong một quần xã sinh vật, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Số lượng cá thể sinh vật ăn thịt bao giờ cũng nhiều hơn số lượng cá thể con mồi.

B. Mỗi loài sinh vật ăn thịt chỉ sử dụng một loại con mồi nhất định làm thức ăn.

C. Theo thời gian con mồi sẽ dần dần bị sinh vật ăn thịt tiêu diệt hoàn toàn.

D. Trong một chuỗi thức ăn, sinh vật ăn thịt và con mồi không cùng một bậc dinh dưỡng.

Câu 6: Khẳng định nào sau đây **không đúng**?

A. Mỗi quần xã thường có một số lượng loài nhất định, khác với quần xã khác.

B. Các quần xã ở vùng ôn đới do có điều kiện môi trường phức tạp nên độ đa dạng loài cao hơn các quần xã ở vùng nhiệt đới.

C. Tính đa dạng về loài của quần xã phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: sự cạnh tranh giữa các loài, mối quan hệ vật ăn thịt – con mồi, sự thay đổi môi trường vô sinh.

D. Quần xã càng đa dạng về loài bao nhiêu thì số lượng cá thể của mỗi loài càng ít bấy nhiêu.

Câu 7: Trong các đặc trưng sau, có bao nhiêu đặc trưng của quần xã sinh vật?

(1) Mật độ cá thể.

(2) Loài ưu thế

(3) Loài đặc trưng

(4) Nhóm tuổi

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 8: Khi nói về độ đa dạng của quần xã sinh vật, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Các quần xã sinh vật khác nhau nhưng có độ đa dạng giống nhau.

B. Số lượng loài trong quần xã là một chỉ tiêu biểu thị độ đa dạng của quần xã đó.

C. Quần xã có độ đa dạng cao khi có số lượng loài lớn và số cá thể của mỗi loài thấp.

D. Mức độ đa dạng của quần xã không biểu thị sự ổn định hay suy thoái của quần xã.

Câu 9: Quần xã sinh vật là:

A. tập hợp các sinh vật cùng loài.

B. tập hợp các cá thể sinh vật khác loài.

C. tập hợp các quần thể sinh vật khác loài.

D. tập hợp toàn bộ các sinh vật trong tự nhiên.

Câu 10: Điểm giống nhau giữa quần thể sinh vật và quần xã sinh vật là

A. tập hợp nhiều quần thể sinh vật.

B. tập hợp nhiều cá thể sinh vật.

C. gồm các sinh vật trong cùng một loài.

D. gồm các sinh vật khác loài.

Câu 11: Độ đa dạng của quần xã sinh vật được thể hiện ở

A. mật độ của các nhóm cá thể trong quần xã.

B. mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã.

C. sự khác nhau về lứa tuổi của các cá thể trong quần xã.

D. biến động về mật độ cá thể trong quần xã.

Câu 12: Trong quần xã rừng U Minh, cây tràm được coi là loài

A. ưu thế.

B. đặc trưng.

C. tiên phong.

D. ổn định.

- Đáp án:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
ĐA	D	C	A	C	D	B	B	B	C	B	B	B

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS tham gia trò chơi.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- Thư kí báo cáo kết quả các nhóm.

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV nhận xét hoạt động của các nhóm và trao phần thưởng cho nhóm chiến thắng.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành một số bài tập

2. Nội dung: Vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành một số bài tập

3. Sản phẩm: Giải được các bài tập GV giao

4. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Gv chiếu bài tập lên, yêu cầu học sinh đọc đề bài và hoàn thành các bài tập 1,2,3 sau:

Bài 1: Ở một xã miền núi, người ta chuyển một phần diện tích rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác. Phân tích Bảng 1, hãy nhận xét về sự thay đổi độ đa dạng của quần xã khi có sự chuyển đổi này.

Bảng 1.

STT	Tên quần xã	Số loài
1	Rừng trồng keo	157
2	Nương rẫy	89
3	Rừng tự nhiên	889
4	Trang trại nông lâm kết hợp	299

Bài 2: Hãy kể tên một số loài đặc trưng trong các quần xã dưới đây (Bảng 2):

Bảng 2. Các loài đặc trưng trong các quần xã

STT	Quần xã	Loài đặc trưng
-----	---------	----------------

1	Sa mạc	7
2	Rừng lá kim	7
3	Rừng ngập mặn	7
4	Bắc cực	7

Bài 3: Tuyên truyền trong cộng đồng các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

Bước 2: thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc thông tin trong đề bài, hoàn thành nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- HS giờ tay phát biểu hoặc lên bảng trình bày.

- Một HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV nhận xét câu trả lời của HS.

- **Gv chốt câu trả lời:**

Bài 1: Khi chuyển rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác, độ đa dạng của quần xã sinh vật giảm.

Bài 2: 1) Lạc đà, Xương rồng,...;

2) Thông, Pơ mu,...;

3) Sù, Vẹt, Đước,...

4) Gấu trắng, Hải mã,....

Bài 3: Tuyên truyền trong cộng đồng các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học:

+ Tuyên truyền về ý thức bảo vệ đa dạng sinh học.

+ Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; bảo vệ rừng.

+ Nghiêm cấm khai thác, săn bắt, buôn bán trái phép các loài sinh vật hoang dã có nguy cơ bị tuyệt chủng.

- HS nghe và ghi vở

Hướng dẫn tự học ở nhà (2 phút)

- Trả lời lại các câu hỏi, học bài theo các nội dung: Khái niệm, lấy ví dụ về quần xã; một số đặc trưng cơ bản của quần xã; các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã. Vẽ sơ đồ tư duy theo các nội dung bài học.

- Chuẩn bị nội dung bài 44. Hệ sinh thái

Nhóm 1: Tìm hiểu khái niệm hệ sinh thái, cho ví dụ về các kiểu sinh thái

Nhóm 2: Tìm hiểu về chuỗi và lưới thức ăn; sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái. Lấy được ví dụ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn trong quần xã.

Nhóm 3: Tìm hiểu quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.

Nhóm 4: Nêu được tầm quan trọng của việc bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình tại Việt Nam.

BÀI 44. HỆ SINH THÁI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Sau bài học này, HS sẽ:

- Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái. Lấy được ví dụ về các kiểu hệ sinh thái.
- Nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn; sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái. Lấy được ví dụ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn trong quần xã.
- Quan sát sơ đồ vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái, trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.

- Nêu được tầm quan trọng của bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình của Việt Nam: các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển và ven biển, các hệ sinh thái nông nghiệp.
- Thực hành: điều tra thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái.

2. Năng lực

Năng lực chung:

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: khả năng thực hiện một cách độc lập hay theo nhóm; trao đổi tích cực với giáo viên và các bạn khác trong lớp.
- *Năng lực tự chủ và tự học*: biết lắng nghe và chia sẻ ý kiến cá nhân với bạn, nhóm và GV. Tích cực tham gia các hoạt động trong lớp.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: biết phối hợp với bạn về làm việc nhóm, tư duy logic, sáng tạo khi giải quyết vấn đề.

Năng lực riêng:

- *Năng lực nhận thức khoa học tự nhiên*: Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái. Lấy được ví dụ về các kiểu hệ sinh thái và nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn; sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái.
- *Năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên*: Quan sát sơ đồ vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái, trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái và Thực hành: điều tra thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái
- *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học*: Giải các bài tập vận dụng liên quan đến hệ sinh thái.

3. Phẩm chất

- Tham gia tích cực các hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.
- Chăm thận, trung thực và thực hiện yêu cầu bài học.
- Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.
- Có ý thức bảo vệ giữ gìn sức khỏe của bản thân, của người thân trong gia đình và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGV, SBT khoa học tự nhiên 8.
- Tranh ảnh hoặc video ngắn về các kiểu hệ sinh thái
- Tranh ảnh chuỗi và lưới thức ăn
- Sơ đồ, tranh ảnh về quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái
- Tranh ảnh, video về hoạt động bảo vệ hệ sinh thái như trồng rừng, dọn rác thải, tuyên truyền bảo vệ hệ sinh thái.

2. Đối với học sinh

- SGK khoa học tự nhiên 8.
- Tranh ảnh, tư liệu có liên quan đến nội dung bài học và dụng cụ học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: Đưa ra các câu hỏi thực tế gần gũi để khơi gợi hứng thú học tập.

b. Tổ chức thực hiện:

GV chiếu video hệ sinh thái biển có nhiều loài cá thể như các loài cá, rong, rêu...

<https://www.youtube.com/watch?v=mkZVJ2jpN1A>

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS quan sát video cho nhận xét về môi trường sống, tập tính của các cá thể sống trong bể ?
- GV đưa ra câu hỏi: “Một khu rừng hay vùng biển như trên đều được xem là một hệ sinh thái”, “Vậy hệ sinh thái là gì?”

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi mở đầu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Các học sinh phát biểu, nhận xét, đánh giá

Bước 4: Kết luận và nhận xét:

GV nhận xét, đánh giá và dẫn vào bài: “*Hệ sinh thái là gì? Hệ sinh thái có những đặc điểm nào?*”. Để có được câu trả lời đầy đủ và chính xác nhất cho câu hỏi này, chúng ta sẽ cùng đi tìm hiểu **Bài 44: Hệ sinh thái**.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2: Tìm hiểu về hệ sinh thái

a) Mục tiêu:

- Xác định được thành phần cấu trúc của hệ sinh thái và lấy được ví dụ của một hệ sinh thái cụ thể. Kể tên được các kiểu hệ sinh thái trên trái đất.
- Phân biệt sự khác nhau giữa hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho các nhóm HS đọc thông tin trong SGK và xem video https://www.youtube.com/watch?v=sVkIHoXHR7o và trả các câu hỏi :</p> <p>Câu 1. Nêu thành phần cấu trúc hệ sinh thái ? lấy được ví dụ của một hệ sinh thái cụ thể ?</p> <p>Câu 2. Kể tên được các kiểu hệ sinh thái trên Trái đất?</p> <p>Câu 3. Phân biệt sự khác nhau giữa hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo?</p> <p>* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS: Suy nghĩ, tham khảo SGK và xem video trả lời câu hỏi + GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.</p> <p>* Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Đại diện các nhóm báo cáo. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>* Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức</p>	<p>I. Thế nào là một hệ sinh thái.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ sinh thái (HST): bao gồm quần xã sinh vật và khu vực sống (sinh cảnh) trong đó các sinh vật luôn tác động lẫn nhau và tác động qua lại với các nhân tố vô sinh của môi trường tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định. VD: Rừng nhiệt đới, cánh đồng lúa, rừng thông... - Các thành phần của HST: <ul style="list-style-type: none"> *Nhân tố vô sinh: Ánh sáng, khí hậu, đất, nước... *Nhân tố hữu sinh : <ul style="list-style-type: none"> + Sinh vật sản xuất (là thực vật) + Sinh vật tiêu thụ (động vật ăn thực vật, động vật ăn động vật) + Sinh vật phân giải (vi khuẩn, nấm, ...) - Có 2 loại hệ sinh thái : <ul style="list-style-type: none"> + Hệ sinh thái tự nhiên : Trên cạn và dưới nước. + Hệ sinh thái nhân tạo : Đồng ruộng, rừng trồng, khu dân cư, đô thị...

Hoạt động 3: Tìm hiểu về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.

a. Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn; sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái.
- Trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
------------------------	----------

II. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái

Hoạt động tìm hiểu: Trao đổi chất trong quần xã sinh vật

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Yêu cầu HS quan sát hình 44.3 và phân tích mối quan hệ dinh dưỡng giữa châu chấu và các sinh vật đứng trước và sau nó trong chuỗi thức ăn

a) Thức ăn của châu chấu là gì? Động vật nào ăn thịt châu chấu?

? Thức ăn của rắn là gì? Động vật nào ăn thịt rắn?

? Em có nhận xét gì về mối quan hệ giữa một mắt xích với 1 mắt xích đứng trước và đứng sau trong chuỗi thức ăn?

? Thế nào là 1 chuỗi thức ăn? Cho VD về chuỗi thức ăn?

? Cho biết châu chấu tham gia vào chuỗi thức ăn ở vị trí nào?

? Cho biết ếch tham gia vào chuỗi thức ăn ở vị trí nào?

b) ? Thế nào là lưới thức ăn?

? Hãy sắp xếp các sinh vật theo từng thành phần chủ yếu của hệ sinh thái?

? Một lưới thức ăn hoàn chỉnh gồm thành phần sinh vật nào?

? Phân biệt chuỗi thức ăn và lưới thức ăn? (HS hoạt động nhóm để hoàn thành phiếu học tập số 1)

c) HS nghiên cứu SGK và cho biết ý nghĩa của tháp sinh thái?

- Có mấy loại tháp sinh thái? GV chiếu hình ảnh về các loại tháp sinh thái.

- Quan sát hình 44.4 cho biết tháp sinh thái trên thuộc loại nào?

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS: Suy nghĩ, tham khảo sgk trả lời câu hỏi

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm

+ Các nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất.

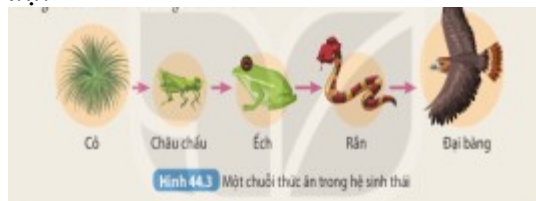
+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

* Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và kết luận.

1. Trao đổi chất trong quần xã sinh vật

a. Chuỗi thức ăn.

Ví dụ:



+ Cây cỏ => châu chấu => ếch => rắn

+ Cây cỏ => sâu => bọ ngựa.

- Chuỗi thức ăn là 1 dãy nhiều loài sinh vật có quan hệ dinh dưỡng với nhau.

- Trong chuỗi thức ăn mỗi loài sinh vật là một mắt xích, nó vừa là sinh vật tiêu thụ mắt xích phía trước vừa là sinh vật bị mắt xích phía sau tiêu thụ.

b. Lưới thức ăn:

- Lưới thức ăn là chuỗi thức ăn có chung nhiều mắt xích.

Ví dụ: Sâu ăn lá có thể tham gia vào các chuỗi thức ăn sau:

+ Cây gỗ => sâu ăn lá => chuột => rắn

+ Cây gỗ => sâu ăn lá => gà => rắn

- Thành phần của 1 lưới thức ăn:

+ SV sản xuất: cây gỗ, cây cỏ...

+ SV tiêu thụ cấp 1: sâu ăn lá...

+ SV tiêu thụ cấp 2: gà, chuột...

+ SV tiêu thụ cấp 3: rắn...

+ SV phân giải: VSV, nấm, địa y, giun đất...

c. Tháp sinh thái

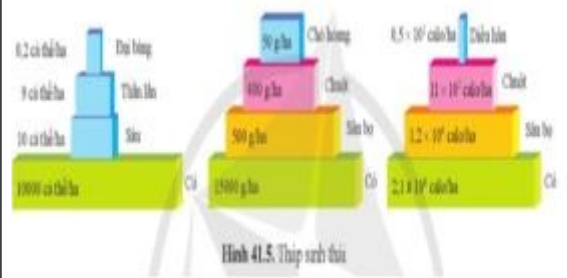
- Tháp sinh thái để đánh giá mức độ dinh dưỡng trong chuỗi và lưới thức ăn của quần xã sinh vật

- Các loại tháp sinh thái

+ Tháp số lượng

+ Tháp sinh khối

+ Tháp năng lượng



Hình 41.5. Tháp sinh thái

Hoạt động tìm hiểu: Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Yêu cầu HS quan sát hình 44.5 và trình bày khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS: hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi
+ GV: quan sát và trợ giúp.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu
+ Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau.

* Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và kết luận

2. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái



Hình 44.5. Sơ đồ vòng tuần hoàn các chất và dòng năng lượng trong hệ sinh thái

Hoạt động 4: Tìm hiểu vấn đề bảo vệ các hệ sinh thái:

a. Mục tiêu:

Nêu được tầm quan trọng của bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình của Việt Nam: Các hệ sinh thái rừng, HST biển và ven biển, các HST nông nghiệp

b. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên cho hs quan sát 1 số hình ảnh, đoạn video về các tác động tiêu cực của con người tới HST, nêu được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc bảo vệ HST. - Cho HS quan sát các video chứa thông tin về bảo vệ các HST rừng, ven biển, nông nghiệp theo hình thức trạm thông tin, các nhóm lần lượt di chuyển và tìm hiểu thông tin trong từng trạm; hoàn thành phiếu học tập số 2. - HS nhận nhiệm vụ.	III. Bảo vệ các hệ sinh thái: - Bảo vệ các HST chính là bảo vệ cuộc sống của con người. * Bảo vệ hệ sinh thái rừng: - Rừng là môi trường sống của nhiều loài sinh vật - Bảo vệ HST rừng góp phần bảo vệ các loài sinh vật, điều hoà không khí... hạn chế biến đổi khí hậu và thiên tai. * Bảo vệ hệ sinh thái biển: - HST biển và ven biển có vai trò quan trọng với TN và con người - Biển tham gia điều hoà khí hậu, là nơi sống của nhiều loài sinh vật, cung cấp nhiều sản phẩm có giá trị... * Bảo vệ các hệ sinh thái nông nghiệp + HST nông nghiệp có vai trò quan trọng với con người: sản xuất lương thực, thực phẩm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp...
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS nghiên cứu tài liệu, Hiểu biết	

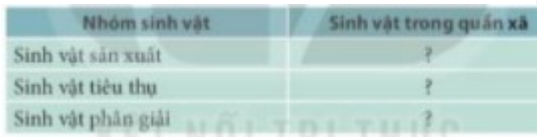
<p>thực tế, thảo luận nhóm, nêu lên tầm quan trọng của việc bảo vệ HST.</p> <p>- GV theo dõi, đôn đốc và hỗ trợ học sinh khi cần thiết.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- Đại diện 3 nhóm lần lượt trình bày đáp án PHT, các nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV tổng kết, chuẩn hoá kiến thức.</p>	
--	--

Hoạt động 5: Thực hành: Điều tra thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái:

a. Mục tiêu:

- Nêu được thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái.

b. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV lựa chọn địa điểm phù hợp, sinh vật đa dạng (ao hoặc vườn thực nghiệm của trường ...). Điều tra các thành phần của hệ sinh thái đó.</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- Học sinh hoạt động nhóm, thực hành theo các bước:</p> <p>+ Bước 1: Xác định hệ sinh thái tiến hành điều tra thuộc kiểu hệ sinh thái nào.</p> <p>+ Bước 2: Quan sát, ghi chép các thành phần vô sinh của hệ sinh thái</p> <p>+ Bước 3: Quan sát, ghi chép thành phần hữu sinh của hệ sinh thái (quần xã sinh vật).</p> <p>- Lưu ý: Có những thực vật, động vật không biết tên, HS có thể hỏi GV.</p> <p>- HS dựa vào kết quả điều tra thực tế để hoàn thành bảng ghi thành phần quần xã sinh vật của hệ sinh thái theo mẫu Bảng 44.1 và phân tích mối quan hệ giữa các sinh vật trong hệ sinh thái.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- Đại diện các nhóm trình bày nội dung bảng 44.1.</p> <p>Các nhóm nhận xét bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV tổng kết, nhận xét ý thức của HS.</p> <p>- Chấm điểm thực hành của các nhóm.</p>	<p>IV. Thực hành: Điều tra thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái:</p>  <p>Bảng 44.1: Thành phần quần xã của hệ sinh thái</p>

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố, luyện tập kiến thức vừa học

b. Tổ chức thực hiện:

Câu 1: Một hệ sinh thái hoàn chỉnh bao gồm những thành phần chủ yếu nào sau đây:

- A. Thành phần vô sinh, thành phần hữu cơ, thành phần vô cơ
- B. Thành phần động vật, thành phần thực vật, thành phần vi sinh vật
- C. Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải
- D. Thành phần vô sinh, sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải

Đáp án: D.

Câu 2: Thành phần vô sinh của hệ sinh thái bao gồm những yếu tố nào sau đây:

- A. Các chất vô cơ: Nước, khí cacbonic, khí oxi..., các loài vi rút, vi khuẩn...
- B. Các chất mùn, bã, các loài rêu, địa y.
- C. Các nhân tố khí hậu như: Nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm...các loại nấm, mốc.
- D. Nước, khí cacbonic, khí oxi, nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm.

Đáp án: D.

Câu 3: Dòng năng lượng trong chuỗi thức ăn, năng lượng khởi đầu trong sinh giới được lấy từ đâu?

- A. Từ môi trường không khí
- B. Từ nước
- C. Từ chất dinh dưỡng trong đất
- D. Từ năng lượng mặt trời

Đáp án: D.

Câu 4 Trong chuỗi thức ăn sau:

Cây cỏ ◇ Bọ rùa ◇Ếch ◇ Rắn ◇ Vi sinh vật

Thì rắn là:

- A. Sinh vật sản xuất
- B. Sinh vật tiêu thụ cấp 1
- C. Sinh vật tiêu thụ cấp 2
- D. Sinh vật tiêu thụ cấp 3

Đáp án D.

Câu 5: Cho chuỗi thức ăn đơn giản còn để chỗ trống sau:

Cây gỗ ◇ (.....) ◇ Chuột ◇ Rắn ◇ Vi sinh vật

Loài nào sau đây điền vào chỗ trống là hợp lí nhất

- A. Mèo
- B. Sâu ăn lá cây
- C. Bọ ngựa
- D.Ếch

Đáp án B.

Câu 6: Trong chuỗi thức ăn, sinh vật sản xuất là loài sinh vật nào sau đây?

- A. Nấm và vi khuẩn
- B. Thực vật
- C. Động vật ăn thực vật
- D. Các động vật kí sinh

Đáp án B.

Câu 7: Sinh vật tiêu thụ gồm những đối tượng nào sau đây?

- A. Động vật ăn thực vật, động vật ăn thịt bậc 1 động vật ăn thịt bậc 2
- B. Động vật ăn thịt bậc 1, động vật ăn thịt bậc 2, thực vật
- C. Động vật ăn thịt bậc 2, động vật ăn thực vật, thực vật
- D. Thực vật, động vật ăn thịt bậc 2, động vật ăn thực vật

Đáp án: A.

Câu 8: Lưới thức ăn là

- A. Gồm một chuỗi thức ăn
- B. Gồm nhiều loài sinh vật có quan hệ dinh dưỡng với nhau
- C. Gồm các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung
- D. Gồm ít nhất là 1 chuỗi thức ăn trở lên

Đáp án C.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.

b. Tổ chức thực hiện:

GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập:

1/ Nêu các thành phần của một hệ sinh thái hoàn chỉnh?

2/ Nêu khái niệm chuỗi thức ăn? Cho ví dụ?

3/ Giải thích tại sao trong ao người ta thả nhiều loại cá khác nhau?

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:**

- Vẽ sơ đồ tư duy cho bài học để hệ thống lại kiến thức.
- Hướng dẫn HS làm bài tập 2. Học bài xem trước bài thực hành.
- Ôn tập tiết sau kiểm tra.

PHỤ LỤC
PHIẾU HỌC TẬP 1

	Chuỗi thức ăn	Lưới thức ăn
Khái niệm	Là một dãy nhiều loài sinh vật có quan hệ sinh dưỡng với nhau. Mỗi loài trong chuỗi thức ăn vừa là sinh vật tiêu thụ mắt xích phía trước, vừa là sinh vật bị mắt xích phía sau tiêu thụ.	Là tập hợp các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung tồn tại trong một hệ sinh thái.
Cấu trúc	Gồm 1 sinh vật sản xuất, sau đó là sinh vật tiêu thụ (nếu nhiều sinh vật tiêu thụ: bậc 1, bậc 2...); sau cùng là sinh vật phân giải.	Có nhiều sinh vật phân giải, nhiều sinh vật sản xuất, các sinh vật tiêu thụ các bậc gồm nhiều loài
Phạm vi	Hẹp	Rộng
Điều kiện sinh thái	Hạn chế	Phong phú và đa dạng

PHIẾU HỌC TẬP 2

Hệ sinh thái	Vai trò	Biện pháp bảo vệ
Rừng	Là môi trường sống của nhiều loài sinh vật. Bảo vệ các loài sinh vật. Điều hòa không khí	Ngăn chặn phá rừng. Khai thác tài nguyên rừng hợp lí.
Biển và ven biển	Điều hòa khí hậu. Là nơi sống của nhiều sinh vật. Cung cấp nhiều sản phẩm có giá trị.	Quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển. Khai thác tài nguyên hợp lí.
Nông nghiệp	Tạo ra lương thực thực phẩm nuôi sống con người. Cung cấp nguyên liệu cho	Tập trung bảo vệ tài nguyên đất. Trồng xói mòn khô hạn, chống mặn

BÀI 45. SINH QUYỀN**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức**

- Nêu được khái niệm sinh quyền.
- Nhận biết được các khu sinh học trên Trái Đất.

2. Năng lực**Năng lực chung:**

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Khả năng thực hiện một cách độc lập hay theo nhóm; trao đổi tích cực với giáo viên và các bạn khác trong lớp.
- *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết lắng nghe và chia sẻ ý kiến cá nhân với bạn, nhóm và GV. Tích cực tham gia các hoạt động trong lớp.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết phối hợp với bạn về làm việc nhóm, tư duy logic, sáng tạo khi giải quyết vấn đề.

Năng lực riêng:

- *Năng lực nhận thức khoa học tự nhiên:* Nêu được khái niệm sinh quyền.
- *Năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên:* Tìm hiểu được các khu sinh học trên Trái Đất.
- *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Giải các bài tập vận dụng liên quan đến sinh quyền.

3. Phẩm chất

- Tích cực tham gia các hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.
- Chăm thận, trung thực và thực hiện yêu cầu bài học.
- Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Giáo viên**

- Giáo án, SHS, SGV, SBT khoa học tự nhiên 8.
- Tranh ảnh hoặc video giới thiệu về sinh quyền.
- Tranh ảnh hoặc video giới thiệu về các khu sinh học chủ yếu trên Trái Đất

2. Đối với học sinh

- SHS khoa học tự nhiên 8.
- Tranh ảnh, tư liệu có liên quan đến nội dung bài học và dụng cụ học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

1. **Mục tiêu:** Đưa ra các câu hỏi thực tế gần gũi để khơi gợi hứng thú học tập.
2. **Nội dung:** HS trả lời câu hỏi mở đầu
3. **Sản phẩm:** Đáp án cho câu hỏi mở đầu
4. **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS nhắc lại vai trò của trao đổi chất đối với cơ thể người.

- GV đưa ra câu hỏi: “Trái Đất là ngôi nhà chung của hàng triệu sinh vật. Cho đến nay, Trái Đất là nơi duy nhất trong vũ trụ được biết đến là có sự sống. Các loài sinh vật sinh sống ở đâu trên Trái Đất?”

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ trả lời câu hỏi mở đầu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Các học sinh xung phong phát biểu trả lời.

Bước 4: Kết luận và nhận xét:

- GV nhận xét, đánh giá và dẫn vào bài: Để có được câu trả lời đầy đủ và chính xác nhất cho câu hỏi này, chúng ta sẽ cùng đi tìm hiểu **Bài 45. Sinh quyển**.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu về khái niệm sinh quyển

- Mục tiêu:** Nêu được khái niệm sinh quyển
- Nội dung:** Học sinh dựa vào thông tin sgk để nêu khái niệm sinh quyển và thành phần chính của sinh quyển.
- Sản phẩm:** Khái niệm sinh quyển, thành phần cấu tạo chính của sinh quyển và vai trò của sinh quyển
- Tổ chức thực hiện**

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS theo dõi hình ảnh, video, hoạt động nhóm đôi, đọc thông tin trong sgk, nêu khái niệm sinh quyển, thành phần cấu tạo chính của sinh quyển và vai trò của sinh quyển.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS theo dõi hình ảnh, video, đọc thông tin trong sgk, thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.</p> <p>Video Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà</p> <p>https://www.youtube.com/watch?v=a1ifkmzZ23E&t=113s</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận</p> <p>- Đại diện nhóm HS trình bày.</p> <p>- Một số HS nhóm khác nhận xét, bổ sung cho bạn.</p> <p>Bước 4: Kết luận</p> <p>- GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm.</p> <p>- GV tổng quát lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở.</p>	<p>I. Khái niệm sinh quyển</p> <p>- Sinh quyển là toàn bộ sinh vật sống trên Trái Đất cùng các nhân tố vô sinh của môi trường.</p> <p>- Sinh quyển là một hệ sinh thái khổng lồ, bao gồm:</p> <p>+ Lớp đất</p> <p>+ Lớp không khí</p> <p>+ Lớp nước đại dương.</p> <p>- Sinh quyển cung cấp các nhân tố vô sinh cần thiết cho sự tồn tại của sinh vật, các sinh vật muốn tồn tại phải thích nghi với điều kiện môi trường của sinh quyển.</p>

Hoạt động 2: Tìm hiểu các khu sinh học chủ yếu

1. **Mục tiêu:** Nhận biết được các khu sinh học trên Trái Đất.
2. **Nội dung:** HS tìm hiểu thông tin trong sgk kết hợp trả lời câu hỏi và thực hiện hoạt động trong sách để hình thành kiến thức.
3. **Sản phẩm:** Đặc điểm của các khu sinh học và đáp án các câu hỏi mục II sgk trang 186, 187
4. **Tổ chức thực hiện**

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu về việc phân chia các khu vực sinh học. - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm 4, đọc nội dung sgk, nêu đặc điểm của các khu sinh học và trả lời các câu hỏi mục II sgk trang 186, 187. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi hình ảnh, đọc thông tin trong sgk, thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm HS trình bày. - Một số HS nhóm khác nhận xét, bổ sung cho bạn. <p>Bước 4: Kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm. - GV tổng quát lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở. 	<p>II. Các khu sinh học chủ yếu</p> <p>Ở các vùng địa lí khác nhau, điều kiện khí hậu không đồng nhất đã hình thành các hệ sinh thái đặc trưng cho vùng gọi là khu sinh học. Phân loại:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khu sinh học trên cạn + Khu sinh học nước ngọt + Khu sinh học nước biển. <p>a) Khu sinh học trên cạn</p> <p>Từ vùng cực đến vùng nhiệt đới có các khu sinh học: đồng rêu hàn đới, rừng lá kim phương bắc, rừng ôn đới, rừng mưa nhiệt đới, Savan, Sa mạc.</p> <p>- Đáp án câu hỏi mục II sgk trang 186: Việc hình thành các khu sinh học trên cạn khác nhau là do yếu tố nhiệt độ và độ ẩm quyết định.</p> <p>b) Khu sinh học nước ngọt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực nước đứng: ao, hồ, đầm,... - Khu vực nước chảy: sông, suối,... <p>c) Khu sinh học nước biển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh vật có sự khác nhau theo chiều thẳng đứng và chiều ngang. - Tầng nước mặt và ven bờ có thành phần sinh vật phong phú nhất.



Hình 45.3 Khu sinh học biển

- Đáp án hoạt động mục II sgk trang 187:

Ví dụ:

+ Khu sinh học rừng ôn đới: phong, sến đỏ, sồi, sóc, chim gõ kiến, hươu, lợn lòi, cáo, gấu.

+ Khu sinh học sa mạc và hoang mạc: xương rồng, cỏ lạc đà, ngải, lạc đà, thằn lằn, rắn, sâu bọ cánh cứng, ...

+ Khu sinh học đồng rêu hàn đới: rêu, địa y, gấu trắng bắc cực, chim cánh cụt, tuần lộc, hươu, côn trùng, ...

* Kết luận:

Trên Trái Đất, ở các vùng địa lí khác nhau, điều kiện khí hậu không đồng nhất đã hình thành các hệ sinh thái đặc trưng cho vùng gọi là khu sinh học, bao gồm:

+ Khu sinh học trên cạn

+ Khu sinh học nước ngọt

+ Khu sinh học nước biển.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

1. **Mục tiêu:** HS củng cố lại kiến thức về sinh giới.
2. **Nội dung:** Cá nhân HS làm các câu hỏi trắc nghiệm khách quan về sinh quyển, thành phần của sinh quyển, khu sinh học trong Phiếu học tập.
3. **Sản phẩm:** Đáp án của HS cho các câu hỏi trắc nghiệm khách quan.
4. **Tổ chức thực hiện:**

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1: Phát biểu nào sau đây không đúng với sinh quyển?

- A. Giới hạn ở trên là nơi tiếp giáp với tầng ô dôn.
- B. Giới hạn dưới của đại dương đến nơi sâu nhất.

C. Ranh giới trùng hoàn toàn với lớp vỏ Trái Đất.

- D. Ranh giới trùng hợp với toàn bộ lớp vỏ địa lí.

Câu 2: Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có

- A. toàn bộ thực vật sinh sống.
- B. tất cả sinh vật, thổ nhưỡng.
- C. toàn bộ sinh vật sinh sống.
- D. thực, động vật; vi sinh vật.

Câu 3: Nhận định nào sau đây đúng nhất với sinh quyển?

- A. Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

- B. Thực vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
 C. Động vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
 D. Vi sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

Câu 4: Khu sinh học chủ yếu là

- A. Khu sinh học trên cạn
 B. Khu sinh học nước ngọt
 C. Khu sinh học biển
D. Tất cả các đáp án trên

Câu 5: Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?

- A. Đài nguyên. B. Bán hoang mạc. **C. Rừng nhiệt đới ẩm.** D. Rừng hỗn hợp.

Câu 6: Nước là thành phần tham gia vào hầu hết các hoạt động sống của sinh vật, là.....của nhiều loài sinh vật.

- A. thành phần. B. điều kiện sống. **C. môi trường sống.** D. thức ăn.

Câu 7: Các sinh vật cùng sống trong môi trường có mối quan hệ với nhau thể hiện qua

A. chuỗi thức ăn - lưới thức ăn và nơi cư trú.

- B. lưới thức ăn, nơi ở và điều kiện sinh thái.
 C. nơi ở, môi trường sinh thái và nguồn dinh dưỡng.
 D. chuỗi thức ăn - lưới thức ăn và nguồn dinh dưỡng.

Câu 8: Thành phần cấu tạo chính của sinh quyển

- A. Khí quyển B. Thủy quyển C. Thạch quyển **D. Tất cả các đáp án trên**

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức về sinh quyển làm bài tập

2. Nội dung: HS trả lời các câu hỏi 1, 2

Câu 1. Lấy ví dụ về các sinh vật ở các khu sinh học.

Câu 2. Trình bày hiểu biết của em về 1 khu dự trữ sinh học tại Việt Nam

3. Sản phẩm: HS trình bày được về một khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam

4. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Giáo viên yêu cầu HS làm việc cá nhân trả lời câu hỏi 1,2

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS làm bài cá nhân theo yêu cầu của giáo viên.

Bước 3: Báo cáo

- Cá nhân HS báo cáo câu trả lời.
- HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.

Bước 4: Giáo viên nhận xét kết luận, khắc sâu nội dung kiến thức.

BÀI 46: CÂN BẰNG TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Sau bài học này, HS:

- Nêu được khái niệm cân bằng tự nhiên.
- Trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.
- Phân tích được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

2. Năng lực

a) Năng lực chung:

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: khả năng thực hiện một cách độc lập hay theo nhóm; trao đổi tích cực với giáo viên và các bạn khác trong lớp.
- Năng lực tự chủ và tự học: biết lắng nghe và chia sẻ ý kiến cá nhân với bạn, nhóm và GV. Tích cực tham gia các hoạt động trong lớp.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết phối hợp với bạn về làm việc nhóm, tư duy logic, sáng tạo khi giải quyết vấn đề.

b) Năng lực riêng:

- Năng lực nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được khái niệm cân bằng tự nhiên và trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.
- Năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên: Phân tích được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

3. Phẩm chất

- Tham gia tích cực các hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.
- Chăm thận, trung thực và thực hiện yêu cầu bài học.
- Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.
- Có ý thức bảo vệ giữ gìn sức khỏe của bản thân, của người thân trong gia đình và cộng đồng.

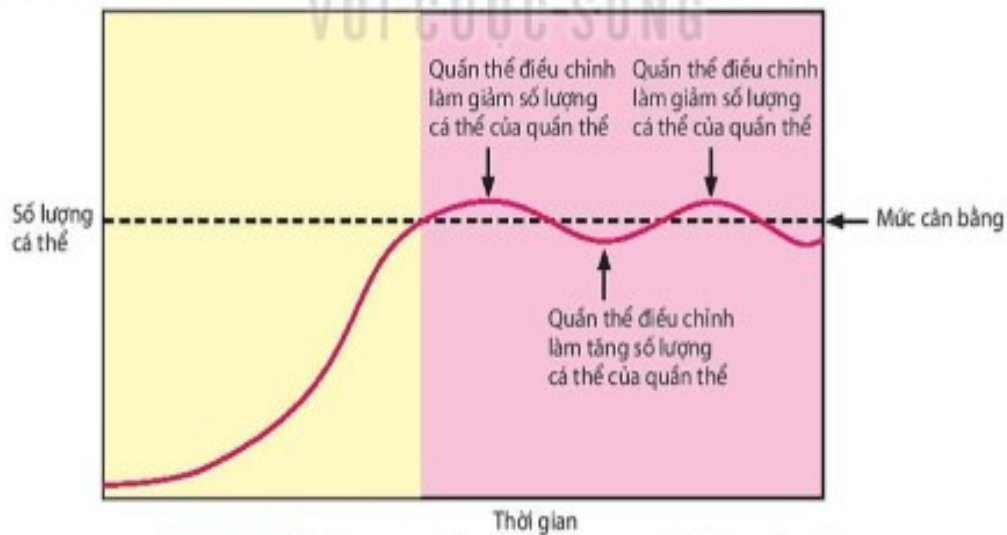
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh hoặc video liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu.
- Phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 1,2:

Tìm hiểu trạng thái cân bằng của quần thể và trả lời câu hỏi mục I.1 sgk trang 188.



Hình 46.1 Khả năng tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể

Khi số lượng cá thể của quần thể tăng lên quá mức, quần thể sẽ tự điều chỉnh như thế nào để đưa số lượng cá thể trở về mức cân bằng?

.....

.....

.....

.....

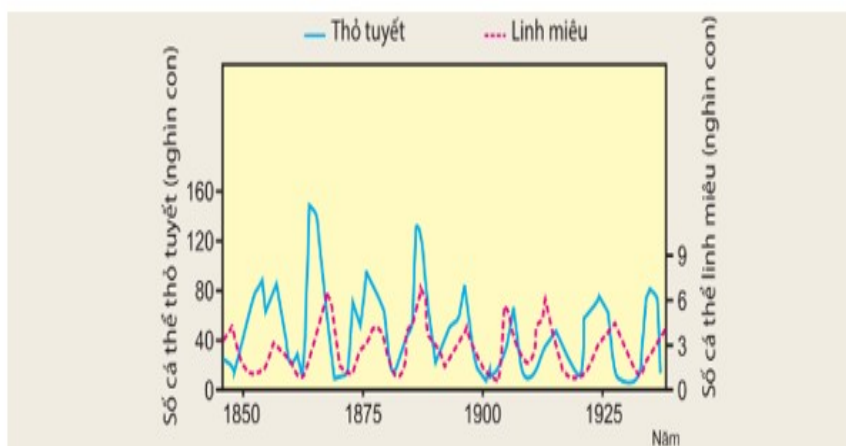
.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 3,4:

Tìm hiểu khổng chế sinh học trong quần xã và trả lời câu hỏi mục 1.2 sgk trang 189



Hình 46.2 Hiện tượng khổng chế sinh học giữa hai quần thể thỏ tuyết và linh miêu^(*)

Quan sát hình 46.2 em hãy cho biết số lượng cá thể thỏ tuyết và linh miêu khổng chế lẫn nhau như thế nào?

.....

.....

.....

.....

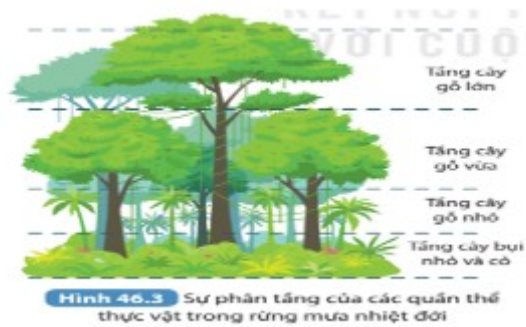
.....

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 5,6:

Tìm hiểu cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái và trả lời câu hỏi mục I.3 sgk /190.

Câu 1: Quan sát hình 46.3 hãy cho biết sự phân tầng của các quần thể thực vật trong hình phù hợp như thế nào với điều kiện môi trường?



Hình 46.3 Sự phân tầng của các quần thể thực vật trong rừng mưa nhiệt đới

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Quan sát hình 46.4, phân tích một số mối quan hệ về dinh dưỡng giữa các loài và cho biết loài sinh vật nào có ảnh hưởng lớn nhất đến sự tồn tại của các loài khác trong quần xã. Tại sao?



Hình 46.4 Mối quan hệ dinh dưỡng giữa các loài trong quần xã

II. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (10 phút)

a) Mục tiêu: Đưa ra các câu hỏi thực tế gần gũi để khơi gợi hứng thú học tập.

b) Nội dung:

Bộ câu hỏi của trò chơi:

Câu 1: Sinh quyển là gì?

- A. Một bộ phận cấu tạo lên vỏ trái đất, nơi có sự sống tồn tại
- B. Một bộ phận cấu tạo lên vỏ trái đất, nơi chỉ tồn tại thủy quyển
- C. Là lớp vỏ trái đất
- D. Đáp án khác

Câu 2: Sinh quyển có mấy khu sinh học?

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 3: Phạm vi của sinh quyển bao gồm

- A. Tầng thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển
- B. Toàn bộ thạch quyển và thổ nhưỡng quyển
- C. Tầng thấp của khí quyển và toàn bộ thủy quyển
- D. Toàn bộ thủy quyển và thổ nhưỡng quyển

Câu 4: Giới hạn sâu nhất của sinh quyển xuống đến

- A. 12km
- B. 11km
- C. 10km
- D. 9km

Câu 5: Dựa vào các đặc điểm địa lí, khí hậu và sinh vật, sinh quyển được chia thành các khu sinh học chủ yếu là

- A. khu sinh học nước ngọt, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.
- B. khu sinh học nước ngọt, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.
- C. khu sinh học trên cạn, khu sinh học nước ngọt và khu sinh học nước mặn.
- D. khu sinh học trên cạn, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.

Câu 6: Ở khu vực nào sau đây sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi?

- A. Ôn đới lạnh.

- B. Núi cao.
- C. Ôn đới ẩm.
- D. Hoang mạc.

Câu 7. Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào

- A. Sự tồn tại của ánh sáng
- B. Sự tồn tại của sự sống
- C. Phạm vi nhiệt độ từ 0 - 40°C
- D. Sự phân bố của nguồn thức ăn

Câu 8. Các khu sinh học trên cạn được sắp xếp theo vĩ độ tăng dần lần lượt là

- A. Thảo nguyên, rừng mưa nhiệt đới, đồng rêu hàn đới, rừng Taiga
- B. Rừng mưa nhiệt đới, thảo nguyên, rừng Taiga, đồng rêu hàn đới
- C. Rừng Taiga, rừng mưa nhiệt đới, thảo nguyên, đồng rêu hàn đới
- D. Đồng rêu hàn đới, rừng mưa nhiệt đới, rừng Taiga, thảo nguyên

Câu 9: Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?

- A. Rừng lá kim
- B. Rừng lá rộng
- C. Thảo nguyên
- D. Xavan

Câu 10: Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển?

- A. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.
- B. Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.
- C. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
- D. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thủy quyển và khí quyển.

c) Sản phẩm: Đáp án cho câu hỏi.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	A	B	C	C	C	B	D	D

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Tổ chức trò chơi: “Nông trại bò sữa”. (khoảng 10 phút).

Chia lớp thành 2 nhóm: Nhóm I: Bò sữa, nhóm II: Cỏ non. Chúng ta sẽ cùng đi xây dựng nông trại, một nông trại bò sữa phát triển là nông trại có nhiều số lượng bò sữa và cân bằng đủ nguồn thức ăn. Chúng ta sẽ xây dựng nông trại bò sữa thông qua trả lời các câu hỏi sau:

Giáo viên chuẩn bị các thẻ có hình *bò sữa* và *cỏ non* và một gói các câu hỏi trắc nghiệm (10 câu) kiểm tra các đơn vị kiến thức từ các bài trước. Lần lượt chiếu các câu hỏi trên máy chiếu.

Nhóm nào có tín hiệu trả lời trước (mỗi câu hỏi khoảng 15 giây) thì có quyền trả lời trước. Nếu nhóm nào trả lời đúng thì nhóm I nhận được 1 con bò sữa, nhóm II nhận được 1 cỏ non. Kết thúc trò chơi nhóm nào có số lượng bò sữa hoặc cỏ non nhiều hơn thì nhóm đó chiến thắng.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS làm việc cặp đôi trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Các cặp học sinh xung phong phát biểu trả lời.

Bước 4: Kết luận và nhận xét:

Giáo viên đánh giá quá trình hoạt động của các nhóm, đưa ra nhận xét: Nếu số lượng (bò sữa và cỏ non) nhiều và cân bằng thì giáo viên đánh giá tốt, nếu số lượng không cân bằng nhau thì đánh giá xây dựng nông trại chưa tốt.

Trên đây là một ví dụ về sự cân bằng tự nhiên hoặc sự mất cân bằng tự nhiên, để hiểu rõ hơn thì chúng ta sẽ đi vào nội dung bài ngày hôm nay: **Bài 46. Cân bằng tự nhiên.**

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (55 phút)

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm cân bằng tự nhiên (35 phút)

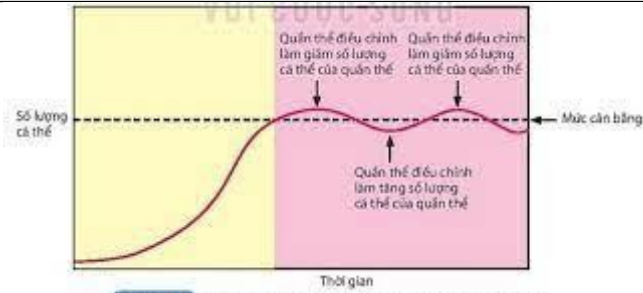
a) Mục tiêu: Nêu được khái niệm cân bằng tự nhiên.

b) Nội dung: HS tìm hiểu thông tin trong sgk kết hợp trả lời câu hỏi và thực hiện hoạt động trong sách để hình thành kiến thức.

c) Sản phẩm: Khái niệm cân bằng tự nhiên, **đáp án các câu hỏi mục I sgk**

d) Tổ chức thực hiện:

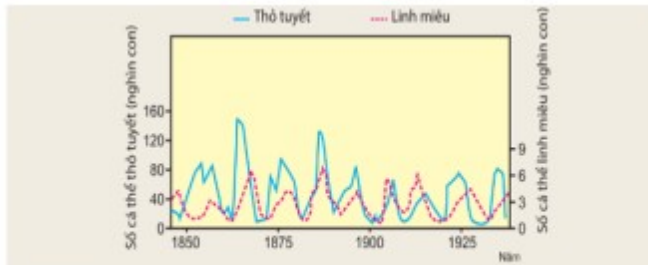
Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV giới thiệu về cân bằng tự nhiên.</p> <p>- GV chia lớp thành 6 nhóm, thảo luận để hoàn thành các nhiệm vụ:</p> <p>+ Nhóm 1,2: <i>Tìm hiểu trạng thái cân bằng của quần thể và trả lời câu hỏi mục I.1 sgk trang 188.</i></p>	<p>I. Khái niệm cân bằng tự nhiên</p> <p>- Cân bằng tự nhiên là trạng thái ổn định tự nhiên của các cấp độ tổ chức sống, hướng tới sự thích nghi cao nhất với điều kiện sống.</p> <p>1. Trạng thái cân bằng của quần thể</p> <p>- Quần thể có khả năng tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể khi số lượng cá thể giảm xuống quá thấp hoặc tăng lên quá cao, dẫn tới trạng thái cân bằng của quần thể.</p>



Hình 46.1 Khả năng tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể

? Khi số lượng cá thể của quần thể tăng lên quá mức, quần thể sẽ tự điều chỉnh như thế nào để đưa số lượng cá thể trở về mức cân bằng?

+ **Nhóm 3,4:** Tìm hiểu **khống chế sinh học trong quần xã** và trả lời **câu hỏi mục 1.2 sgk trang 189**



Hình 46.2 Hiện tượng khống chế sinh học giữa hai quần thể thỏ tuyết và linh miêu^(*)

? Quan sát hình 46.2 em hãy cho biết số lượng cá thể thỏ tuyết và linh miêu khống chế lẫn nhau như thế nào.

+ **Nhóm 5,6:** Tìm hiểu **cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái** và trả lời **câu hỏi mục 1.3 sgk trang 190**.

Câu 1:

→ Quần thể có số lượng ổn định và phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.

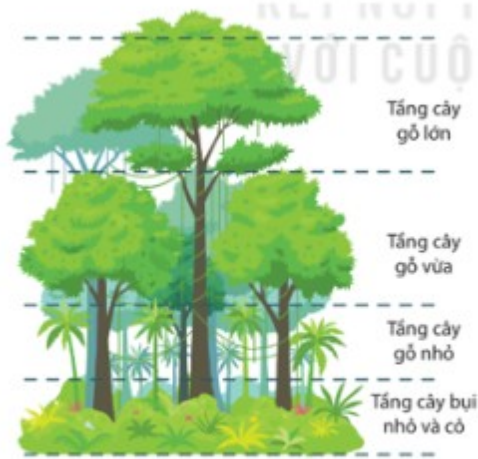
2. Khống chế sinh học trong quần xã.

- Khống chế sinh học là hiện tượng số lượng cá thể của quần thể này được khống chế ở mức nhất định bởi quần thể kia và ngược lại.

3. Cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái.

- Cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái là trạng thái ổn định tự nhiên của hệ sinh thái, thể hiện ở sự phân bố quần thể trong hệ sinh thái phù hợp với điều kiện sống, mối quan hệ dinh dưỡng giữa các loài trong quần xã, đảm bảo sự ổn định và cân bằng với môi trường.

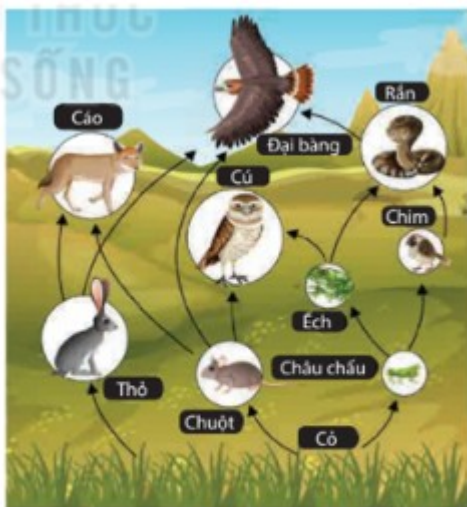
- Sự thay đổi quần xã sinh vật theo chu kì mùa và chu kì ngày đêm.



Hình 46.3 Sự phân tầng của các quần thể thực vật trong rừng mưa nhiệt đới

? Quan sát hình 46.3 hãy cho biết sự phân tầng của các quần thể thực vật trong hình phù hợp như thế nào với điều kiện môi trường

Câu 2:



Hình 46.4 Mối quan hệ dinh dưỡng giữa các loài trong quần xã

? Quan sát hình 46.4, phân tích một số mối quan hệ về dinh dưỡng giữa các loài và cho biết loài sinh vật nào có ảnh hưởng lớn nhất đến sự tồn tại của các loài khác trong quần xã. Tại sao?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS theo dõi hình ảnh, đọc thông tin trong sgk, thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- Đại diện các nhóm 1, 3, 5 trình bày, các nhóm

<p>2, 4, 6 nhận xét bổ sung.</p> <p><u>Nhóm 1, 2:</u> Câu hỏi mục I.1 sgk trang 188:</p> <p><i>Khi số lượng cá thể trong quần thể tăng cao, sau một thời gian nguồn sống trở nên thiếu hụt, nơi sống chật chội,... cạnh tranh gay gắt lại diễn ra làm hạn chế gia tăng số cá thể của quần thể</i></p> <p><u>Nhóm 3, 4:</u> Câu hỏi mục I.2 sgk trang 189:</p> <p><i>Quần thể con mồi (thỏ tuyết) được điều hoà bởi các nhân tố vi sinh từ môi trường bên ngoài và chủ yếu từ nhân tố hữu sinh chính là vật ăn thịt (linh miêu). Thỏ tuyết và linh miêu là mối quan hệ thú ăn thịt - con mồi, có tác động điều chỉnh qua lại lẫn nhau.</i></p> <p><u>Nhóm 5, 6:</u> Câu hỏi mục I.3 sgk trang 190:</p> <p>Câu 1: Sự phân tầng của các quần thể thực vật trong hình phù hợp với điều kiện ánh sáng của môi trường: Các cây ưa sáng như cây gỗ lớn sẽ phát triển ở tầng trên để có thể hấp thụ lượng ánh sáng tối đa, tiếp theo là tầng thân gỗ vừa và nhỏ cần ánh sáng ở mức độ vừa và trung bình, tầng cây bụi nhỏ và cỏ phân bố ở sàn rừng gồm các cây ưa bóng có nhu cầu ánh sáng thấp. Sự phân tầng của các quần thể làm tăng khả năng sử dụng nguồn ánh sáng trong hệ sinh thái, đồng thời, làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các loài trong hệ sinh thái.</p> <p>Câu 2:</p> <p>Sơ đồ trong hình 46.4 thể hiện loài này là nguồn thức ăn của loài kia. Ví dụ: Cỏ là thức ăn của châu chấu và chuột; chuột làm thức ăn cho chim và cú,... Cỏ là loài sinh vật có ảnh hưởng lớn nhất đến sự tồn tại của các loài khác trong quần xã.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <p>- GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm.</p>	<p>Kết luận:</p> <p><i>- Cân bằng tự nhiên là trạng thái ổn định tự nhiên của các cấp độ tổ chức sống. Ở cấp độ cơ thể, cân bằng tự nhiên biểu hiện ở trạng thái cân bằng của quần thể, sự không chế sinh học trong quần xã và cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái.</i></p>
---	---

- GV tổng quát lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở.	
--	--

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu nguyên nhân mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên. (20 phút)

a) Mục tiêu: Trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên và phân tích được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

b) Nội dung: HS tìm hiểu thông tin trong sgk kết hợp trả lời câu hỏi **mục II sgk trang 190** và thực hiện hoạt động trong sách để hình thành kiến thức.

c) Sản phẩm: Các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên và đáp án.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV cho hs thảo luận nhóm thực hiện các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê các tác động tự nhiên và nguyên nhân tạo dẫn đến mất cân bằng tự nhiên ở cấp độ trên cơ thể để hướng tới các hành động bảo vệ và duy trì cân bằng tự nhiên. - Tìm hiểu thêm thông tin trong sách, báo, internet về các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS đọc thông tin trong sgk, thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm HS lên bảng trình bày. - Một số HS nhóm khác nhận xét, bổ sung cho bạn. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm. - GV tổng quát lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở. 	<p>II. Nguyên nhân mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.</p> <p>1. Nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do hoạt động của con người như phá rừng và săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên quá mức, chất thải sinh hoạt và công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ... - Do thảm họa thiên nhiên như động đất núi lửa ... <p>2. Biện pháp để bảo vệ và duy trì cân bằng tự nhiên cần thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế ô nhiễm môi trường - Điều tiết cấu trúc thành phần trong hệ sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên - Hạn chế phát triển dân số quá nhanh. - Kiểm soát du nhập các loài sinh vật ngoại lai. - Tuyên truyền cho mọi người hiểu biết về hậu quả của mất cân bằng tự nhiên, từ đó, nâng cao ý thức chung tay thực hiện các biện pháp bảo vệ và duy trì cân bằng tự nhiên.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập (15 phút)

a) Mục tiêu:

- Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức.

b) Nội dung: Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Hiện tượng khống chế sinh học trong quần xã dẫn đến hệ quả nào sau đây?

- A. Đảm bảo cân bằng sinh thái
- B. Làm cho quần xã không phát triển được
- C. Làm mất cân bằng sinh thái
- D. Đảm bảo khả năng tồn tại của quần xã

Câu 2: Nguyên nhân chủ yếu làm mất cân bằng sinh thái là do:

- A. Hoạt động của con người
- B. Hoạt động của sinh vật
- C. Hoạt động của núi lửa
- D. Hoạt động của con người, sinh vật.

Câu 3: Số lượng cá thể trong quần xã thay đổi theo những điều kiện của ngoại cảnh. Tuy nhiên, số lượng cá thể luôn luôn được khống chế ở mức độ nhất định phù hợp với khả năng của môi trường. Hiện tượng này được gọi là gì ?

- A. Sự bất biến của quần xã
- B. Sự phát triển của quần xã
- C. Sự giảm sút của quần xã
- D. Sự cân bằng sinh học trong quần xã

Câu 4: Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha
- Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

- A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.
- B. Dạng phát triển.
- C. Dạng giảm sút.
- D. Dạng ổn định.

Câu 5: Tháp dân số thể hiện:

- A. Đặc trưng dân số của mỗi nước
- B. Thành phần dân số của mỗi nước
- C. Nhóm tuổi dân số của mỗi nước
- D. Tỷ lệ nam/nữ của mỗi nước

Câu 6: Hiện tượng tăng dân số cơ học là do:

- A. Tỷ lệ sinh cao hơn nhiều so với tỷ lệ tử vong
- B. Tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử vong bằng nhau
- C. Số người nhập cư nhiều hơn lượng người xuất cư
- D. Lượng người xuất cư nhiều hơn lượng người nhập cư

Câu 7: Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào?

- A. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh, ...
- B. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng.
- C. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể.
- D. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào.

Câu 8: Sinh vật nào sau đây luôn là mắt xích chung trong các chuỗi thức ăn?

- A. Cây xanh và động vật ăn thịt
- B. Cây xanh và sinh vật tiêu thụ
- C. Động vật ăn thịt, vi khuẩn và nấm
- D. Cây xanh, vi khuẩn và nấm

Câu 9: Hậu quả gây nên cho môi trường tự nhiên do con người săn bắt động vật quá mức là

- A. Động vật mất nơi cư trú
- B. Môi trường bị ô nhiễm
- C. Nhiều loài có nguy cơ bị diệt chủng, mất cân bằng sinh thái
- D. Nhiều loài trở về trạng thái cân bằng

Câu 10: Trong quần xã loài ưu thế là loài:

- A. Có số lượng ít nhất trong quần xã
- B. Có số lượng nhiều trong quần xã
- C. Phân bố nhiều nơi trong quần xã
- D. Có vai trò quan trọng trong quần xã

c) Sản phẩm: Đáp án của các câu hỏi trắc nghiệm

Đáp án:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	A	D	B	A	C	D	D	C	D

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS chơi trò chơi: Ai nhanh hơn?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Mỗi nhóm cử 2 HS đại diện. Các HS trong nhóm 1,2,3 là đội “Bò sữa”. Các HS trong nhóm 4,5,6 là đội “Cỏ non”. Hai đội này tham gia trò chơi “Nông trại bò sữa”.

Đội nào trả lời được các câu hỏi đúng nhiều nhất sẽ giành chiến thắng.

Bước 3: Báo cáo

HS trả lời:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	A	D	B	A	C	D	D	C	D

Bước 4: Giáo viên nhận xét kết luận, khắc sâu nội dung kiến thức.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng (8 phút)

a) Mục tiêu:

- Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng cá nhân để nắm vững kiến thức.

b) Nội dung: Trả lời các câu hỏi 1, 2, 3 trên lớp. Câu hỏi 4,5 trả lời ở nhà.

Câu 1. Lấy thêm ví dụ thể hiện sự cân bằng tự nhiên.

Câu 2. Nêu một số hoạt động của người dân ở địa phương em có thể làm mất cân bằng tự nhiên.

Câu 3. Nêu ý nghĩa của một số biện pháp bảo vệ động vật hoang dã.

Câu 4. Tại sao các loài sinh vật ngoại lai như: ốc bươu vàng, rùa tai đỏ, tôm hùm đất,... có thể gây mất cân bằng tự nhiên và gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất nông nghiệp.

Câu 5. Quan sát chuỗi thức ăn ở hình 42.1 và cho biết nếu rắn bị tiêu diệt quá mức sẽ dẫn tới hậu quả gì.



c) Sản phẩm: Học sinh lên bảng trình bày nội dung bài làm.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Giáo viên yêu cầu HS làm việc cá nhân trả lời câu hỏi 1,2,3

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS làm bài cá nhân theo yêu cầu của giáo viên.

Bước 3: Báo cáo

- Cá nhân HS báo cáo câu trả lời.

- HS khác theo dõi, nhận xét và bổ xung.

Bước 4: Giáo viên nhận xét kết luận, khắc sâu nội dung kiến thức.

5. Hướng dẫn về nhà (2 phút)

- Giáo viên yêu cầu HS học bài.
- Hoàn thành bài tập 4,5.

BÀI 47. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**Dự kiến 3 tiết****I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức:** Sau bài học này, HS sẽ:

- + Trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội; tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên và vai trò của con người trong bảo vệ, cải tạo môi trường tự nhiên.
- + Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường. Trình bày được một số nguyên nhân hạn chế ô nhiễm môi trường.
- + Nêu được khái niệm khái quát về biến đổi khí hậu và biện pháp thích ứng.
- + Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.
- + Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương.

2. Năng lực*** Năng lực chung:**

- + *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* khả năng thực hiện một cách độc lập hay theo nhóm; trao đổi tích cực với giáo viên và các bạn khác trong lớp.
- + *Năng lực tự chủ và tự học:* biết lắng nghe và chia sẻ ý kiến cá nhân với bạn, nhóm và GV. Tích cực tham gia các hoạt động trong lớp.
- + *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết phối hợp với bạn về làm việc nhóm, tư duy logic, sáng tạo khi giải quyết vấn đề.

*** Năng lực riêng:**

- + *Năng lực nhận thức khoa học tự nhiên:* Trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội; tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên và vai trò của con người trong bảo vệ, cải tạo môi trường tự nhiên; nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường.

+ *Năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên:* Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương.

+ *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Giải các bài tập vận dụng liên quan đến bảo vệ môi trường.

3. Phẩm chất

+ Tham gia tích cực các hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.

+ Chăm thận, trung thực và thực hiện yêu cầu bài học.

+ Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Đối với giáo viên

+ Giáo án, SHS, SGV, SBT khoa học tự nhiên 8.

+ Tranh ảnh hoặc video có liên quan đến bảo vệ môi trường.

2. Đối với học sinh

+ SHS khoa học tự nhiên 8.

+ Tranh ảnh, tư liệu có liên quan đến nội dung bài học và dụng cụ học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

1. **Mục tiêu:** Đưa ra các câu hỏi thực tế gần gũi để khơi gợi hứng thú học tập.

2. **Nội dung:** HS trả lời câu hỏi mở đầu.

3. **Sản phẩm:** Đáp án cho câu hỏi mở đầu.

4. **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cho HS xem video clip sau:

https://www.youtube.com/watch?v=ei4_kjRhg7U

GV đưa ra câu hỏi: “*Năm 1972, lần đầu tiên liên hợp quốc tổ chức hội nghị về Môi trường con người phản ánh tính cấp bách đối với một số vấn đề môi trường trên toàn cầu. Môi trường sống của con người đang bị đe dọa như thế nào? Cần có những biện pháp gì để bảo vệ môi trường?*”.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi mở đầu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Các học sinh xung phong phát biểu trả lời.

Bước 4: Kết luận và nhận xét:

Đáp án:

GV nhận xét, đánh giá và dẫn vào bài: “*Môi trường sống của con người đang bị đe dọa như thế nào? Cần có những biện pháp gì để bảo vệ môi trường?*”. Để có được câu trả lời đầy đủ và chính xác nhất cho câu hỏi này, chúng ta sẽ cùng đi tìm hiểu **Bài 47: Bảo vệ môi trường**.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

TIẾT 1

Hoạt động 1: Tìm hiểu tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội

1. Mục tiêu: Trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội; tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên và vai trò của con người trong bảo vệ, cải tạo môi trường tự nhiên.

2. Nội dung: HS tìm hiểu thông tin trong sgk, kết hợp internet trả lời câu hỏi và thực hiện hoạt động trong sách để hình thành kiến thức.

3. Sản phẩm: Tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội: nguyên thủy, nông nghiệp, công nghiệp và hậu công nghiệp.

4. Tổ chức thực hiện

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>GV yêu cầu các nhóm HS báo cáo phần chuẩn bị của nhóm mình về tác động của môi trường qua các thời kì phát triển của xã hội đã chuẩn bị ở nhà. (Các nhóm có thể báo cáo trên giấy A0 hoặc ppt)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- Các nhóm HS chuẩn bị bài để lên báo</p>	<p>I. Tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội</p> <p>1. Thời kì nguyên thủy</p> <p>- Con người chủ yếu khai thác thiên nhiên thông qua</p> <p>hái lượm và săn bắt thú.</p> <p>2. Thời kì xã hội nông nghiệp</p>

<p>cáo.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm HS lên bảng trình bày bài báo cáo. - Đại diện nhóm HS khác khác nhận xét, bổ sung cho bạn và đặt câu hỏi vấn đáp. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm. - GV tổng quát lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở. 	<ul style="list-style-type: none"> - Con người biết trồng cây và chăn nuôi. <p>- Đáp án câu hỏi mục I.2 sgk trang 191:</p> <p>a) <i>Tác động đến môi trường không lớn.</i></p> <p>b) <i>Thường tác động đến một khoảng không gian rộng lớn, thay thế các hệ sinh thái tự nhiên bằng các hệ sinh thái nhân tạo.</i></p> <p>c) <i>Làm đa dạng hóa vật nuôi, cây trồng vì mục đích của con người, nhưng vật nuôi, cây trồng có thể bị suy giảm hoặc mất một số đặc điểm sinh học nào đó liên quan đến sinh sản hoặc khả năng tự vệ.</i></p> <p>d) <i>Cung cấp nước hợp lí cho các hệ sinh thái nông nghiệp, tiết kiệm nước.</i></p> <p>3. Thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Con người đã bắt đầu cơ giới hóa sản xuất vào các loại máy móc, nguồn nguyên, nhiên, vật liệu như sắt, than đá, ... và năng lượng mới. - Từ nửa sau thế kỉ XX, điện tử, công nghệ thông tin, cách mạng 4.0 được ứng dụng để tự động hóa sản xuất hàng hóa với số lượng lớn. <p>- Đáp án câu hỏi hoạt động mục I sgk trang 192:</p> <p>Câu 1: <i>Tác động của hoạt động trồng trọt lên môi trường qua các thời kì phát triển xã hội:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Thời kì nguyên thủy: Con người sống hòa đồng với thiên nhiên.</i> - <i>Thời kì xã hội công nghiệp: Con người biết trồng cây lương thực và chăn nuôi; hoạt</i>
--	--

động trồng trọt và chăn nuôi có thể dẫn tới việc chặt phá, đốt rừng.

- Thời kì cách mạng công nghiệp: Con người cơ giới hóa sản xuất, các loại máy móc đã tác động mạnh mẽ tới môi trường, làm biến đổi môi trường sống một cách nhanh chóng.

Câu 2:

* Một số hoạt động của con người trong các thời kì phát triển xã hội gây ô nhiễm môi trường:

- + Phá rừng làm nương, rẫy, du canh, du cư.
- + Khai thác quá mức tài nguyên sinh vật.
- + Chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp.
- + Sử dụng phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật.

* Một số hoạt động của con người trong các thời kì phát triển xã hội có tác dụng bảo vệ, cải tạo môi trường:

- + Quy hoạch.
- + Bảo vệ thiên nhiên.
- + Bảo vệ môi trường sống.
- + Thay đổi công nghệ để sử dụng hợp lí.
- + Tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.
- + Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường sống, ...

*** Kết luận:**

Trong quá trình phát triển của xã hội loài người, tác động của con người đến môi trường ngày càng lớn.

*** GV giao nhiệm vụ về nhà cho các nhóm: Yêu cầu các nhóm tìm hiểu các nguyên nhân và biện pháp hạn chế gây ô nhiễm môi trường. (Có thể trình bày bằng sơ đồ tư duy trên giấy A0, hoặc trình bày trên ppt).**

TIẾT 2

Hoạt động 2: Tìm hiểu ô nhiễm môi trường

- Mục tiêu:** Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường. Trình bày được một số nguyên nhân hạn chế ô nhiễm môi trường.
- Nội dung:** HS tìm hiểu thông tin trong sgk, kết hợp internet trả lời câu hỏi và thực hiện hoạt động trong sách để hình thành kiến thức.
- Sản phẩm:** Khái niệm ô nhiễm môi trường, các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường.
- Tổ chức thực hiện.**

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
SẢN PHẨM DỰ KIẾN	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, đọc nội dung sgk, nêu khái niệm ô nhiễm môi trường. - GV yêu cầu các nhóm HS báo cáo phần chuẩn bị của nhóm mình về một số nguyên nhân và biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường đã chuẩn bị ở nhà. (Các nhóm có thể báo cáo trên giấy A0 hoặc ppt) <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm HS chuẩn bị bài để lên báo cáo. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm HS lên bảng trình bày bài báo cáo. - HS các nhóm khác nhận xét, bổ sung cho nhóm bạn và đặt câu hỏi tương tác. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p>	<p>II. Ô nhiễm môi trường</p> <p>1. Khái niệm ô nhiễm môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi tính chất vật lý, hóa học, sinh học của thành phần môi trường không phù hợp với chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên. <p>2. Một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường</p> <p>a) Ô nhiễm do các chất thải từ hoạt động công nghiệp sinh hoạt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khí thải từ hoạt động công nghiệp có ảnh hưởng không tốt đến cơ thể sinh vật và gây hiệu ứng nhà kính <p>b) Ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các hóa chất bảo vệ thực vật góp phần tăng

<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm. - GV tổng quát lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở. 	<p>năng suất cây trồng nhưng có hại cho sức khỏe con người, ảnh hưởng đến toàn bộ hệ sinh thái nếu sử dụng không đúng cách.</p> <p>c) Ô nhiễm do các chất phóng xạ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chất phóng xạ gây biến đổi vật chất di truyền ở người và các loài sinh vật, làm phát sinh một số bệnh, tật di truyền. <p>d) Ô nhiễm do vi sinh vật gây bệnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - VSV gây bệnh cho con người và động vật từ các chất thải như phân động vật, rác, nước thải sinh hoạt, rác thải bệnh viện,... không được thu gom và xử lý đúng cách. <p>- Đáp án câu hỏi mục II sgk trang 193:</p>
---	--

*** GV giao nhiệm vụ về nhà cho các nhóm: Yêu cầu các nhóm tìm hiểu các biến đổi khí hậu và bảo vệ động vật hoang dã. (Có thể trình bày bằng sơ đồ tư duy trên giấy A0, hoặc trình bày trên ppt).**

TIẾT 3

Hoạt động 3: Tìm hiểu biến đổi khí hậu và bảo vệ động vật hoang dã.

1. Mục tiêu:

- + Nêu được khái niệm khái quát về biến đổi khí hậu và biện pháp thích ứng.
- + Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.

2. Nội dung: HS tìm hiểu thông tin trong sgk, kết hợp internet trả lời câu hỏi và thực hiện hoạt động trong sách để hình thành kiến thức.

3. Sản phẩm:

- + Khái niệm biến đổi khí hậu, các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu
- + Trình bày các biện pháp bảo vệ động vật hoang dã

4. Tổ chức thực hiện.

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
-----------------	------------------

SẢN PHẨM DỰ KIẾN	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS xem video clip về biến đổi khí hậu, và yêu cầu HS đưa ra khái niệm. https://www.youtube.com/watch?v=L7KxvjRCjUg - GV yêu cầu các nhóm HS báo cáo phần chuẩn bị của nhóm mình về biến đổi khí hậu và bảo vệ động vật hoang dã, đã chuẩn bị ở nhà. (Các nhóm có thể báo cáo trên giấy A0 hoặc ppt) <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm HS chuẩn bị bài để lên báo cáo. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm HS lên bảng trình bày bài báo cáo. - HS các nhóm khác nhận xét, bổ sung cho nhóm bạn và đặt câu hỏi tương tác. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm. - GV tổng quát lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở. 	<p>III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU</p> <p>1. Khái niệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là sự thay đổi giá trị trung bình của các yếu tố khí hậu như: nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, ... giữa các giai đoạn, mỗi giai đoạn từ vài thập kỉ đến hàng thế kỉ. Tác động của con người là nguyên nhân chính gây biến đổi khí hậu. <p>2. Biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ động xây dựng hệ thống đê điều kiên cố. - Trồng rừng phòng hộ chắn sóng, chống xói mòn ở bờ biển, bờ sông. - Chuyển đổi cơ cấu của cây trồng và vật nuôi cho phù hợp. - Xây nhà chống lũ, ... <p>IV. BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi loài sinh vật là một mắt xích trong hệ sinh thái. Vì một nguyên nhân nào đó, nếu một loài bị biến mất sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ hệ sinh thái, giảm đa dạng nguồn gen, giảm đa dạng sinh học, gây mất cân bằng sinh thái. - Hiện nay, một số loài có nguy cơ tuyệt chủng: tê giác, hổ, ... để duy trì hệ sinh thái và phát triển bền vững cần bảo vệ những loài này theo công ước quốc tế về buôn bán loài động vật và thực vật hoang dã (CITES), đồng thời cần bảo vệ và phục hồi môi trường sống của chúng cũng như giữ gìn thiên nhiên hoang dã.

Hoạt động 4: Tìm tòi mở rộng

- 1. Mục tiêu:** Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương.
- 2. Nội dung:** HS thu thập các thông tin trả lời câu hỏi liên quan tới kiến thức thực tế.
- 3. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS.
- 4. Tổ chức thực hiện.**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu hỏi 1. Liệt kê một số hoạt động của con người trong các thời kỳ phát triển xã hội làm suy thoái hoặc có tác dụng bảo vệ, cải tạo môi trường tự nhiên.

Trả lời

Hoạt động của con người	Hậu quả phá huỷ môi trường tự nhiên
Hái lượm	Mất nhiều loại sinh vật
Săn bắt động vật hoang dã	Mất nhiều loại sinh vật Mất cân bằng sinh thái
Đốt rừng lấy đất trồng trọt	Mất nhiều loại sinh vật, Mất nơi ở của sinh vật, Xói mòn và thoái hoá đất
Khai thác khoáng sản	Ô nhiễm môi trường, Cháy rừng, Hạn hán, Mất cân bằng sinh thái
Chiến tranh	
Phát triển nhiều khu dân cư	Mất nhiều loại sinh vật, Mất nơi ở của sinh vật, Xói mòn và thoái hoá đất, Hạn hán, Mất cân bằng sinh thái
Chăn thả gia súc	Mất nhiều loại sinh vật, Mất nơi ở của sinh vật, Xói mòn và thoái hoá đất Ô nhiễm môi trường, Hạn hán, Mất cân bằng sinh thái

Câu hỏi 2. Những hoạt động nào tại trường học, gia đình và địa phương em có thể gây ô nhiễm môi trường

Trả lời

Hoạt động tại trường học, gia đình và địa phương em có thể gây ô nhiễm môi trường là:

- Đốt cháy nhiên liệu (củi, than, dầu mỡ, dầu khí, khí đốt) trong các hoạt động giao thông vận tải, sản xuất.
- Sử dụng không đúng cách thuốc trừ sâu trong nông nghiệp.
- Không xử lý các chất thải nông nghiệp, xây dựng, khai thác khoáng sản, y tế, các chất thải trong các hộ gia đình.
- Vứt rác không đúng nơi quy định.
- Sử dụng quá nhiều túi nilon.